

# 中文标准电码<sup>1</sup>

## 电码排序

0001	一	yī	0031	主	zhǔ	0061	云	yún	0093	今	jīn
0002	丁	dīng	0032	砹	ài	0062	互	hù	0094	介	jiè
0003	七	qī	0033	丿	piě	0063	五	wǔ	0095	仍	réng
0004	丈	zhàng	0034	乂	yì	0064	井	jǐng	0096	佣	yōng
0005	三	sān	0035	乃	nǎi	0067	些	xiē	0097	佬	lǎo
0006	上	shàng	0036	久	jiǔ	0068	亚	yà	0098	仔	zǎi
0007	下	xià	0037	之	zhī	0069	亟	jí	0099	仕	shì
0008	不	bú	0038	乍	zhà	0070	毗	bǐ	0100	他	tā
0009	丐	gài	0039	乎	hū	0071	文	wén	0101	仗	zhàng
0010	丑	chǒu	0040	乏	fá	0072	亡	wáng	0102	付	fù
0011	且	qiě	0041	乖	guāi	0073	亢	gāng	0103	仙	xiān
0012	丕	pī	0042	乘	chéng	0074	交	jiāo	0104	全	tóng
0013	世	shì	0043	桺	ān	0075	亥	hài	0105	仞	rèn
0014	丙	bǐng	0044	乙	yǐ	0076	亦	yì	0106	𠂇	yì
0015	丞	chéng	0045	乜	niè	0077	亨	hēng	0107	仟	qiān
0016	丢	diū	0046	九	jiǔ	0078	享	xiǎng	0108	代	dài
0017	並	bìng	0047	乞	qǐ	0079	京	jīng	0109	令	lìng
0018	丐	miǎn	0048	也	yě	0080	亭	tíng	0110	以	yǐ
0019		shù	0050	乳	rǔ	0081	亮	liàng	0111	仰	yǎng
0020	个	gè	0051	乾	qián	0082	毫	bó	0112	仲	zhòng
0021	丫	yā	0052	乱	luàn	0083	亶	dàn	0113	妣	pǐ
0022	中	zhōng	0053	凼	dàng	0085	醭	bú	0114	仵	wǔ
0023	丰	fēng	0054	丶	jué	0086	人	rén	0115	件	jiàn
0025	串	chuàn	0055	了	le	0087	什	shén	0116	价	jià
0026	锕	ā	0056	予	yǔ	0088	仁	rén	0117	任	rèn
0027	丶	diǎn	0057	事	shì	0089	仃	dīng	0118	份	fèn
0028	锿	āi	0058	苯	běn	0090	仄	zè	0119	仿	fǎng
0029	丸	wán	0059	二	èr	0091	仆	pú	0120	企	qǐ
0030	丹	dān	0060	于	yú	0092	仇	chóu	0121	伉	kàng

<sup>1</sup>根据 1983 年 9 月人民邮电出版社出版的《标准电码本》(修订版)整理,因当时简化字总表尚未重新发布,所用若干字形与现今有不同,所以在整理的时候删去了若干冷僻字。为节省篇幅,多音字只收一音,若无法查询到请按另音查询。

0122	伊	yī	0158	佺	quán	0196	俐	lì	0232	倜	tì
0123	伋	jí	0160	佩	pèi	0197	俑	yǒng	0234	借	jiè
0124	伍	wǔ	0161	𠂇	yá	0198	俗	sú	0235	倡	chàng
0125	伎	jì	0162	佯	yáng	0199	俘	fú	0237	值	zhí
0126	伏	fú	0163	佳	jiā	0200	俚	lǐ	0238	倥	kōng
0127	伐	fá	0165	佶	jí	0201	儻	xiān	0239	倦	juàn
0128	休	xiū	0166	徇	gōu	0202	保	bǎo	0240	倨	jù
0129	伙	huǒ	0167	佻	tiāo	0203	俟	sì	0241	倩	qiàn
0130	伯	bó	0168	佾	yì	0204	俠	xiá	0242	倪	ní
0131	估	gū	0169	使	shǐ	0205	俞	yú	0243	伦	lún
0132	你	nǐ	0170	侃	kǎn	0206	俫	lái	0244	倭	wō
0133	伴	bàn	0171	来	lái	0207	信	xìn	0245	偈	jì
0134	伶	líng	0172	侈	chǐ	0208	修	xiū	0246	偎	wēi
0135	伸	shēn	0173	例	lì	0209	俶	tì	0247	傻	shǎ
0136	伺	sì	0174	侍	shì	0210	伥	chāng	0249	偃	yǎn
0137	併	bēng	0175	侏	zhū	0211	勔	dòng	0250	假	jiǎ
0138	似	sì	0176	侑	yòu	0212	倌	guān	0251	伟	wěi
0139	倮	luǒ	0177	侔	móu	0213	倬	zhuō	0252	偏	piān
0140	佃	diàn	0178	仑	lún	0214	俯	fǔ	0253	偕	xié
0141	但	dàn	0179	侗	dòng	0215	俱	jù	0254	做	zuò
0143	位	wèi	0180	供	gòng	0216	俳	pái	0255	停	tíng
0144	低	dī	0181	依	yī	0217	俵	biào	0256	健	jiàn
0145	住	zhù	0183	佚	fū	0218	俸	fèng	0258	侧	cè
0146	佐	zuǒ	0184	佰	bǎi	0219	俺	ǎn	0259	侦	zhēn
0147	佑	yòu	0185	侮	wǔ	0220	俾	bǐ	0260	偶	ǒu
0149	何	hé	0186	侯	hóu	0221	仓	cāng	0261	仫	mù
0150	佗	tuó	0187	侵	qīn	0223	倍	bèi	0262	偷	tōu
0151	余	yú	0188	侷	lǚ	0224	俩	liǎng	0263	怆	cāng
0152	余	shé	0189	便	biàn	0225	倏	shū	0264	傀	guī
0153	佚	yì	0191	促	cù	0226	们	men	0265	傅	fù
0154	佛	fó	0192	俄	é	0227	倒	dǎo	0266	傍	bàng
0155	作	zuò	0193	俊	jùn	0229	倘	tǎng	0267	傑	jié
0156	佞	nìng	0194	俎	zǔ	0230	候	hòu	0268	傒	xì
0157	佟	tóng	0195	俏	qiào	0231	倚	yǐ	0269	僕	lì

0270	伞	sǎn	0317	儋	dān	0360	八	bā	0396	冶	yě
0271	备	bèi	0318	儇	xuān	0361	公	gōng	0397	冷	lěng
0275	催	cuī	0319	傧	bīn	0362	六	liù	0398	江	gāng
0277	傲	ào	0320	儒	rú	0363	兮	xī	0399	冽	liè
0278	传	chuán	0321	俦	chóu	0364	共	gòng	0400	况	kuàng
0279	伛	yǔ	0322	侪	chái	0365	兵	bīng	0401	凄	qī
0280	债	zhài	0326	偿	cháng	0366	其	qí	0402	准	zhǔn
0281	伤	shāng	0327	优	yōu	0367	具	jù	0403	净	jìng
0282	倾	qīng	0328	储	chǔ	0368	典	diǎn	0404	凉	liáng
0283	偻	lóu	0330	俪	lì	0369	兼	jiān	0405	洗	xiǎn
0284	仅	jǐn	0331	傥	tǎng	0370	冀	jì	0406	凋	diāo
0286	金	qiān	0332	俨	yǎn	0371	糍	cí	0407	凌	líng
0287	僕	sù	0334	儿	ér	0372	彤	tóng	0408	冻	dòng
0288	像	xiàng	0335	兀	wū	0373	冉	rǎn	0410	凑	còu
0291	僦	jiù	0336	允	yǔn	0374	册	cè	0412	凛	lǐn
0292	偾	fèn	0337	元	yuán	0375	再	zài	0413	凝	níng
0294	侨	qiáo	0338	兄	xiōng	0376	冏	jiǒng	0414	决	jué
0296	僖	xī	0339	充	chōng	0377	有	mǎo	0415	几	jǐ
0297	僚	liáo	0340	兆	zhào	0379	冒	mào	0416	凡	fán
0298	伪	wěi	0341	先	xiān	0380	冕	miǎn	0417	凭	píng
0299	僥	yáo	0342	光	guāng	0381	鐸	cuān	0418	凯	kǎi
0300	僧	sēng	0344	克	kè	0382	𠂇	píng	0419	凳	dèng
0301	僭	jiàn	0345	兑	duì	0383	冗	rǒng	0420	凰	huáng
0302	僮	tóng	0346	免	miǎn	0385	冠	guàn	0421	茌	chí
0304	僵	jiāng	0347	兔	tù	0386	冢	zhǒng	0422	𠂇	qiǎn
0306	僻	pì	0349	兜	sì	0387	冤	yuān	0423	凶	xiōng
0308	仪	yí	0350	充	yǎn	0388	冥	míng	0424	凸	tū
0309	侬	nóng	0351	兜	dōu	0389	幂	mì	0425	凹	āo
0310	亿	yì	0352	兢	jīng	0390	耖	chǎo	0427	出	chū
0311	儆	jǐng	0354	入	rù	0391	𢵤	liǎng	0428	函	hán
0312	侩	kuài	0355	内	nèi	0392	冬	dōng	0429	菪	dàng
0313	俭	jiǎn	0356	全	quán	0393	冰	bīng	0430	刀	dāo
0314	餗	zài	0357	两	liǎng	0394	冲	chōng	0431	刁	diāo
0316	僰	bó	0359	钚	bù	0395	冱	hù	0432	刃	rèn

0433	分	fēn	0471	剔	tī	0511	劾	hé	0549	匏	páo
0434	切	qiē	0472	剖	pōu	0512	剗	jié	0550	匐	fú
0435	刈	yì	0473	划	chà	0513	劲	jìn	0551	勾	gōu
0436	刊	kān	0474	刚	gāng	0514	勃	bó	0552	匕	bǐ
0437	刎	wěn	0475	剥	bāo	0515	勔	měng	0553	化	huà
0438	刑	xíng	0476	剥	shèng	0516	勇	yǒng	0554	北	běi
0439	划	huá	0477	剪	jiǎn	0517	勉	miǎn	0555	匙	chí
0440	刖	yuè	0478	剗	guǎ	0518	勍	qíng	0556	碲	dì
0441	列	liè	0479	副	fù	0519	勒	lè	0557	匚	fāng
0442	剗	páo	0480	割	gē	0520	动	dòng	0558	匱	yí
0443	初	chū	0481	剗	kǎi	0521	勗	xù	0559	匝	zā
0444	删	shān	0482	创	chuāng	0522	勘	kān	0561	匠	jiàng
0445	判	pàn	0484	剽	piāo	0523	务	wù	0562	匡	kuāng
0446	别	bié	0485	剿	jiǎo	0524	胜	shèng	0563	匣	xiá
0448	利	lì	0489	剗	jù	0525	劳	láo	0564	匪	fěi
0449	剗	duò	0490	劈	pī	0527	募	mù	0565	汇	huì
0450	刮	guā	0491	剗	liú	0528	势	shì	0566	匱	kuì
0451	到	dào	0492	剗	guì	0530	勤	qín	0567	匱	guǐ
0452	剗	kuī	0494	剗	jiàn	0532	勗	yì	0570	啶	dìng
0453	剗	kū	0495	剂	jì	0533	勰	xié	0571	匱	xì
0455	制	zhì	0496	剗	yì	0534	勩	xūn	0572	匹	pǐ
0456	刷	shuā	0497	剗	mó	0535	劢	mài	0573	匾	biǎn
0457	券	quàn	0499	剗	dōu	0536	励	lì	0574	匱	nì
0458	剗	chà	0500	力	lì	0537	勗	xiāng	0575	区	qū
0459	刺	cì	0501	功	gōng	0538	劝	quàn	0576	铥	diū
0461	剗	tì	0502	加	jiā	0539	锝	dé	0577	十	shí
0462	剗	jǐng	0503	劣	liè	0540	勺	bāo	0578	千	qiān
0463	则	zé	0504	助	zhù	0541	勺	sháo	0579	廿	niàn
0465	削	xuē	0505	努	nǔ	0542	匀	yún	0580	卅	sà
0466	刻	kè	0506	劫	jié	0543	勿	wù	0581	升	shēng
0467	前	qián	0507	劬	qú	0545	包	bāo	0582	午	wǔ
0468	剗	wān	0508	劭	shào	0546	匱	xiōng	0583	卉	huì
0469	刺	lá	0509	効	xiào	0547	菊	jū	0584	半	bàn
0470	剗	yǎn	0510	勗	kuāng	0548	匍	pú	0585	卑	bēi

0586	卒	zú	0630	厌	yàn	0667	叱	chì	0702	吴	wú
0587	卓	zhuó	0631	厮	sī	0668	可	kě	0703	吵	chǎo
0588	协	xié	0632	厉	lì	0669	台	tái	0704	呐	nà
0589	南	nán	0633	厦	shà	0670	史	shǐ	0705	吸	xī
0590	博	bó	0634	胴	dòng	0671	右	yòu	0706	吹	chuī
0592	卜	bǔ	0635	𠂇	sī	0672	𠂇	pǒ	0707	告	gào
0593	卞	biàn	0637	去	qù	0673	叶	yè	0708	吻	wěn
0594	占	zhàn	0638	叁	sān	0674	司	sī	0709	吼	hǒu
0595	卡	kǎ	0639	参	cān	0675	吁	xū	0710	吾	wú
0596	𠂇	yǒu	0641	塅	duàn	0676	吃	chī	0711	呀	y
0597	卦	guà	0642	又	yòu	0677	各	gè	0712	呂	lǚ
0598	𠂇	dōng	0643	叉	chā	0678	合	hé	0713	呃	è
0599	𠁧	dān	0644	及	jí	0679	吉	jí	0714	呆	dāi
0602	卯	mǎo	0645	友	yǒu	0680	吊	diào	0715	咂	zā
0603	印	yìn	0646	反	fǎn	0681	同	tóng	0716	呢	ne
0604	危	wēi	0647	叔	shū	0682	名	míng	0717	呦	yōu
0606	却	què	0648	取	qǔ	0683	后	hòu	0718	咊	fū
0607	卵	luǎn	0649	受	shòu	0684	吏	lì	0719	周	zhōu
0608	卷	juǎn	0650	叙	xù	0685	吐	tǔ	0720	咒	zhòu
0609	卸	xiè	0651	叛	pàn	0686	向	xiàng	0721	吧	b
0610	卺	jǐn	0652	叟	sǒu	0687	吓	xià	0722	呱	guā
0612	卮	zhī	0654	丛	cóng	0689	君	jūn	0724	味	wèi
0613	即	jí	0655	叠	dié	0690	吝	lìn	0725	呵	hē
0615	卿	qīng	0656	口	kǒu	0691	吞	tūn	0726	呶	náo
0616	肫	dòng	0657	古	gǔ	0692	吟	yín	0727	呷	gā
0617	厂	chǎng	0658	匱	jù	0693	吠	fèi	0728	呻	shēn
0618	厄	è	0659	另	lìng	0694	否	fǒu	0729	呼	hū
0622	厘	lí	0660	叨	dāo	0695	吩咐	fēn	0730	命	mìng
0623	厍	shè	0661	叩	kòu	0696	咐	fù	0731	咀	jǔ
0624	厚	hòu	0662	只	zhǐ	0697	吆	yāo	0732	咄	duō
0625	厝	cuò	0663	叫	jiào	0698	含	hán	0733	咆	páo
0626	原	yuán	0664	召	zhào	0699	吭	kēng	0734	咷	gū
0627	廁	cè	0665	叭	bā	0700	吮	shǔn	0735	和	hé
0628	厥	jué	0666	叮	dīng	0701	呈	chéng	0736	咎	jiù

0737	咏	yǒng	0773	哺	bǔ	0809	喃	nán	0844	嗤	chī
0738	咋	zǎ	0774	哼	hēng	0810	善	shàn	0845	喔	wō
0739	咖	kā	0775	哽	gěng	0811	喆	zhé	0846	喟	kuì
0740	哎	āi	0776	哿	gě	0812	喇	lā	0847	哟	yō
0741	咤	zhà	0777	唁	yàn	0813	喈	jiē	0849	嗡	wēng
0742	响	xiǎng	0778	唆	suō	0814	喉	hóu	0850	呛	qiāng
0743	咪	mī	0780	唉	āi	0815	喊	hǎn	0851	嗉	sù
0744	咧	liě	0781	唐	táng	0816	喏	nuò	0852	嗒	dā
0745	咨	zī	0782	唇	chún	0818	喋	dié	0853	喽	lou
0746	咫	zhǐ	0783	哨	shào	0819	喑	yīn	0855	叹	tàn
0747	咬	yǎo	0784	啦	lā	0820	喘	chuǎn	0856	嘈	cáo
0748	咯	gē	0785	唏	xī	0821	喙	huì	0857	嘉	jiā
0749	咱	zán	0786	售	shòu	0822	唤	huàn	0858	嘏	gǔ
0750	咳	hāi	0787	唯	wéi	0823	喜	xǐ	0859	嘛	m
0752	咸	xián	0788	唱	chàng	0824	喝	hē	0860	唛	mài
0754	咽	yān	0789	唳	lì	0825	唧	jī	0862	啧	zé
0755	哀	āi	0790	唾	tuò	0826	喧	xuān	0863	尝	cháng
0756	品	pǐn	0791	啁	zhōu	0827	喻	yù	0864	嘘	xū
0757	哂	shěn	0793	啄	zhuó	0828	丧	sàng	0865	噻	sāi
0758	哄	hōng	0794	商	shāng	0829	乔	qiáo	0866	嚎	háo
0759	啊	ā	0795	问	wèn	0830	单	dān	0867	嘎	gā
0760	哇	wā	0796	启	qǐ	0831	啾	jiū	0868	呕	ǒu
0761	哈	hā	0797	啖	dàn	0832	咥	kuí	0869	噉	áo
0762	哉	zāi	0798	啥	shá	0833	嗅	xiù	0870	嗽	sòu
0763	哪	nǎ	0799	啜	chuò	0834	吗	m	0871	嗾	sǒu
0764	咿	yī	0800	哑	yǎ	0835	啬	sè	0872	嗫	chuài
0765	员	yuán	0801	唬	hǔ	0836	嗑	kē	0873	哗	huá
0766	哥	gē	0802	俾	pí	0837	嗓	sǎng	0874	哔	bì
0767	唔	én	0803	啡	fēi	0838	嗔	chēn	0875	叽	jī
0768	哦	ò	0804	啻	chì	0839	呜	wū	0876	啸	xiào
0769	哩	lǐ	0805	啼	tí	0840	嗪	qín	0877	嘲	cháo
0770	哭	kū	0806	喁	yóng	0841	嗜	shì	0878	嘴	zuǐ
0771	哮	xiāo	0807	喀	kā	0842	嗟	jiē	0879	晓	xiāo
0772	哲	zhé	0808	喂	wèi	0843	嗣	sì	0880	嘶	sī

0881	嗥	háo	0923	囂	xiāo	0961	在	zài	0995	垠	yín
0882	嘹	liáo	0924	嚷	rǎng	0962	圩	wéi	0996	垢	gòu
0883	嘻	xī	0926	囊	náng	0963	圬	wū	0997	垣	yuán
0884	嘿	hēi	0927	呓	yì	0964	圭	guī	0998	垃	lā
0886	噌	cēng	0928	嘱	zhǔ	0965	圮	pǐ	0999	坯	pī
0887	噍	jiào	0930	叻	lè	0966	地	dì	1000	垛	duǒ
0888	噎	yē	0931	口	wéi	0967	圻	qí	1001	塈	tuó
0889	噢	ō	0932	回	huí	0968	址	zhǐ	1002	埃	āi
0891	噤	jìn	0933	囚	qiú	0969	圾	jī	1003	埋	mái
0892	器	qì	0934	四	sì	0970	坟	fén	1004	城	chéng
0893	噩	è	0935	囱	cōng	0971	均	jūn	1005	埒	liè
0894	噪	zào	0936	因	yīn	0972	坊	fāng	1006	垮	kuǎ
0895	噫	yī	0937	囤	dùn	0973	坍	tān	1007	埏	shān
0896	噬	shì	0938	困	kùn	0974	坎	kǎn	1008	域	yù
0897	嗳	ài	0939	囫	hú	0975	坏	huài	1009	埠	bù
0898	哈	kuài	0940	困	qūn	0976	坐	zuò	1010	垧	shǎng
0899	噴	pēn	0941	囹	líng	0977	坑	kēng	1011	埭	dài
0900	噶	gá	0942	固	gù	0978	坂	bǎn	1012	垡	fá
0901	哝	nóng	0943	囿	yòu	0979	坌	bèn	1013	执	zhí
0902	嚙	yuě	0944	圃	pǔ	0980	坡	pō	1014	培	péi
0903	吨	dūn	0945	圃	yǚ	0981	坤	kūn	1015	基	jī
0904	嚙	jué	0946	圈	quān	0982	坦	tǎn	1016	堂	táng
0905	咛	níng	0947	圉	yǚ	0983	坭	ní	1017	坚	jiān
0906	嚅	rú	0948	国	guó	0984	垲	gān	1018	堆	duī
0908	噦	tì	0950	圉	lún	0985	坷	kě	1019	埣	è
0909	啮	niè	0951	圜	kū	0986	坼	chè	1020	埠	pí
0910	嚚	yín	0952	圜	lüè	0987	垂	chuí	1021	墇	zhí
0912	冁	chǎn	0953	围	wéi	0988	坪	píng	1022	埵	duǒ
0917	严	yán	0954	园	yuán	0989	坫	diàn	1023	場	yì
0918	咙	lóng	0955	圆	yuán	0990	壠	shǎng	1024	壘	kūn
0919	嚙	yīng	0956	图	tú	0991	坳	ào	1025	堙	yīn
0920	嚼	jiáo	0957	团	tuán	0992	型	xíng	1026	堞	dié
0921	赜	zhuàn	0958	圜	huán	0993	垓	gāi	1027	堡	bǎo
0922	嗫	niè	0960	土	tǔ	0994	坬	guà	1028	堠	hòu

1029	堤	dī	1065	墅	shù	1110	椴	duàn	1145	奎	kuí
1030	堪	kān	1066	墉	yōng	1111	爻	dōng	1146	奏	zòu
1031	尧	yáo	1067	墪	diàn	1112	螽	páng	1147	奐	huàn
1032	报	bào	1068	堦	cè	1113	斮	duàn	1148	契	qì
1033	墉	pǔ	1069	壻	shǎng	1114	爻	suī	1149	奔	bēn
1034	场	chǎng	1071	墜	zhuì	1115	夏	xià	1150	奕	yì
1035	堵	dǔ	1073	增	zēng	1116	砘	dùn	1151	奓	zhà
1036	埝	niàn	1074	墟	xū	1118	蹀	duò	1152	套	tào
1037	堰	yàn	1075	墨	mò	1119	夕	xī	1153	奚	xī
1038	垾	hàn	1076	墩	dūn	1120	外	wài	1154	餒	é
1039	塍	chéng	1077	墮	duò	1121	夙	sù	1155	奘	zàng
1040	块	kuài	1080	墾	léng	1122	多	duō	1156	奠	diàn
1041	茔	yíng	1081	洿	wān	1123	夜	yè	1158	奢	shē
1042	塌	tā	1082	墈	kān	1124	够	gòu	1159	奥地	ào
1043	塑	sù	1083	垦	kěn	1125	梦	mèng	1160	奁	lián
1044	塔	tǎ	1084	壁	bì	1126	夤	yín	1161	夺	duó
1045	墓	mù	1085	壅	yōng	1127	夥	huǒ	1162	奖	jiǎng
1046	塚	zhǒng	1086	坛	tán	1128	婀	ē	1163	奭	shì
1048	塘	táng	1089	壑	hè	1129	大	dà	1164	畚	fèn
1049	塞	sāi	1090	压	yā	1130	夭	yāo	1165	奫	ēn
1050	填	tián	1091	壕	háo	1131	天	tiān	1166	女	nǚ
1051	坞	wù	1093	垒	lěi	1132	太	tài	1167	奴	nú
1052	垲	kǎi	1094	圹	kuàng	1133	夫	fū	1168	奶奶	nǎi
1053	埙	xūn	1096	垄	lǒng	1134	夬	jué	1169	奸	jiān
1054	壝	shí	1097	垆	lú	1135	夬	yāng	1170	好	hǎo
1055	塾	hèng	1099	壤	rǎng	1136	失	shī	1171	妁	shuò
1056	坝	bà	1101	圳	zhèn	1137	奩	bèn	1172	如	rú
1057	尘	chén	1102	士	shì	1138	夷	yí	1173	妃	fēi
1058	堑	qiàn	1103	壬	rén	1139	夸	kuā	1174	妾	wàng
1060	塾	shú	1104	壮	zhuàng	1140	夾	jiá	1175	妊	rèn
1061	堦	xìng	1105	壹	yī	1141	奄	yǎn	1176	妒	dù
1062	墀	chí	1106	壘	hú	1142	奇	qí	1177	妍	yán
1063	墁	màn	1108	寿	shòu	1143	奈	nài	1178	妓	jì
1064	境	jìng	1109	壘	kǔn	1144	奉	fèng	1179	妖	yāo

1180	姈	jìn	1219	娉	pīng	1257	嫗	wā	1297	嫱	qiáng
1181	妙	miào	1220	姮	héng	1260	媖	yīng	1298	嬛	huán
1182	妝	zhuāng	1222	娌	lǐ	1261	媳	xí	1299	嬴	yíng
1183	妣	bǐ	1223	娑	suō	1262	媵	yìng	1300	嫔	pín
1184	妤	yú	1224	娘	niáng	1263	媸	chī	1301	嬢	mó
1185	妥	tuǒ	1225	娛	yú	1264	嫗	ǎo	1303	嬲	niǎo
1186	妨	fáng	1226	娜	nà	1265	媽	mā	1305	嬰	yīng
1187	妯	zhóu	1227	娟	juān	1266	媾	gòu	1306	婶	shěn
1188	妹	mèi	1228	娠	shēn	1268	嫁	jià	1307	孀	shuāng
1189	妻	qī	1229	娣	dì	1269	嫂	sǎo	1309	娈	luán
1190	妾	qiè	1230	娥	é	1270	嫄	yuán	1310	妞	niū
1191	姆	mǔ	1231	娩	miǎn	1271	嫉	jí	1311	子	zǐ
1192	姊	zǐ	1232	媿	wěi	1273	嫌	xián	1312	孓	jié
1193	始	shǐ	1233	娼	chāng	1274	媲	pì	1313	孔	kǒng
1194	姗	shān	1234	姹	chà	1276	嫖	piáo	1314	孕	yùn
1195	姐	jiě	1235	娶	qǔ	1277	嫗	yù	1315	孓	jué
1196	姑	gū	1236	嫠	lí	1278	嫠	lí	1316	字	zì
1197	姒	sì	1237	婆	pó	1279	嫡	dí	1317	存	cún
1198	姓	xìng	1238	婉	wǎn	1280	嫣	yān	1318	孚	fú
1199	姐	dá	1239	婊	biǎo	1281	嫱	cháng	1319	孛	bèi
1200	妮	nī	1240	婕	jié	1282	嫩	nèn	1320	孜	zī
1201	委	wěi	1241	婚	hūn	1283	嫪	lào	1321	孝	xiào
1202	姚	yáo	1242	婢	bì	1284	嫖	léi	1322	孟	mèng
1203	姜	jiāng	1244	妇	fù	1285	嫚	màn	1323	季	jì
1204	姝	shū	1245	嫠	lí	1286	嫜	zhāng	1324	孤	gū
1207	姣	jiāo	1246	娅	yà	1287	嫫	mó	1325	孥	nú
1209	姥	lǎo	1247	她	tā	1289	妫	guī	1326	孩	hái
1210	嫗	yí	1248	妬	nǐ	1290	娆	ráo	1327	孙	sūn
1212	侄	zhí	1249	嫿	ruò	1291	嬉	xī	1328	孰	shú
1213	姬	jī	1250	婷	tíng	1292	婵	chán	1329	孱	chán
1215	姻	yīn	1251	婺	wù	1293	娇	jiāo	1330	孳	zī
1216	娃	wá	1252	媒	méi	1294	嫵	xū	1331	学	xué
1217	姿	zī	1253	媚	mèi	1295	嬖	bì	1332	孺	rú
1218	威	wēi	1254	媛	yuán	1296	嫗	shàn	1334	季	luán

1335	孵	fū	1372	宿	sù	1415	尊	zūn	1453	屐	jī
1336	冢	bǎo	1374	寂	jì	1416	寻	xún	1454	屑	xiè
1337	宁	níng	1376	寄	jì	1417	对	duì	1455	展	zhǎn
1338	它	tā	1377	寅	yín	1418	导	dǎo	1456	屏	píng
1339	宄	guǐ	1378	密	mì	1419	蔥	ēn	1457	扉	fēi
1341	宅	zhái	1379	寇	kòu	1420	小	xiǎo	1458	屠	tú
1342	宇	yǔ	1381	富	fù	1421	少	shǎo	1459	屡	lǚ
1343	守	shǒu	1382	寐	mèi	1422	尔	ěr	1460	屣	xǐ
1344	安	ān	1383	寒	hán	1423	尖	jiān	1461	层	céng
1345	宋	sòng	1384	寓	yù	1424	尚	shàng	1462	履	lǚ
1346	完	wán	1389	寢	mò	1427	𠁧	gǎ	1464	屢	jù
1347	宏	hóng	1390	察	chá	1428	尤	yóu	1466	属	shǔ
1348	宓	mì	1391	寡	guǎ	1429	尤	yóu	1468	佛	fú
1349	宕	dàng	1392	寝	qǐn	1431	尪	wāng	1470	屯	tún
1350	宗	zōng	1393	寤	wù	1432	就	jiù	1471	岳	yuè
1351	官	guān	1394	寥	liáo	1433	腫	zhǒng	1472	山	shān
1352	宙	zhòu	1395	实	shí	1434	尴	gān	1473	屹	yì
1353	定	dìng	1396	寨	zhài	1435	尬	gà	1474	屺	qǐ
1354	宛	wǎn	1399	审	shěn	1436	铒	ěr	1475	嵿	mǎo
1355	宜	yí	1400	写	xiě	1437	尸	shī	1476	岌	jí
1356	客	kè	1401	宽	kuān	1438	尹	yǐn	1477	岐	qí
1357	宣	xuān	1402	寮	liáo	1439	尺	chǐ	1478	岑	cén
1358	室	shì	1403	寰	huán	1440	尻	kāo	1479	岔	chà
1359	宥	yòu	1404	宠	chǒng	1441	尼	ní	1480	峿	yǔ
1360	宦	huàn	1405	宝	bǎo	1442	尾	wěi	1481	冈	gāng
1361	成	chéng	1406	宦	yí	1443	尿	niào	1482	岢	kě
1362	宫	gōng	1407	寸	cùn	1444	局	jú	1483	岈	yá
1363	宰	zǎi	1408	寺	sì	1445	屁	pì	1484	岩	yán
1364	害	hài	1409	封	fēng	1446	居	jū	1485	岫	xiù
1365	宴	yàn	1410	射	shè	1447	届	jiè	1486	岱	dài
1366	宵	xiāo	1411	魁	ké	1448	屈	qū	1487	岵	hù
1367	家	jiā	1412	将	jiāng	1449	蜃	tì	1488	岷	mín
1368	宸	chén	1413	专	zhuān	1450	屋	wū	1489	岸	àan
1369	容	róng	1414	尉	wèi	1452	屎	shǐ	1490	岣	gōu

1491	峒	dòng	1525	峒	yú	1559	巡	xún	1594	幘	píng
1492	峙	zhì	1526	嵒	lán	1560	巢	cháo	1596	帅	shuài
1493	峋	xún	1527	崀	nǎng	1561	馈	fèi	1597	师	shī
1494	峨	é	1528	嶠	què	1562	工	gōng	1598	席	xí
1495	峭	qiào	1529	嵩	sōng	1563	左	zuǒ	1599	帨	shuì
1496	峰	fēng	1530	嵝	lǒu	1564	巧	qiǎo	1600	帐	zhàng
1497	岛	dǎo	1531	嵬	wéi	1565	巨	jù	1601	带	dài
1498	峻	jùn	1532	嵯	cuó	1566	巫	wū	1602	帷	wéi
1499	峩	xiá	1533	崛	jū	1567	差	chà	1603	常	cháng
1500	岝	yí	1534	嶂	zhàng	1568	酚	fēn	1604	帽	mào
1501	峩	xiàn	1535	崭	zhǎn	1569	己	jǐ	1605	帏	wéi
1502	巒	yù	1536	岖	qū	1570	已	sì	1606	幄	wò
1503	竦	lái	1537	嶒	zhēng	1571	已	yǐ	1607	幅	fú
1504	崇	chóng	1538	嵌	qīn	1572	巴	bā	1608	帧	zhēn
1505	崎	qí	1539	嵘	róng	1574	巷	xiàng	1610	幌	huǎng
1506	崇	dōng	1540	峤	qiáo	1575	巽	xùn	1611	幔	màn
1507	崕	kūn	1541	嶢	xiáo	1576	钆	gá	1612	幕	mù
1508	崔	cuī	1542	峄	yì	1577	巾	jīn	1613	帼	guó
1509	崖	yá	1543	嶙	lín	1578	帄	bì	1614	幙	zé
1510	嵒	lún	1544	嶷	yí	1579	市	shì	1615	帜	zhì
1511	岓	gǎng	1545	岭	lǐng	1580	布	bù	1616	幡	fān
1512	崛	jué	1546	嶻	yǔ	1581	帆	fān	1617	幢	zhuàng
1513	峥	zhēng	1547	崾	yǎo	1582	帑	zhǐ	1619	幪	měng
1514	崩	bēng	1548	巔	chán	1583	帑	tǎng	1620	帮	bāng
1515	崚	líng	1549	嵛	yú	1584	帕	pà	1621	帱	dào
1516	崧	sōng	1550	巍	wēi	1585	希	xī	1625	幙	zhàng
1517	嵞	yān	1551	峦	luán	1586	帖	tiē	1626	干	gān
1518	嵇	jī	1552	嶅	ào	1587	幙	fú	1627	平	píng
1519	崆	kōng	1553	巔	diān	1588	帘	lián	1628	年	nián
1520	嶍	méi	1554	巖	yán	1589	帙	zhì	1629	并	bìng
1521	嵫	zī	1555	嶠	láo	1590	𠂇	zhǒu	1630	幸	xìng
1522	嶃	shèng	1556	巘	chuān	1591	帛	bó	1632	旛	gān
1523	嵌	qiàn	1557	川	chuān	1592	帔	pèi	1633	旛	yāo
1524	峩	jiāo	1558	州	zhōu	1593	帝	dì	1634	幻	huàn

1635	幼	yòu	1675	廖	liào	1721	弧	hú	1763	役	yì
1636	幽	yōu	1676	厨	chú	1722	弩	nǔ	1764	彼	bǐ
1638	酐	gān	1679	廛	chán	1725	弭	mǐ	1766	往	wǎng
1639	广	guǎng	1680	庙	miào	1726	弱	ruò	1767	征	zhēng
1640	庀	pǐ	1682	庑	wǔ	1728	张	zhāng	1768	徂	cú
1641	庹	tuǒ	1683	废	fèi	1730	强	qiáng	1769	待	dài
1642	庇	bì	1685	廝	xiè	1732	弼	bì	1770	徇	xùn
1643	床	chuáng	1686	廪	lǐn	1733	穀	gǔ	1771	很	hěn
1644	庚	guǐ	1687	庐	lú	1734	弹	dàn	1772	佯	yáng
1645	序	xù	1689	厅	tīng	1736	弥	mí	1773	徊	huái
1646	底	dǐ	1690	庞	páng	1737	弯	wān	1774	律	lǜ
1647	庖	páo	1691	皓	gào	1738	弘	hóng	1776	徐	xú
1648	店	diàn	1692	刂	jiàn	1739	彑	jì	1777	径	jìng
1649	庚	gēng	1693	延	yán	1740	彖	tuàn	1778	徒	tú
1650	府	fǔ	1694	廷	tíng	1741	彗	huì	1779	得	dé
1651	庠	xiáng	1696	建	jiàn	1742	彘	zhì	1780	徘徊	pái
1652	麻	xiū	1699	升	gōng	1744	彝	yí	1781	徙	xǐ
1653	度	dù	1701	弁	biàn	1745	濩	yuē	1782	徜徉	cháng
1654	座	zuò	1702	弄	nòng	1746	臤	gǔ	1783	从	cóng
1655	库	kù	1704	弈	yì	1747	彑	sān	1784	徕	lái
1656	庭	tíng	1705	弊	bì	1748	形	xíng	1785	御	yù
1658	庵	ān	1706	貍	gèn	1749	彤	tóng	1787	徨	huáng
1659	庶	shù	1707	弋	yì	1750	彥	yàn	1788	复	fù
1660	康	kāng	1708	式	èr	1751	𧔗	yù	1789	循	xún
1661	庸	yōng	1709	式	shì	1752	彩	cǎi	1790	傍	páng
1662	庾	yǔ	1710	弑	shì	1753	彪	biāo	1791	徭	yáo
1666	厢	xiāng	1711	濺	gǔ	1755	彬	bīn	1792	微	wēi
1668	廩	jǐn	1712	弓	gōng	1756	彭	péng	1793	溪	xī
1669	廈	shà	1714	引	yǐn	1757	彰	zhāng	1794	徵	zhēng
1670	廉	lián	1715	弗	fú	1758	影	yǐng	1795	德	dé
1671	廊	láng	1716	弛	chí	1759	彫	chī	1796	彻	chè
1672	庾	sōu	1717	弟	dì	1760	饴	hā	1797	徼	jiǎo
1673	厩	jiù	1718	弢	tāo	1761	彳	chì	1798	徽	huī
1674	廓	kuò	1720	弦	xián	1762	彷	páng	1799	熯	hán

1800	心	xīn	1834	怛	dá	1872	恭	gōng	1914	惙	chuò
1801	必	bì	1835	思	sī	1873	息	xī	1915	惚	hū
1802	忉	dāo	1836	怠	dài	1874	恰	qià	1917	惜	xī
1803	忌	jì	1837	怡	yí	1875	悃	kǔn	1919	惟	wéi
1804	忍	rěn	1838	急	jí	1877	悄	qiāo	1920	惠	huì
1805	忒	tè	1839	怦	pēng	1878	悦	yuè	1921	恶	è
1806	忖	cǔn	1840	性	xìng	1879	悌	tì	1922	悰	cóng
1807	志	zhì	1841	怨	yuàn	1880	悍	hàn	1923	惋	wǎn
1808	忘	wàng	1842	怩	ní	1881	悒	yì	1924	惰	duò
1809	忘	tǎn	1843	怪	guài	1882	悔	huǐ	1925	恼	nǎo
1810	忑	tè	1844	佛	fú	1883	悖	bèi	1926	恽	yùn
1811	忙	máng	1845	怯	qiè	1884	悚	sǒng	1927	想	xiǎng
1812	忝	tiǎn	1847	怵	chù	1885	悉	xī	1928	惄	zhuì
1813	忠	zhōng	1849	您	nín	1886	悛	quān	1929	惶	huáng
1814	忡	chōng	1850	怔	zhēng	1887	惺	kuī	1931	惹	rě
1815	恬	tián	1851	恁	nín	1888	悞	wù	1932	惺	xīng
1816	快	kuài	1852	恂	xún	1889	悟	wù	1933	惻	cè
1817	忭	biàn	1853	恃	shì	1890	悠	yōu	1934	愀	qiǎo
1818	忮	zhì	1854	恒	héng	1891	患	huàn	1935	愁	chóu
1819	念	niàn	1855	惦	diàn	1894	悱	fěi	1936	愆	qiān
1820	忱	chén	1857	恍	huǎng	1896	悲	bēi	1937	愈	yù
1821	忸	niǔ	1858	恐	kǒng	1897	悴	cuì	1938	愉	yú
1822	忤	wǔ	1859	恕	shù	1898	怅	chàng	1940	愍	mǐn
1823	忻	xīn	1860	恙	yàng	1899	闷	mèn	1941	愎	bì
1824	忽	hū	1861	恚	huì	1900	悸	jì	1942	意	yì
1825	忿	fèn	1862	憇	jiá	1901	悻	xìng	1944	愔	yīn
1826	怍	zuò	1863	恢	huī	1902	悼	dào	1945	愕	è
1827	怎	zěn	1864	恣	zì	1906	情	qíng	1946	愚	yú
1828	怏	yàng	1865	恤	xù	1907	惆	chóu	1947	爰	ài
1829	怒	nù	1867	恧	nǜ	1908	惇	dūn	1948	愴	qiè
1830	怕	pà	1868	恨	hèn	1910	惑	huò	1949	感	gǎn
1831	怖	bù	1869	恩	ēn	1911	倦	quán	1950	愠	yùn
1832	怙	zhān	1870	恪	kè	1912	惕	tì	1951	愧	kuì
1833	怙	hù	1871	恫	dòng	1913	惘	wǎng	1952	憝	què

1953	愫	sù	2000	惄	duì	2045	戇	gàng	2082	扇	shàn
1955	怆	chuàng	2001	憤	fèn	2047	戈	gē	2083	扈	hù
1956	愷	kǎi	2002	憧	chōng	2048	戊	wù	2084	扉	fēi
1957	慎	shèn	2003	憨	hān	2049	戌	xū	2086	槲	hú
1958	忾	kài	2004	憩	qì	2050	戍	shù	2087	手	shǒu
1959	愿	yuàn	2005	憬	jǐng	2051	戎	róng	2088	才	cái
1960	恿	yǒng	2006	悯	mǐn	2052	成	chéng	2089	扎	zhā
1964	慈	cí	2007	怃	wǔ	2053	我	wǒ	2090	扑	pū
1965	慊	qiè	2009	宪	xiān	2054	戒	jiè	2091	扒	bā
1966	态	tài	2011	忆	yì	2055	戋	jiān	2092	打	dǎ
1967	慌	huāng	2013	憾	hàn	2056	戕	qiāng	2093	扔	rēng
1969	慠	piào	2016	憧	dōng	2057	或	huò	2094	托	tuō
1970	慕	mù	2017	恳	kěn	2058	戚	qī	2095	扛	káng
1971	惨	cǎn	2018	懈	xiè	2059	戛	jiá	2096	扠	chāi
1973	懸	tè	2019	应	yīng	2060	戟	jǐ	2097	拤	qiá
1974	慚	cán	2020	懊	ào	2061	戢	jí	2099	扣	kòu
1975	恸	tòng	2021	懋	mào	2062	戮	děng	2100	扭	niǔ
1976	慢	màn	2022	怿	yì	2063	戡	kān	2101	扮	b n
1977	惯	guàn	2023	懔	lǐn	2065	戬	jiǎn	2102	扯	chě
1979	慧	huì	2025	愦	kuì	2066	截	jié	2104	扳	bān
1980	慨	kǎi	2029	怼	duì	2067	戳	chuō	2105	扶	fú
1981	怂	sǒng	2030	憇	mèn	2068	戮	lù	2106	批	pī
1982	虑	lǜ	2032	懦	nuò	2069	战	zhàn	2107	抵	dǐ
1983	慰	wèi	2033	惩	chéng	2070	戏	xì	2108	扼	è
1984	慳	qiān	2034	懿	yì	2071	戴	dài	2109	找	zhǎo
1986	慵	yōng	2035	懵	měng	2072	戤	gài	2110	承	chéng
1987	庆	qìng	2036	懒	lǎn	2073	户	hù	2111	技	jì
1988	慷慨	kāng	2037	怀	huái	2074	戾	lì	2113	抄	chāo
1992	忧	yōu	2038	悬	xuán	2075	房	fáng	2115	抉	jué
1994	惫	bèi	2039	忏	chàn	2076	所	suǒ	2116	把	bǎ
1995	怜	lián	2040	惧	jù	2077	戽	hù	2117	抑	yì
1997	憔	qiáo	2042	慑	shè	2078	扁	biǎn	2118	抒	shū
1998	惮	dàn	2043	恋	liàn	2079	扃	jiōng	2119	抓	zhuā
1999	憎	zēng	2044	恹	yān	2081	扆	yǐ	2121	投	tóu

2122	抖	dǒu	2158	搥	wǔ	2193	捌	bā	2233	掣	chè
2123	抗	kàng	2159	拮	jié	2194	捍	hàn	2234	接	jiē
2124	折	zhé	2160	拭	shì	2195	掂	diān	2235	控	kòng
2125	抨	pēng	2161	括	kuò	2196	捐	juān	2236	推	tuī
2126	披	pī	2162	拱	gǒng	2197	挣	zhèng	2237	掩	yǎn
2127	抬	tái	2163	拯	zhěng	2198	捕	bǔ	2238	措	cuò
2128	抱	bào	2164	拳	quán	2199	挲	suō	2239	掬	jū
2129	抿	mǐn	2165	拴	shuān	2200	捎	shāo	2240	揩	kèn
2130	抹	mǒ	2166	拷	kǎo	2201	捧	pěng	2241	抡	lūn
2131	押	yā	2167	拽	zhuài	2203	捩	liè	2245	拣	jiǎn
2132	抽	chōu	2168	拾	shí	2204	扪	mén	2246	渝	yú
2133	拂	fú	2169	拿	ná	2205	捺	nà	2247	揆	kuí
2134	拄	zhǔ	2170	持	chí	2206	捭	bǎi	2248	揉	róu
2135	拆	chāi	2171	挂	guà	2207	据	jù	2249	描	miáo
2136	拇	mǔ	2172	指	zhǐ	2209	榧	ái	2250	捏	niē
2137	担	dān	2173	挈	qiè	2211	捶	chuí	2251	提	tí
2138	拈	niān	2174	按	àn	2212	捷	jié	2252	插	chā
2139	拉	lā	2175	挎	kuà	2213	揍	zòu	2253	揖	yī
2140	拊	fǔ	2176	挑	tiāo	2214	捻	niǎn	2254	扬	yáng
2141	抛	pāo	2177	挖	wā	2216	掀	xiān	2255	换	huàn
2142	拌	bàn	2178	拼	pīn	2217	扫	sǎo	2257	揠	yà
2143	拍	pāi	2179	挨	āi	2218	掇	duō	2258	搽	chá
2145	拐	guǎi	2180	挪	nuó	2219	授	shòu	2259	握	wò
2146	拎	līn	2181	挫	cuò	2220	掉	diào	2260	揣	chuāi
2147	拒	jù	2182	振	zhèn	2221	掊	póu	2261	揩	kāi
2148	拓	tuò	2183	捅	tǒng	2222	掌	zhǎng	2262	揪	jiū
2149	拔	bá	2184	掘	yì	2223	掏	tāo	2263	揭	jiē
2151	拖	tuō	2185	挺	tǐng	2224	掎	jǐ	2264	挥	huī
2152	拗	niù	2186	援	suī	2225	掐	qiā	2266	援	yuán
2153	拘	jū	2187	挽	wǎn	2226	排	pái	2268	掾	yuàn
2154	拙	zhuō	2188	挟	jiā	2227	掖	yē	2269	搞	gǎo
2155	拚	pīn	2190	捆	kǔn	2228	掘	jué	2271	搠	shān
2156	招	zhāo	2191	捉	zhuō	2230	掠	lüè	2275	损	sǔn
2157	拜	bài	2192	捋	lǚ	2232	探	tàn	2276	搏	bó

2277	榜	péng	2318	捞	lāo	2359	擢	zhuó	2397	放	fàng
2278	搓	cuō	2320	撒	sā	2361	擦	cā	2398	政	zhèng
2279	搔	sāo	2321	挠	náo	2362	拟	nǐ	2399	故	gù
2280	摇	yáo	2322	撕	sī	2363	摈	bìn	2400	效	xiào
2281	捣	dǎo	2323	撙	zǔn	2364	搁	gē	2401	敉	mǐ
2282	搜	sōu	2326	撞	zhuàng	2365	撵	niǎn	2403	教	jiāo
2283	搠	shuò	2327	撤	chè	2366	攫	huò	2404	敏	mǐn
2286	搦	nuò	2328	拨	bō	2367	掷	zhì	2405	救	jiù
2288	塘	táng	2329	抚	fǔ	2368	扩	kuò	2406	敕	chì
2289	搬	bān	2330	播	bō	2369	摆	bǎi	2407	赦	áo
2290	搭	dā	2331	撮	cuō	2370	擞	sǒu	2408	败	bài
2291	搴	qiān	2332	撰	zhuàn	2371	扰	rǎo	2411	敝	bì
2292	摔	shuāi	2334	撬	qiào	2372	攀	pān	2412	敞	chǎng
2293	抢	qiǎng	2335	掼	guàn	2373	摅	shū	2413	敢	gǎn
2294	搐	chù	2336	攉	huō	2374	拦	lán	2414	散	sàn
2296	掺	chān	2337	挞	tà	2375	撄	yīng	2415	敦	dūn
2297	撂	liào	2338	撼	hàn	2376	攘	rǎng	2416	夐	xiòng
2298	摘	zhāi	2339	挝	wō	2377	携	xié	2417	敬	jìng
2299	搂	lǒu	2340	拥	yōng	2378	摄	shè	2418	敲	qiāo
2300	撑	chēng	2341	擂	lèi	2379	拢	lǒng	2419	整	zhěng
2301	摧	cuī	2342	掳	lǔ	2380	攢	zǎn	2420	敌	dí
2302	摩	mó	2343	擅	shàn	2381	挛	luán	2421	敷	fū
2303	摭	zhí	2344	择	zé	2382	摊	tān	2422	数	shù
2304	挚	zhì	2345	击	jī	2383	搅	jiǎo	2425	敛	liǎn
2305	抠	kōu	2346	挡	dǎng	2384	攫	jué	2426	毙	bì
2306	抟	tuán	2347	操	cāo	2385	揽	lǎn	2427	敇	xiào
2307	摸	mō	2348	擎	qíng	2387	拃	zhǎn	2429	文	wén
2308	摹	mó	2349	拧	nǐng	2388	支	zhī	2430	斌	bīn
2309	摺	zhé	2350	擒	qín	2390	壠	huāng	2431	斐	fěi
2310	掴	guó	2352	擗	pǐ	2391	支	pō	2432	斑	bān
2311	搘	bìng	2353	擘	bò	2392	收	shōu	2433	斓	lán
2313	撅	juē	2355	撷	xié	2394	攸	yōu	2434	蟠	huáng
2316	撩	liáo	2356	搀	chān	2395	改	gǎi	2435	斗	dòu
2317	撇	piě	2357	挤	jǐ	2396	攻	gōng	2436	料	liào

2437	斛	hú	2481	旦	dàn	2515	晃	huǎng	2549	旻	mín
2438	斜	xié	2482	旨	zhǐ	2516	晋	jìn	2550	暮	mù
2439	暭	jiǎ	2483	早	zǎo	2517	晌	shǎng	2552	暴	bào
2440	斟	zhēn	2484	旬	xún	2518	晏	yàn	2554	暹	xiān
2441	斡	wò	2485	旭	xù	2519	晚	wǎn	2555	暨	jì
2442	斟	tōu	2486	旰	gàn	2520	皙	zhé	2556	晓	xiǎo
2443	斤	jīn	2487	旱	hàn	2521	昼	zhòu	2557	暾	tūn
2444	斥	chì	2488	晒	shài	2522	晞	xī	2560	昙	tán
2445	斧	fǔ	2489	旺	wàng	2523	晡	bū	2562	曙	shǔ
2446	斫	qiāng	2490	昌	chāng	2524	晤	wù	2564	曛	xūn
2447	斩	zhǎn	2491	昂	áng	2525	晨	chén	2565	曜	yào
2448	斯	sī	2492	昆	kūn	2526	晦	huì	2566	曝	pù
2450	新	xīn	2493	昃	zè	2527	暝	yìng	2568	旷	kuàng
2451	断	duàn	2494	明	míng	2528	普	pǔ	2569	曦	xī
2455	方	fāng	2495	昏	hūn	2529	景	jǐng	2570	眬	lóng
2456	於	yū	2496	易	yì	2530	晰	xī	2571	曩	nǎng
2457	施	shī	2497	昔	xī	2531	皙	xī	2573	昇	shēng
2459	旆	nǐ	2498	晗	hán	2532	晴	qíng	2574	曰	yuē
2460	旁	páng	2499	昉	fǎng	2533	晶	jīng	2575	曲	qǔ
2461	旂	qí	2500	昕	xīn	2534	晷	guǐ	2576	曳	yè
2462	旂	zhān	2501	晬	zǎn	2535	智	zhì	2577	更	gèng
2463	旄	máo	2502	星	xīng	2536	睷	zuì	2578	曷	hé
2464	旅	lǚ	2503	映	yìng	2537	暄	xuān	2579	书	shū
2465	旆	pèi	2504	春	chūn	2538	暇	xiá	2580	曹	cáo
2467	旋	xuán	2505	昧	mèi	2539	暎	yē	2581	曼	màn
2468	旌	jīng	2506	昨	zuó	2540	暑	shǔ	2582	曾	céng
2469	族	zú	2507	昭	zhāo	2541	暖	nuǎn	2583	替	tì
2470	旛	yǐ	2508	是	shì	2542	暗	àn	2584	最	zuì
2471	旒	liú	2509	昱	yù	2543	旸	yáng	2585	会	huì
2475	旗	qí	2510	昴	mǎo	2544	暝	míng	2588	月	yuè
2476	熯	huì	2511	昵	nì	2545	畅	chàng	2589	有	yǒu
2477	无	wú	2512	昶	chǎng	2546	晕	yūn	2590	朋	péng
2478	既	jì	2513	晁	cháo	2547	晖	huī	2591	服	fú
2480	日	rì	2514	时	shí	2548	暂	zàn	2592	朔	shuò

2593	朐	qú	2630	杞	qǐ	2667	枸	gǒu	2706	格	gé
2594	眺	tiào	2631	束	shù	2670	柂	tuó	2707	栽	zāi
2596	朕	zhèn	2632	梠	lǚ	2671	柄	bǐng	2708	桀	jié
2597	朗	lǎng	2633	栓	shuān	2672	柏	bǎi	2709	桁	héng
2598	望	wàng	2634	杪	miǎo	2673	某	mǒu	2710	桂	guì
2600	朝	cháo	2635	杭	háng	2674	柑	gān	2711	桃	táo
2601	期	qī	2636	柿	shì	2675	柒	qī	2712	榦	wéi
2603	朦	méng	2637	杯	bēi	2676	染	rǎn	2713	榧	kuàng
2604	胧	lóng	2638	杰	jié	2677	柔	róu	2714	案	àn
2605	枿	huō	2639	东	dōng	2678	柘	zhè	2715	桌	zhuō
2606	木	mù	2640	杲	gǎo	2679	柙	xiá	2716	桎	zhì
2607	未	wèi	2641	杳	yǎo	2680	柚	yòu	2717	桐	tóng
2608	末	mò	2642	束	cì	2681	桓	guàn	2718	桑	sāng
2609	本	běn	2643	杵	chǔ	2682	栎	tuò	2719	桓	huán
2610	札	zhá	2644	棵	kē	2683	柞	zhà	2720	桔	jié
2611	术	shù	2645	杼	zhù	2685	柢	dǐ	2721	柏	jiù
2612	朱	zhū	2646	松	sōng	2686	查	chá	2722	栖	qī
2613	朴	pǔ	2647	板	bǎn	2687	柬	jiǎn	2723	栲	kǎo
2614	朵	duǒ	2648	枉	wǎng	2688	柯	kē	2724	栳	lǎo
2615	朽	xiǔ	2649	析	xī	2689	槲	zuó	2725	桄	guāng
2616	杆	gǎn	2650	枕	zhěn	2690	柰	nài	2726	杪	suō
2617	杈	chā	2651	林	lín	2691	柱	zhù	2727	桴	fú
2618	杷	pá	2652	梔	è	2692	柳	liǔ	2729	桶	tǒng
2619	杉	shān	2653	枚	méi	2693	柴	chái	2730	桷	jué
2620	杌	wù	2654	果	guǒ	2694	柵	shān	2732	梃	tǐng
2621	李	lǐ	2655	枝	zhī	2695	枰	píng	2733	梁	liáng
2622	杏	xìng	2657	杔	pí	2697	樞	tōng	2734	梅	méi
2623	机	jī	2658	枋	fāng	2698	栗	lì	2735	梆	bāng
2624	材	cái	2660	枘	rui	2699	校	xiào	2736	楳	gù
2625	村	cūn	2661	枯	kū	2700	栩	xǔ	2737	梓	zǐ
2626	杓	sháo	2663	枳	zhǐ	2701	株	zhū	2738	梲	zhī
2627	杖	zhàng	2664	桮	xiāo	2702	核	hé	2739	梗	gěng
2628	柈	pán	2665	架	jià	2704	根	gēn	2742	条	tiáo
2629	杜	dù	2666	枷	jiā	2705	漫	wàn	2743	枭	xiāo

2744	梢	shāo	2781	棼	fén	2823	桢	zhēn	2865	槿	jǐn
2745	梧	wú	2783	椅	yǐ	2824	梗	pián	2866	桩	zhuāng
2746	梨	lí	2784	植	zhí	2825	楸	qiū	2867	乐	lè
2747	梭	suō	2785	椎	zhuī	2826	榔	láng	2868	樊	fán
2748	梯	tī	2786	椒	jiāo	2827	榕	róng	2869	楼	lóu
2749	梱	kǔn	2787	棐	fěi	2828	穀	gǔ	2870	橦	tóng
2750	械	xiè	2788	楨	pǒu	2829	榦	jǔ	2871	标	biāo
2751	棁	zhuō	2789	棱	léng	2830	榛	zhēn	2873	枢	shū
2752	梳	shū	2790	榦	qǐ	2831	榜	bǎng	2874	樟	zhāng
2753	梵	fàn	2791	椐	jū	2833	榧	fěi	2875	模	mó
2756	程	yíng	2792	栎	zhuó	2834	榨	zhà	2876	样	yàng
2757	弃	qì	2794	椰	yē	2835	榫	sǔn	2877	櫓	huì
2758	棉	mián	2795	椹	zhēn	2836	榭	xiè	2878	枫	cōng
2759	棋	qí	2796	椽	chuán	2837	荣	róng	2880	樗	chū
2760	棍	gùn	2797	椿	chūn	2838	榱	cuī	2882	檩	lǐn
2761	棒	bàng	2799	杨	yáng	2839	榴	liú	2884	樵	qiáo
2762	棕	zōng	2800	枫	fēng	2840	榻	tà	2885	树	shù
2763	枨	chéng	2801	櫺	xiē	2841	榦	gǔ	2886	樽	zūn
2764	枣	zǎo	2802	梽	zhì	2842	槁	gǎo	2887	樾	yuè
2765	棘	jí	2806	楚	chǔ	2843	榾	gé	2888	撤	hàn
2766	棚	péng	2807	楞	léng	2844	榦	shuò	2889	桡	ráo
2767	栋	dòng	2808	棟	liàn	2845	构	gòu	2890	桥	qiáo
2768	棠	táng	2809	楠	nán	2846	槌	chuí	2891	橐	tuó
2769	棣	dì	2810	榆	yú	2847	枪	qiāng	2892	橙	chéng
2770	栈	zhàn	2811	楂	yǒu	2848	槎	chá	2893	櫞	jué
2771	棫	yù	2812	楣	méi	2849	槐	huái	2895	橡	xiàng
2772	棬	quān	2813	楫	jí	2854	榷	què	2897	横	héng
2773	森	sēn	2814	业	yè	2855	檼	kē	2898	槧	xī
2774	棰	chuí	2815	榍	shǔn	2856	櫟	liáng	2899	柠	níng
2775	檀	xuàn	2816	槠	chǔ	2858	榦	qiàn	2900	椭	tuǒ
2777	棹	zhào	2817	极	jí	2861	概	gài	2901	桦	huà
2778	棺	guān	2818	楷	kǎi	2862	桨	jiǎng	2903	榼	suì
2779	椁	guǒ	2819	楹	yíng	2863	槔	gāo	2904	橘	jú
2780	棻	fēn	2822	榰	zhū	2864	槽	cáo	2905	檀	tán

2906	桎	chēng	2951	欹	qī	2994	殖	zhí	3035	毳	cuì
2907	檄	xí	2952	欺	qī	2995	残	cán	3036	牦	máo
2908	檐	yán	2953	钦	qīn	2996	倍	yè	3037	氅	chǎng
2909	档	dàng	2955	歃	shà	2997	殛	jí	3039	毹	shū
2910	桧	guì	2956	歆	xīn	2998	殒	yǔn	3042	氍	qú
2911	槚	jiǎ	2957	歇	xiē	2999	殇	shāng	3044	氐	shì
2913	檠	qíng	2959	歉	qiàn	3000	殫	dān	3045	氐	dī
2914	检	jiǎn	2960	歌	gē	3002	殪	yì	3046	民	mín
2915	檣	qiáng	2962	欬	ōu	3003	殮	lièn	3047	氓	máng
2916	檬	méng	2963	歔	xū	3004	殡	bìn	3048	氯	lǜ
2917	梼	táo	2965	歛	xī	3005	歼	jiān	3049	气	qì
2919	楨	bīn	2968	欷	yú	3006	嫁	jiā	3050	氛	fēn
2920	檻	kǎn	2970	欢	huān	3007	殳	shū	3052	氤	yīn
2924	櫓	lǚ	2972	止	zhǐ	3008	段	duàn	3053	氲	yūn
2925	榈	lú	2973	正	zhèng	3009	殷	yīn	3054	浠	xī
2927	棲	dú	2974	此	cǐ	3010	杀	shā	3055	水	shuǐ
2928	椽	yuán	2975	步	bù	3013	殿	diàn	3057	永	yǒng
2929	栎	lì	2976	武	wǔ	3014	毀	huǐ	3058	汜	fàn
2931	枥	lì	2977	歪	wāi	3015	毅	yì	3059	汁	zhī
2932	栎	chèn	2978	歧	qí	3016	殴	ōu	3060	汀	tīng
2933	棂	líng	2979	岁	suì	3017	榦	jiǎ	3061	求	qiú
2934	栊	lóng	2980	历	lì	3018	毋	mǔ	3063	汗	hàn
2936	栏	lán	2981	归	guī	3019	毋	wú	3064	污	wū
2937	櫻	yīng	2982	钬	huǒ	3020	每	měi	3065	汛	xùn
2938	权	quán	2983	歹	dǎi	3021	毒	dú	3066	汜	sì
2940	栾	luán	2984	死	sǐ	3022	毓	yù	3067	汝	rǔ
2941	榦	lǎn	2985	歿	mò	3024	比	bǐ	3068	江	jiāng
2943	柩	jiù	2987	殂	cú	3025	毖	bì	3069	池	chí
2944	欠	qiàn	2988	殃	yāng	3026	毗	pí	3070	汊	chà
2945	次	cì	2989	殄	tiǎn	3028	鰌	jiān	3071	汐	xī
2946	欣	xīn	2990	殆	dài	3029	毛	máo	3072	汔	qì
2948	欲	yù	2991	殉	xùn	3030	毡	zhān	3073	汕	shàn
2949	款	kuǎn	2992	殊	shū	3032	毫	háo	3074	汞	gǒng
2950	欹	xī	2993	殍	piǎo	3034	毯	tǎn	3075	汨	mì

3076	汪	wāng	3114	沽	gū	3152	洋	yáng	3186	浪	làng
3077	汰	tài	3115	沾	zhān	3153	涒	jìn	3187	浮	fú
3078	汲	jí	3116	沿	yán	3154	洎	jì	3188	浴	yù
3079	汴	biàn	3117	洺	míng	3155	洒	sǎ	3189	海	hǎi
3080	汶	wèn	3118	泄	xiè	3156	洗	xǐ	3190	浸	jìn
3081	汹	xiōng	3119	泵	bèng	3157	洛	luò	3191	浃	jiā
3083	汾	fén	3120	泅	qiú	3158	澌	shī	3192	涅	lǐ
3084	沁	qìn	3121	泔	gān	3159	洞	dòng	3193	泾	jīng
3085	沂	yí	3122	沃	yì	3160	津	jīn	3194	消	xiāo
3086	汽	qì	3123	泉	quán	3161	洧	wěi	3195	涉	shè
3087	沃	wò	3124	泊	bó	3162	汧	qiān	3196	淳	chún
3088	沈	shěn	3125	泌	mì	3163	洪	hóng	3197	涓	juān
3089	沉	chén	3126	泓	hóng	3164	洫	xù	3198	涔	cén
3090	沌	dùn	3127	法	fǎ	3165	洮	áo	3199	涕	tì
3092	沫	mù	3128	泗	sì	3166	洲	zhōu	3200	涞	lái
3093	没	méi	3129	洩	yì	3167	洱	ěr	3201	溃	yǔn
3094	沔	miǎn	3131	泛	fàn	3168	洳	rù	3202	浡	bó
3095	冲	chōng	3132	泠	líng	3169	洵	xún	3203	浜	bāng
3097	沙	shā	3133	泡	pào	3170	湧	zhēn	3204	浥	yì
3098	沚	zhǐ	3134	波	bō	3171	洸	huàng	3205	涂	tú
3099	沛	pèi	3135	泣	qì	3172	活	huó	3206	涅	niè
3100	沆	hàng	3136	泥	ní	3173	洼	wā	3207	湟	huáng
3101	沓	tà	3137	注	zhù	3174	洽	qià	3208	涑	sù
3102	汨	gǔ	3138	泫	xuàn	3175	派	pài	3209	涯	yá
3103	汭	rüi	3139	泯	mǐn	3176	洨	xiáo	3210	液	yè
3104	沅	yuán	3140	泮	pàn	3177	流	liú	3211	涵	hán
3106	沫	mò	3141	泰	tài	3178	洙	zhū	3212	涸	hé
3107	沮	jǔ	3142	泱	yāng	3179	洚	jiàng	3214	涿	zhuō
3108	沱	duò	3144	泳	yǒng	3180	洹	huán	3215	淅	xī
3109	河	hé	3145	沫	shù	3181	浙	zhè	3216	淆	xiáo
3110	沸	fèi	3147	泐	lè	3182	浚	xùn	3217	淇	qí
3111	油	yóu	3148	泖	mǎo	3183	浣	huàn	3218	淋	lín
3112	治	zhì	3150	洄	huí	3184	浦	pǔ	3219	淑	shū
3113	沼	zhǎo	3151	浐	chǎn	3185	浩	hào	3220	渊	yuān

3221	淘	táo	3255	渠	qú	3298	溟	míng	3339	汎	fù
3222	淙	cóng	3256	渡	dù	3299	溠	zhā	3340	滚	gǔn
3223	泪	lèi	3257	渣	zhā	3300	溢	yì	3341	满	mǎn
3224	淝	féi	3258	渤	bó	3302	溥	pǔ	3342	渔	yú
3225	淡	dàn	3259	渥	wò	3303	漂	liào	3343	漂	piāo
3226	淤	yū	3260	涡	wō	3305	溪	xī	3344	漆	qī
3227	淦	gàn	3261	测	cè	3306	温	wēn	3345	漏	lòu
3228	净	jìng	3262	渭	wèi	3307	溯	sù	3346	溉	gài
3229	沦	lún	3263	港	gǎng	3308	溱	qín	3347	漓	lí
3230	淫	yín	3265	渴	kě	3309	溲	sōu	3348	演	yǎn
3231	淬	cuì	3266	游	yóu	3310	溶	róng	3351	漠	mò
3232	淮	huái	3267	渺	miǎo	3311	溷	hùn	3352	汉	hàn
3233	洽	hán	3268	浑	hún	3312	溺	nì	3353	涟	lián
3234	深	shēn	3269	湃	pài	3314	溽	rù	3354	漪	yī
3235	菏	hé	3270	湄	méi	3315	滁	chú	3355	漫	màn
3236	混	hún	3273	湍	tuān	3316	滂	pāng	3356	渍	zì
3237	清	qīng	3274	湎	miǎn	3317	滃	wěng	3358	淌	tǎng
3238	淹	yān	3275	湖	hú	3318	沧	cāng	3359	漱	shù
3239	浅	qiǎn	3276	湘	xiāng	3319	灭	miè	3360	涨	zhǎng
3240	添	tiān	3277	湛	zhàn	3320	滋	zī	3361	漳	zhāng
3241	涎	xián	3279	湧	yǒng	3321	涤	dí	3362	渐	jiàn
3242	涪	fú	3280	漱	qiū	3322	荥	yíng	3363	漾	yàng
3243	涴	yuān	3281	湮	yān	3323	滑	huá	3364	浆	jiāng
3244	淀	diàn	3282	汤	tāng	3324	淳	zǐ	3367	滹	hū
3245	淄	zī	3283	湲	yuán	3325	滔	tāo	3369	漉	lù
3246	潤	wéi	3285	濉	suī	3326	縢	téng	3370	漒	yàn
3247	淞	sōng	3288	溢	pén	3328	溘	kè	3371	沤	ōu
3248	梧	wú	3289	湔	jiān	3329	滇	diān	3372	粼	tāi
3249	浸	tāo	3290	湜	shí	3330	澑	jiào	3373	漩	xuán
3250	漱	yáo	3293	源	yuán	3333	滞	zhì	3374	漂	luò
3251	涣	huàn	3294	準	zhǔn	3334	渗	shèn	3375	漱	xù
3252	渚	zhǔ	3295	溵	yīn	3336	滴	dī	3376	漶	huàn
3253	減	jiǎn	3296	溜	liū	3337	沪	hù	3377	溇	lóu
3254	渝	yú	3297	沟	gōu	3338	浒	hǔ	3378	漕	cáo

3379	颖	yǐng	3419	泽	zé	3464	濒	bīn	3509	炒	chǎo
3380	泼	pō	3420	浍	huì	3466	瀚	hàn	3510	炕	kàng
3381	洁	jié	3421	澳	ào	3467	瀛	yíng	3511	炙	zhì
3382	潘	pān	3422	澹	dàn	3468	沥	lì	3512	忻	xìn
3383	潜	qián	3423	激	jī	3469	潇	xiāo	3513	𤧔	biān
3384	潟	xì	3424	浊	zhuó	3471	瀨	lài	3514	炫	xuàn
3385	潢	huáng	3425	濂	lián	3472	泸	lú	3515	炬	jù
3386	涧	jiàn	3426	浓	nóng	3474	瀘	xiè	3516	炭	tàn
3387	润	rùn	3427	渑	miǎn	3475	瀼	ràng	3517	炮	pào
3388	潦	liáo	3429	灏	yù	3477	瀼	chán	3518	炯	jiǒng
3389	潭	tán	3430	澧	lǐ	3478	泷	lóng	3520	炱	tái
3390	潮	cháo	3433	澴	xuàn	3481	潋	liàn	3521	炳	bǐng
3391	溃	kui	3436	澶	chán	3482	澜	lán	3522	炷	zhù
3392	潼	tóng	3437	灞	pì	3484	漭	yíng	3524	烟	tián
3393	潴	zhū	3438	泞	nìng	3485	渝	yuè	3525	烈	liè
3394	潸	shān	3440	湿	shī	3487	灌	guàn	3527	乌	wū
3395	潺	chán	3444	济	jì	3488	沣	fēng	3529	烙	lào
3396	涩	sè	3445	濠	háo	3490	澣	shè	3530	烘	hōng
3397	澄	chéng	3446	濡	rú	3492	滩	tān	3531	烜	xuǎn
3398	浇	jiāo	3447	涛	tāo	3493	灏	hào	3532	烝	zhēng
3399	涝	lào	3448	滥	làn	3494	湾	wān	3533	烟	yān
3400	澈	chè	3449	濬	xùn	3495	滟	yàn	3534	烹	pēng
3401	澑	hào	3450	濮	pú	3496	灞	bà	3535	烺	lǎng
3402	澌	sī	3451	濯	zhuó	3497	澦	luán	3536	烽	fēng
3403	澎	péng	3452	濉	wéi	3498	祚	zhà	3537	焌	qū
3404	澑	pá	3453	滨	bīn	3499	火	huǒ	3538	熳	bèi
3405	澑	lǔ	3454	泻	xiè	3500	灰	huī	3539	焚	féng
3406	潞	lù	3456	滹	bì	3501	灶	zào	3540	焜	kūn
3410	浔	xún	3457	澣	jiàn	3502	灸	jiǔ	3542	焦	jiāo
3411	澑	sàn	3458	涿	luò	3503	灿	càn	3543	焰	yàn
3412	澍	shù	3459	滤	lǜ	3504	灼	zhuó	3544	然	rán
3413	澑	chéng	3460	渎	dú	3506	灾	zāi	3546	焯	cuì
3415	澑	wéi	3461	浏	liú	3507	炊	chuī	3547	焉	yān
3416	澑	zǎo	3462	瀑	pù	3508	炎	yán	3548	煅	duàn

3549	焊	hàn	3597	灯	dēng	3638	爹	diē	3682	犍	jiān
3550	炼	liàn	3598	燎	liáo	3639	爷	yé	3683	犒	kào
3551	煊	xuān	3599	烧	shāo	3640	爸	bà	3684	荦	luò
3552	煌	huáng	3600	燔	fán	3641	爻	yáo	3685	犊	dú
3553	煎	jiān	3601	燕	yàn	3642	爽	shuǎng	3686	牺	xī
3554	煮	zhǔ	3602	营	yíng	3644	趼	jiǎn	3689	犬	quǎn
3555	炜	wěi	3603	燠	yù	3645	爿	pán	3690	犯	fàn
3556	熙	xī	3604	燥	zào	3647	牂	zāng	3691	犴	ài
3558	煜	yù	3606	燧	suì	3648	牁	kē	3692	状	zhuàng
3559	煞	shà	3608	烛	zhú	3650	藠	jiào	3693	狂	kuáng
3560	茕	qióng	3610	燮	xiè	3651	片	piàn	3694	狃	niǔ
3561	煤	méi	3611	燹	xiǎn	3652	版	bǎn	3695	狦	dí
3562	煥	huàn	3612	烬	jìn	3654	牌照	pái	3696	狁	yǔn
3563	煦	xù	3613	燿	yào	3655	牒	dié	3697	狎	xiá
3564	照	zhào	3614	焘	tāo	3657	牖	yǒu	3698	狐	hú
3565	烦	fán	3615	爆	bào	3658	牍	dú	3699	狗	gǒu
3566	煨	wēi	3617	烁	shuò	3660	牙	yá	3700	狙	jū
3568	炀	yáng	3619	炉	lú	3661	𦵹	jǐng	3701	狡	jiǎo
3569	煽	shān	3620	烂	làn	3662	牛	niú	3703	狠	hěn
3571	熄	xī	3622	燭	jué	3663	牝	pìn	3704	狩	shòu
3574	熊	xióng	3623	燿	guàn	3664	牟	móu	3705	狴	bì
3575	熏	xūn	3624	焮	xìn	3665	牡	mǔ	3706	狸	lí
3576	荧	yíng	3625	炖	dùn	3666	牢	láo	3707	狹	xiá
3578	熟	shú	3626	焖	mèn	3667	牣	rèn	3708	狼	láng
3579	熔	róng	3627	爨	cuàn	3668	牧	mù	3709	狈	bèi
3580	熨	yùn	3628	烤	kǎo	3670	物	wù	3710	狻	suān
3581	熬	áo	3629	爪	zhǎo	3672	牿	gǔ	3711	狺	yín
3583	热	rè	3630	爭	zhēng	3673	牲	shēng	3712	狷	juàn
3584	熠	yì	3632	爬	pá	3674	犋	jù	3713	貉	mò
3585	頰	jiōng	3633	爰	yuán	3675	牻	quán	3714	猁	lì
3588	熹	xī	3634	为	wéi	3676	特	tè	3715	猖	chāng
3589	炽	chì	3635	爵	jué	3677	牽	qiān	3716	猗	yī
3594	烫	tàng	3636	睑	jiǎn	3679	犀	xī	3717	猙	zhēng
3595	燃	rán	3637	父	fù	3680	犁	lí	3718	猛	měng

3719	猜	cāi	3758	癞	tǎ	3800	珣	xún	3839	璐	nǎo
3720	猝	cù	3759	献	xiàn	3801	珩	héng	3840	瑚	hú
3721	猞	shē	3761	狞	níng	3802	珪	guī	3841	瑛	yīng
3722	猊	ní	3762	猡	luó	3803	班	bān	3842	瑜	yú
3724	猢	hú	3763	玄	xuán	3804	珧	yáo	3843	瑞	ruì
3725	猥	wěi	3764	率	lǜ	3805	珮	pèi	3844	瑟	sè
3726	猩	xīng	3767	锔	jū	3806	珽	tǐng	3847	瑁	mào
3727	猪	zhū	3768	玉	yù	3807	现	xiàn	3850	瑗	yuàn
3728	猫	māo	3769	王	wáng	3808	球	qiú	3851	琐	suǒ
3729	猴	hóu	3771	玕	gān	3809	琅	láng	3852	瑤	yáo
3730	犹	yóu	3772	珮	chuàn	3810	理	lǐ	3853	莹	yíng
3731	猷	yóu	3773	玖	jiǔ	3811	琇	xiù	3854	玛	mǎ
3732	猱	zòng	3774	玟	mín	3812	琉	liú	3855	瑰	guī
3733	猱	náo	3775	玠	jiè	3813	璫	tí	3856	玱	qiāng
3734	猺	yáo	3776	玢	bīn	3815	琊	yá	3859	瑱	tiān
3735	狲	sūn	3777	玦	jué	3816	珥	pín	3862	璀璨	cuǐ
3736	猾	huá	3778	珏	jué	3818	琚	jū	3863	璃	lí
3737	猿	yuán	3779	玩	wán	3819	琛	chēn	3864	璋	zhāng
3739	狱	yù	3780	玫	méi	3820	琢	zhuó	3866	瑾	jǐn
3740	狮	shī	3781	玲	líng	3821	琤	chēng	3868	璆	qiú
3741	獍	jìng	3782	玳	dài	3822	琥	hǔ	3871	琎	jīn
3742	獐	zhāng	3783	玷	diàn	3823	琦	qí	3872	璇	xuán
3743	獒	áo	3784	珂	kē	3824	琨	kūn	3873	璐	lù
3744	獗	jué	3786	珈	jiā	3825	琪	qí	3874	璜	huáng
3747	独	dú	3787	珉	mín	3827	琮	cóng	3875	玑	jī
3748	狯	kuài	3788	玻	bō	3828	琯	gùn	3876	璘	lín
3749	獬	xiè	3789	珀	pò	3829	琳	lín	3877	璞	pú
3750	獠	liáo	3790	珊	shān	3830	琴	qín	3878	璟	jǐng
3751	狝	xiǎn	3791	珍	zhēn	3831	琶	pá	3879	璠	fán
3752	获	huò	3794	珞	luò	3832	琵	pí	3880	璧	bì
3753	獯	xūn	3796	珠	zhū	3834	琬	wǎn	3881	璨	càn
3755	犷	guǎng	3797	珙	gōng	3836	琲	bèi	3883	环	huán
3756	猎	liè	3798	珖	guāng	3837	玮	wěi	3885	珰	dāng
3757	兽	shòu	3799	珥	ěr	3838	瑕	xiá	3886	玺	xǐ

3887	璲	sui	3936	甦	sū	3978	菑	tán	4017	症	zhèng
3888	瑛	bīn	3938	用	yòng	3979	畹	wǎn	4018	痂	jiā
3889	玙	yú	3939	角	lù	3981	当	dāng	4019	痊	quán
3891	珑	lóng	3940	甫	fǔ	3982	畸	jī	4020	疰	zhù
3892	璎	yīng	3941	甬	yōng	3983	畿	jī	4021	痍	yí
3895	瓒	zàn	3942	甯	níng	3984	疆	jiāng	4022	痒	yǎng
3900	瓜	guā	3943	甩	shuǎi	3985	畴	chóu	4023	痔	zhì
3901	瓞	dié	3944	田	tián	3987	锎	kāi	4024	痕	hén
3902	瓠	hù	3945	由	yóu	3988	疋	yǎ	4025	痧	shā
3903	瓢	piáo	3946	甲	jiǎ	3990	疏	shū	4026	痘	dòu
3904	瓣	bàn	3947	申	shēn	3992	疑	yí	4027	痛	tòng
3905	瓤	ráng	3948	男	nán	3993	钪	kàng	4028	痞	pǐ
3907	瓦	wǎ	3949	甸	diàn	3994	疖	bìng	4029	痣	zhì
3908	瓮	wèng	3951	甾	zāi	3995	疔	dīng	4031	瘌	lì
3909	瓴	líng	3952	畀	bì	3996	痃	xuán	4032	痱	fèi
3910	瓶	píng	3953	畋	tián	3997	痉	jìng	4033	痰	tán
3911	瓷	cí	3954	界	jiè	3998	疚	jiù	4034	麻	má
3912	甕	chī	3955	畎	quǎn	3999	瘡	shàn	4035	痴	chī
3913	甃	zhòu	3956	畏	wèi	4000	痠	suān	4036	痹	bì
3914	甄	zhēn	3957	町	dīng	4001	疣	yóu	4037	痼	gù
3916	甂	bù	3961	畔	pàn	4002	疤	bā	4039	痿	wěi
3917	甿	ōu	3962	畚	běn	4003	疥	jiè	4040	瘰	yū
3918	甍	méng	3963	畛	zhěn	4004	疫	yì	4041	瘁	cuì
3920	甁	zèng	3964	畜	chù	4005	痄	zhà	4045	疯	fēng
3921	甃	pì	3965	亩	mǔ	4006	疲	pí	4046	瘍	yáng
3926	甿	qiānwǎ	3966	留	liú	4007	疳	gān	4048	瘰	guān
3927	甘	gān	3968	毕	bì	4008	疴	kē	4049	瘐	yǔ
3928	甚	shèn	3969	畴	zhì	4009	疵	cī	4050	痪	huàn
3929	甜	tián	3970	略	lüè	4010	疽	d	4051	瘕	jiǎ
3931	咷	kā	3971	畦	qí	4011	疹	zhěn	4053	瘞	yì
3932	生	shēng	3972	番	fān	4012	疼	téng	4054	瘻	wēn
3933	甡	shēn	3973	画	huà	4013	疽	jū	4055	瘠	jí
3934	产	chǎn	3974	畲	yú	4014	疾	jí	4056	疮	chuāng
3935	甥	shēng	3975	畯	jùn	4016	病	bìng	4057	癰	bān

4058	瘤	liú	4098	登	dēng	4142	盜	dào	4180	毗	zì
4059	瘥	chài	4099	发	fā	4143	盞	lù	4181	眩	xuàn
4060	瘦	shòu	4100	哿	kē	4144	盞	zhǎn	4182	眴	yí
4061	疟	nüè	4101	白	bái	4145	盟	méng	4183	昧	mī
4063	痼	qué	4102	百	bǎi	4147	尽	jìn	4184	眊	chī
4064	瘰	luǒ	4103	皂	zào	4148	监	jiān	4186	眶	kuàng
4065	瘳	chōu	4104	的	de	4149	盘	pán	4187	眷	juàn
4066	瘴	zhàng	4105	皆	jiē	4150	盥	guàn	4188	眸	móu
4067	瘵	zhài	4106	皇	huáng	4151	卢	lú	4189	眺	tiào
4068	瘌	lòu	4107	皈	guī	4152	盦	ān	4190	眼	yǎn
4069	瘼	mò	4108	皋	gāo	4155	盪	dàng	4192	着	zhe
4070	疗	liáo	4109	皎	jiǎo	4156	鹽	gù	4194	睨	nì
4071	癃	lóng	4110	皓	hào	4157	虧	kuò	4195	睇	dì
4072	痨	láo	4111	皖	wǎn	4158	目	mù	4197	睭	chǒu
4073	痫	xián	4114	皚	ái	4159	盲	máng	4199	睚	yá
4074	癌	ái	4115	皤	pó	4160	直	zhí	4200	睛	jīng
4075	癖	pǐ	4116	皞	hào	4161	相	xiāng	4201	睂	zhēng
4078	疠	lì	4121	氪	kè	4162	盼	pàn	4202	睐	lài
4079	瘑	dá	4122	皮	pí	4163	盾	dùn	4203	睂	gāo
4080	癰	diàn	4123	皴	cūn	4164	省	shěng	4204	睡	shuì
4081	疖	jiē	4125	皲	jūn	4165	瞓	miǎn	4205	睢	suī
4085	癩	biě	4126	皱	zhòu	4166	眇	miǎo	4206	督	dū
4086	瘿	yǐng	4128	醣	kūn	4167	耽	dān	4207	睦	mù
4087	疬	lì	4129	皿	mǐn	4168	眉	méi	4208	睫	jié
4088	癞	lài	4130	盂	yú	4169	盯	dīng	4209	瞷	kē
4089	癣	xuǎn	4132	蛊	zhōng	4170	看	kàn	4211	睥	pì
4090	瘾	yǐn	4133	盆	pén	4171	睂	xì	4212	睹	dǔ
4091	癯	qú	4134	盈	yíng	4172	眨	zhǎ	4213	睿	ruì
4092	痈	yōng	4135	益	yì	4173	盱	xū	4214	瞷	mào
4093	癰	tān	4137	盍	hé	4174	睬	cǎi	4217	瞋	tiān
4094	癲	diān	4138	盍	àng	4175	昧	mèi	4219	瞎	xiā
4095	疙	gē	4139	盒	hé	4176	真	zhēn	4220	瞑	míng
4096	癗	bō	4140	盍	kuī	4177	眠	mián	4221	瞓	mán
4097	癸	guǐ	4141	盛	shèng	4178	瞓	miáo	4222	睔	chēng

4223	瞪	dèng	4264	砉	huā	4301	碑	bēi	4339	礁	jiāo
4224	瞥	piē	4265	砌	qì	4302	碓	duì	4340	磷	lín
4225	瞧	qiáo	4266	砍	kǎn	4304	碡	zhóu	4342	础	chǔ
4226	瞬	shùn	4267	砑	yà	4306	碉	diāo	4345	矾	fán
4227	瞳	tóng	4268	砒	pī	4307	砀	dàng	4346	礮	mò
4229	瞭	liào	4269	砭	biān	4308	碟	dié	4347	磴	dèng
4230	瞰	kàn	4270	砟	zhǎ	4309	碣	jié	4349	矿	kuàng
4231	瞓	kui	4271	砸	zá	4310	碧	bì	4350	砾	lì
4232	瞻	zhān	4272	砥	dǐ	4311	硕	shuò	4351	砾	lì
4233	瞽	gǔ	4273	斫	zhuó	4312	礧	qì	4352	砻	lóng
4234	瞿	qú	4274	砦	zhài	4314	碰	pèng	4353	礴	bó
4236	矍	jué	4275	破	pò	4316	码	mǎ	4354	碱	jiǎn
4237	眬	lóng	4277	砜	fēng	4317	碾	niǎn	4355	示	shì
4238	矗	chù	4278	砧	zhēn	4318	磁	cí	4356	礪	réng
4241	瞩	zhǔ	4279	砼	tóng	4319	磅	bàng	4357	社	shè
4242	眭	suí	4280	砰	pēng	4320	磊	lěi	4358	祀	sì
4243	矛	máo	4282	研	yán	4321	礅	dūn	4359	祁	qí
4244	矜	jīn	4283	硎	xíng	4322	磋	cuō	4360	祆	xiān
4245	裔	yù	4284	铿	kēng	4323	磬	pán	4361	祇	zhǐ
4246	砬	lá	4285	硝	xiāo	4324	磙	gǔn	4362	祈	qí
4247	矢	shǐ	4286	硖	xiá	4325	礶	zhé	4363	祉	zhǐ
4248	矣	yǐ	4287	碎	chē	4326	磕	kē	4366	祊	fāng
4249	知	zhī	4288	硫	liú	4327	磉	sǎng	4368	祐	yòu
4250	矧	shěn	4289	硬	yìng	4328	砘	wèi	4369	祓	fú
4251	矩	jǔ	4290	碘	diǎn	4329	碴	chá	4371	祖	zǔ
4252	短	duǎn	4291	砚	yàn	4330	硇	lǚ	4373	祚	zuò
4253	矮	ǎi	4292	确	què	4331	砖	zhuān	4374	祛	qū
4255	矫	jiǎo	4293	碍	ài	4332	碨	qì	4375	祜	hù
4257	鑽	là	4294	碌	lù	4333	磨	mó	4376	祝	zhù
4258	石	shí	4295	碎	suì	4334	磬	qìng	4377	神	shén
4260	矼	kòng	4296	硼	péng	4335	矶	jī	4378	祟	suì
4261	硖	fū	4297	碗	wǎn	4336	碟	qú	4379	祠	cí
4262	砲	qià	4299	碇	dìng	4337	礕	huáng	4381	祲	jìn
4263	砂	shā	4300	碱	wǔ	4338	硗	qiāo	4382	祥	xiáng

4383	祧	tiāo	4428	秋	qiū	4476	穆	mù	4522	穷	qióng
4384	票	piào	4429	种	zhǒng	4479	稣	sū	4523	窑	yáo
4385	祭	jì	4430	科	kē	4480	积	jī	4524	羸	yǔ
4388	祺	qí	4431	秕	bǐ	4481	颖	yǐng	4525	窎	diào
4389	禄	lù	4432	杪	miǎo	4482	穗	suì	4526	窭	jù
4390	禀	bǐng	4434	秘	mì	4484	穡	sè	4527	窾	xī
4391	禁	jìn	4436	租	zū	4486	秽	huì	4528	窣	sū
4393	祸	huò	4438	秣	mò	4487	稼	nóng	4529	窥	kuī
4394	禴	zhēn	4439	秤	chèng	4489	稳	wěn	4530	竊	kuǎn
4395	福	fú	4440	秦	qín	4491	稽	lǚ	4533	窜	cuàn
4396	禘	dì	4441	秧	yāng	4492	穰	ráng	4534	窍	qiào
4397	禊	xì	4442	秩	zhì	4493	罱	lǎn	4535	窦	dòu
4400	袆	yī	4443	秫	shú	4494	穴	xué	4537	窃	qiè
4401	祃	mà	4444	秭	zǐ	4496	究	jiū	4538	蒗	làng
4404	襚	sī	4447	秸	jiē	4497	穸	xī	4539	立	lì
4406	禧	xǐ	4448	移	yí	4498	穹	qióng	4540	竑	hóng
4407	禪	chán	4449	稀	xī	4499	突	tū	4541	玷	zhàn
4409	礼	lǐ	4450	稂	láng	4500	空	kōng	4544	竟	jìng
4410	祢	mí	4451	稅	shuì	4502	穿	chuān	4545	章	zhāng
4411	祷	dǎo	4453	程	chéng	4503	窀	zhūn	4546	竣	jùn
4412	禳	ráng	4455	稍	shāo	4504	窄	zhǎi	4547	童	tóng
4414	銖	lái	4457	稔	rěn	4505	宥	yǎo	4548	竦	sǒng
4415	内	róu	4458	稗	bài	4506	窪	biān	4549	竖	shù
4416	禹	yǔ	4459	稞	kē	4507	窈	yǎo	4550	竭	jié
4417	禹	yú	4460	稚	zhì	4510	窒	zhì	4551	端	duān
4418	离	lí	4464	稠	chóu	4511	窕	tiǎo	4552	竞	jìng
4419	禽	qín	4466	稹	zhěn	4512	窖	jiào	4553	耄	lǎo
4420	镧	lán	4468	称	chēng	4514	窗	chuāng	4554	竹	zhú
4421	禾	hé	4469	稷	jì	4515	窘	jiǒng	4555	竺	zhú
4422	秃	tū	4470	稻	dào	4516	窟	kū	4556	筭	yú
4423	秀	xiù	4471	稼	jià	4517	窠	kē	4557	竿	gān
4424	私	sī	4472	稽	jī	4518	窨	xūn	4558	筭	jī
4426	秉	bǐng	4473	槁	gǎo	4519	窝	wō	4559	笈	jí
4427	秆	gǎn	4475	穄	jì	4521	窬	yú	4560	筭	zhào

4561	笏	hù	4600	筭	jiǎn	4654	箠	chí	4704	籧	lài
4562	笑	xiào	4602	筴	shì	4655	箛	huì	4705	笼	lóng
4563	笙	shēng	4603	筪	shāo	4656	筭	bì	4710	筭	biān
4564	笛	dí	4605	筪	yán	4659	篷	péng	4712	箩	luó
4565	笞	chī	4607	筭	xiǎo	4660	筭	zé	4713	篱	lí
4566	筭	tiáo	4608	筭	jiān	4661	筭	lè	4716	筭	bù
4567	笠	lì	4611	榦	gū	4662	簇	cù	4717	米	mǐ
4568	筭	sì	4612	箇	gè	4663	簋	guǐ	4720	粉	fěn
4569	符	fú	4613	箔	bó	4664	篓	lǒu	4721	粒	lì
4570	笨	bèn	4614	筭	jī	4665	筭	sù	4722	粕	pò
4571	筭	sǔn	4615	筭	suàn	4666	籜	lù	4723	粗	cū
4572	筭	dá	4617	筭	qián	4667	筭	hóu	4724	粘	zhān
4573	第	zǐ	4619	筭	guǎn	4668	篾	miè	4725	粟	sù
4574	第	dì	4620	筭	zhēng	4669	簃	yí	4726	粢	zī
4575	筭	zé	4621	筭	qìng	4672	筭	diàn	4727	粵	yuè
4576	笆	bā	4625	筭	kōng	4673	筭	dān	4728	粥	zhōu
4578	筭	gǒu	4627	筭	ruò	4674	簠	fǔ	4729	籼	xiān
4579	筭	jiā	4628	筭	jiàn	4675	筭	jiǎn	4731	梁	liáng
4580	筭	xiǎn	4630	筭	xiāng	4676	筭	kuì	4732	粲	càn
4581	笔	bǐ	4631	筭	zhēn	4678	筭	dēng	4733	粹	cuì
4582	筭	qióng	4632	筭	zhù	4679	筭	huáng	4734	梗	jīng
4583	等	děng	4634	筭	jié	4681	筭	zān	4736	粼	lín
4584	筭	jiǎo	4635	筭	huáng	4682	筭	xiāo	4737	精	jīng
4585	筭	jīn	4637	筭	zhuàn	4684	筭	bǒ	4738	穉	xǔ
4586	筭	quán	4638	筭	piān	4687	筭	qiān	4739	糊	hú
4588	筭	rú	4640	筭	qiè	4689	筭	bù	4741	糕	gāo
4589	筭	rá	4643	筭	gāo	4691	筭	lán	4742	糇	hóu
4590	筭	kuāng	4644	筭	fěi	4693	筭	chóu	4743	糖	táng
4591	筭	zhù	4645	筭	gōu	4694	筭	jí	4744	糗	qiǔ
4592	筭	tǒng	4646	筭	xiǎo	4696	筭	téng	4745	糜	mí
4594	筭	dá	4647	筭	cuàn	4699	筭	zhòu	4746	糁	sǎn
4595	筭	cè	4648	筭	dǔ	4700	筭	lù	4747	糞	fèn
4596	筭	jūn	4652	筭	shāi	4702	筭	jiǎn	4748	糟	zāo
4599	筭	kuài	4653	筭	bì	4703	筭	tuò	4749	糠	kāng

4750	籽	zǐ	4792	索	suǒ	4840	绥	suí	4883	缓	huǎn
4751	糙	cāo	4793	紫	zǐ	4842	经	jīng	4884	缅	miǎn
4754	糯	nuò	4794	缠	biān	4843	绡	xiāo	4885	纬	wěi
4755	粝	lì	4797	累	lèi	4844	综	zōng	4886	练	liàan
4756	籴	dí	4798	细	xì	4845	绿	lǜ	4888	缊	yùn
4757	杷	bā	4799	缩	suō	4846	绸	chóu	4889	缃	xiāng
4759	粜	tiào	4800	绅	shēn	4847	綦	qí	4891	缗	mín
4761	糸	sī	4801	绍	shào	4848	线	xiàn	4893	缈	miǎo
4762	系	xì	4802	绀	gàn	4849	绶	shòu	4895	缇	tí
4763	纠	jiū	4803	绋	fú	4850	维	wéi	4896	萦	yíng
4764	纪	jì	4805	縕	dài	4851	綮	qǐ	4897	縕	jìn
4765	紱	zhòu	4806	绌	chù	4852	綰	wǎn	4898	縕	yì
4766	约	yuē	4807	终	zhōng	4854	纲	gāng	4899	緺	zhuì
4767	红	hóng	4809	组	zǔ	4855	绷	bēng	4900	緺	zhòu
4768	纡	yū	4810	绊	bàn	4856	缀	zhuì	4901	縕	shuāi
4769	纥	gē	4811	皴	fú	4858	纶	lún	4902	縕	fù
4770	纨	wán	4814	结	jié	4859	縕	liǚ	4903	缜	zhěn
4771	纫	rèn	4815	绝	jué	4860	绮	qǐ	4904	縕	rù
4772	紊	wěn	4818	绔	kù	4861	绽	zhàn	4905	县	xiàn
4773	纹	wén	4819	绞	jiǎo	4862	绰	chāo	4906	缣	jiān
4775	缐	xiān	4820	络	luò	4866	绫	líng	4907	繁	fán
4777	纴	rèn	4821	绚	xuàn	4867	緇	zī	4908	缟	gǎo
4780	纳	nà	4822	给	gěi	4868	紧	jǐn	4911	缝	féng
4781	纽	niǔ	4823	绒	róng	4869	绯	fēi	4912	纵	zòng
4782	纾	shū	4825	絮	xù	4870	绻	quǎn	4913	缧	léi
4783	纯	chún	4826	絳	dié	4872	緒	xù	4915	缦	màn
4784	纱	shā	4827	统	tǒng	4873	纁	jiān	4916	綦	zhí
4785	纨	hóng	4828	丝	sī	4874	緝	jī	4917	缕	lǚ
4786	纸	zhǐ	4829	绛	jiàng	4875	绵	mián	4918	缥	piāo
4787	级	jí	4831	绢	juàn	4876	缎	duàn	4919	縻	mí
4788	纷	fēn	4834	绑	bǎng	4877	缔	dì	4920	总	zǒng
4789	纭	yún	4835	绨	tí	4878	缘	yuán	4921	绩	jì
4790	素	sù	4836	绣	xiù	4880	缌	sī	4923	缫	sāo
4791	纺	fǎng	4837	绠	gěng	4882	编	biān	4924	缪	miào

4925	繇	yáo	4978	罅	xià	5030	义	yì	5071	老	lǎo
4926	缡	lí	4981	罿	yīng	5031	羯	jié	5072	考	kǎo
4930	织	zhī	4982	罍	léi	5032	羲	xī	5073	耄	mào
4931	缮	shàn	4984	罐	guàn	5033	羧	suō	5074	者	zhě
4933	燎	liáo	4986	网	wǎng	5035	羸	léi	5075	耆	qí
4935	绕	rào	4987	罔	wǎng	5036	羹	gēng	5077	耋	dié
4938	缯	zēng	4988	罕	hǎn	5037	羼	chàn	5079	而	ér
4939	绳	shéng	4989	罟	fú	5038	羽	yǔ	5080	耍	shuǎ
4940	绘	huì	4992	罟	gǔ	5039	翀	chōng	5082	耐	nài
4942	茧	jiǎn	4993	罿	gāng	5040	翁	wēng	5084	唶	liǎng
4943	缰	jiāng	4996	罩	zhào	5041	翅	chì	5085	耒	lěi
4944	缳	huán	4997	罪	zuì	5042	翊	yì	5086	籽	zǐ
4945	缴	jiǎo	4999	置	zhì	5043	翌	yì	5087	耕	gēng
4946	绎	yì	5000	罚	罚	5044	翎	líng	5088	耗	hào
4947	辩	biàn	5001	罨	yǎn	5045	习	xí	5089	耘	yún
4949	继	jì	5002	署	shǔ	5046	翔	xiáng	5090	耙	pá
4951	纂	zuǎn	5006	罵	mà	5047	翕	xī	5091	耜	sì
4952	缤	bīn	5007	罢	bà	5049	翟	zhái	5092	耢	lào
4953	纊	qiǎn	5008	罹	lí	5050	翠	cuì	5095	耩	jiǎng
4955	颯	lèi	5010	罽	jì	5051	翡	fěi	5096	耦	ǒu
4956	缬	xié	5012	罗	luó	5053	翥	zhù	5097	耨	nòu
4957	缵	zuǎn	5013	罴	pí	5054	翦	jiǎn	5098	耧	lóu
4958	续	xù	5015	羈	jī	5055	翩	piān	5099	耰	yōu
4960	纤	xiān	5016	鄜	lè	5056	羿	yì	5100	钉	liǎo
4961	缠	chán	5017	羊	yáng	5057	翬	huī	5101	耳	ěr
4962	纩	kuàng	5018	羌	qiāng	5058	翮	hé	5102	耶	yē
4964	缨	yīng	5019	美	měi	5060	翰	hàn	5103	耻	chǐ
4966	蠹	dào	5020	羨	yǒu	5061	翳	yì	5104	耽	dān
4968	缆	lǎn	5021	羔	gāo	5062	翫	qiào	5105	耿	gěng
4969	绦	tāo	5024	羚	líng	5063	翫	áo	5106	聃	dān
4970	缶	fǒu	5025	瓶	dī	5064	翻	fān	5107	聆	líng
4971	缸	gāng	5026	羞	xiū	5065	翼	yì	5108	聊	liáo
4972	缺	quē	5028	群	qún	5069	耀	yào	5109	聒	guō
4977	罄	qìng	5029	羨	xiàn	5070	哩	lí	5110	圣	shèng

5111	聘	pìn	5146	肯	kěn	5183	脚	jiǎo	5218	膀	bǎng
5112	聚	jù	5147	肱	gōng	5184	腕	wǎn	5219	膂	lǚ
5113	闻	wén	5148	育	yù	5185	胫	jìng	5220	腨	nǎn
5114	联	lián	5149	肴	yáo	5186	脆	cuì	5221	膏	gāo
5115	聪	cōng	5150	阮	ruǎn	5187	腈	jīng	5222	肷	qiǎn
5116	声	shēng	5151	肺	fèi	5189	駿	zuī	5224	膈	gé
5117	耸	sǒng	5152	胃	wèi	5190	脩	yōu	5225	膊	bó
5118	聩	kui	5153	胄	zhòu	5191	膨	péng	5226	腽	huò
5119	聂	niè	5154	背	bèi	5192	脱	tuō	5227	肤	fū
5120	职	zhí	5155	胂	shèn	5193	脬	pāo	5228	膛	táng
5122	聳	lóng	5156	齶	zì	5194	脯	pú	5229	膜	mó
5123	琳	lín	5157	胍	guā	5195	胀	zhàng	5230	膝	xī
5124	聿	yù	5158	胎	tāi	5196	脾	pí	5231	胶	jiāo
5125	肄	yì	5160	胖	pàng	5197	腴	tiǎn	5232	腻	nì
5126	肃	sù	5161	胙	zuò	5198	腊	là	5234	膳	shàn
5127	肆	sì	5162	胚	pēi	5199	腋	yè	5235	膺	yīng
5128	肇	zhào	5163	骼	gē	5200	肾	shèn	5238	膻	shān
5129	呤	líng	5164	胝	zhī	5201	腐	fǔ	5239	脍	kuài
5130	馏	liú	5165	胞	bāo	5202	臍	fǔ	5240	脓	nóng
5131	肉	ròu	5166	胰	yí	5203	腓	féi	5241	臀	tún
5132	肋	lèi	5167	脒	mǐ	5204	腔	qiāng	5242	臂	bì
5133	肌	jī	5168	腘	yān	5205	腕	wàn	5244	臆	yì
5134	肓	huāng	5169	胯	kuà	5206	腥	xīng	5245	脸	liǎn
5135	肖	xiāo	5170	胡	hú	5207	脑	nǎo	5246	臊	sào
5136	肘	zhǒu	5171	胥	xū	5208	腴	yú	5247	脐	qí
5137	肚	dù	5172	胸	xiōng	5209	肿	zhöng	5250	臃	yōng
5138	肛	gāng	5173	胼	pián	5210	腮	sāi	5251	胪	lú
5139	肝	gān	5174	能	néng	5211	腠	biào	5253	脏	zāng
5140	股	gǔ	5175	胾	zì	5212	腰	yāo	5254	脔	luán
5141	肢	zhī	5176	脂	zhī	5213	腱	jiàn	5255	胤	yìn
5142	肥	féi	5177	腺	xiān	5214	肠	cháng	5256	臣	chén
5143	胺	àn	5178	胁	xié	5215	腹	fù	5257	卧	wò
5144	肩	jiān	5180	胱	guāng	5216	腠	còu	5258	臧	zāng
5145	肫	zhūn	5182	脊	jǐ	5217	腿	tuǐ	5259	临	lín

5260	栌	lú	5301	般	bān	5343	芎	xiōng	5377	苔	tái
5261	自	zì	5302	舫	fǎng	5344	芑	qǐ	5378	苕	tiáo
5262	臬	niè	5304	舷	xián	5345	芒	máng	5379	苗	miáo
5263	臭	chòu	5305	舵	duò	5346	芙	fú	5380	苄	biàn
5266	镥	lǔ	5306	舶	bó	5347	芝	zhī	5381	苛	kē
5267	至	zhì	5307	船	chuán	5348	芟	shān	5382	苜	mù
5268	致	zhì	5308	舸	gě	5349	芨	qiān	5383	苞	bāo
5271	臻	zhēn	5310	舳	zhú	5350	艿	nǎi	5384	苟	gǒu
5272	鼈	lu	5311	舴	zé	5351	芤	kōu	5385	苴	jù
5273	臼	jiù	5312	艇	tǐng	5352	茅	zhù	5386	苡	yǐ
5274	曳	yú	5313	艋	měng	5353	芨	jī	5387	若	ruò
5275	昇	yú	5314	艄	shāo	5354	芥	jiè	5388	苦	kǔ
5276	舀	yǎo	5318	艘	sōu	5355	芩	qín	5389	竺	zhù
5277	舂	chōng	5319	舱	cāng	5356	芪	qí	5390	苦	shān
5278	舄	xì	5320	舣	yǐ	5357	莞	yuán	5391	英	yīng
5279	舅	jiù	5321	艟	chōng	5358	芬	fēn	5392	苴	jū
5280	与	yǔ	5322	艨	méng	5359	芭	bā	5393	苹	píng
5281	兴	xìng	5324	舰	jiàn	5360	芮	ruì	5394	苻	fú
5282	举	jǔ	5325	舻	lú	5361	芯	xīn	5396	苾	bié
5283	旧	jiù	5326	酶	méi	5362	芰	jì	5397	茀	fú
5285	擗	luò	5327	艮	gèn	5363	花	huā	5398	茁	zhuó
5286	舌	shé	5328	良	liáng	5364	芳	fāng	5399	茂	mào
5287	舍	shě	5329	艰	jiān	5365	芷	zhǐ	5400	范	fàn
5288	舐	shì	5330	钔	mén	5366	芸	yún	5401	茄	qié
5289	舒	shū	5331	色	sè	5367	芹	qín	5402	茈	zǐ
5290	舘	guǎn	5333	艳	yàn	5368	刍	chú	5403	茅	máo
5291	舡	pù	5335	艸	cǎo	5369	芼	mào	5404	芨	bá
5292	舛	chuǎn	5336	蕘	jiāo	5370	芽	yá	5406	茉	mò
5293	舜	shùn	5337	艾	ài	5371	蕕	yóu	5407	茗	míng
5294	舞	wǔ	5338	芃	péng	5372	蒂	fèi	5408	荔	lì
5296	湄	méi	5339	蕘	wán	5373	菀	yuàn	5409	茜	qiàan
5297	舟	zhōu	5340	芊	qiān	5374	茆	máo	5412	茨	cí
5299	舡	chuán	5341	芋	yù	5375	苒	rǎn	5413	茫	máng
5300	航	háng	5342	芍	sháo	5376	苓	líng	5414	茭	jiāo

5415	茯	fú	5454	苋	xiàan	5491	萋	qī	5530	蒂	dì
5416	茱	zhū	5455	蒲	pú	5492	萌	méng	5531	葑	fēng
5417	茲	zī	5456	莨	làng	5493	萍	píng	5535	莳	shí
5418	茴	huí	5457	莩	fú	5494	萎	wěi	5536	蒙	méng
5419	茵	yīn	5458	莪	é	5495	萑	huán	5537	蒜	suàn
5420	荼	chá	5459	莫	mò	5496	菡	hàn	5538	蕘	bàng
5422	蓐	róng	5460	蕘	tú	5497	菌	jūn	5539	蒢	lì
5423	茹	rú	5461	莉	lì	5498	萩	qiū	5540	蒟	jǔ
5424	荀	xún	5462	莽	mǎng	5500	苌	cháng	5541	蒨	qiàn
5425	荃	quán	5463	莞	wǎn	5501	萼	è	5543	蒲	pú
5426	萄	táo	5464	菁	jīng	5503	萱	xuān	5544	蒸	zhēng
5427	荆	jīng	5465	菅	jiān	5504	蕏	wō	5545	蒹	jiān
5428	荸	bí	5466	菇	gū	5505	萸	yú	5546	蒺	jí
5429	荇	xìng	5468	菊	jú	5506	萹	biǎn	5547	苍	cāng
5430	草	cǎo	5469	菑	zī	5507	落	luò	5548	蒿	hāo
5432	荏	rěn	5471	菖	chāng	5508	葆	bǎo	5549	荪	sūn
5433	荐	jiàn	5472	菔	fú	5510	菶	yān	5550	綦	zhēn
5434	荑	yí	5473	菘	sōng	5511	蓍	zhù	5551	蓂	míng
5435	荒	huāng	5474	菠	bō	5513	葍	shèn	5552	蓄	xù
5436	堇	zhǐ	5475	菜	cài	5514	葛	gé	5553	蔚	xí
5437	菱	gāi	5476	菩	pú	5515	葡	pú	5554	蓉	róng
5440	荷	hé	5477	堇	jǐn	5516	董	dǒng	5555	蓊	wěng
5441	荻	dí	5478	华	huá	5517	苇	wěi	5556	蓋	gài
5442	荼	tú	5479	菰	gū	5518	葩	pā	5557	蕘	bì
5443	荽	suī	5480	菱	líng	5519	葫	hú	5558	蓍	shī
5444	莅	lì	5481	菲	fēi	5520	葬	zàng	5559	蓏	luǒ
5446	莎	shā	5483	莙�	jūn	5521	葭	jiā	5560	蓑	suō
5447	芑	jǔ	5484	菹	zū	5522	药	yào	5562	蓐	rù
5448	莓	méi	5485	茭	tǎn	5523	葱	cōng	5563	蓓	bèi
5449	莖	jīng	5486	菽	shū	5524	葳	wēi	5564	蕡	dàn
5450	莘	shēn	5487	蕷	qí	5525	葵	kuí	5565	蔌	sù
5451	莞	guǎn	5488	萃	cuì	5526	牽	hūn	5566	蒯	kuǎi
5452	莠	yǒu	5489	虉	tiē	5527	蕙	xǐ	5570	蓬	péng
5453	蕘	jiá	5490	菜	lái	5528	葍	qì	5571	莲	lián

5572	蓰	xǐ	5617	芜	wú	5664	藁	gǎo	5712	虜	lǔ
5573	莼	chún	5618	萧	xiāo	5665	藕	ǒu	5713	虞	yú
5575	蔻	kòu	5619	蕘	yùn	5668	藜	lí	5714	号	hào
5576	蕎	niān	5620	薯	shǔ	5669	艺	yì	5716	虢	guó
5577	芗	xiāng	5621	蕨	chǎn	5671	藤	téng	5719	亏	kuī
5578	蓼	liǎo	5622	蕈	xùn	5672	藩	fān	5721	麋	mí
5581	蕕	xu	5624	蕤	ruí	5674	薮	sǒu	5722	虫	chóng
5583	蔑	miè	5626	蕡	yù	5676	蔼	ǎi	5723	虱	shī
5584	藨	hóng	5628	蕾	lěi	5677	蔺	lìn	5724	虻	méng
5585	蔓	màn	5630	薜	xiè	5679	藻	zǎo	5725	虹	hóng
5587	蔗	zhè	5631	薄	báo	5681	藿	huò	5726	虺	huī
5588	蔚	wèi	5632	薅	hāo	5682	蕲	qí	5727	虯	yǐn
5589	萎	lóu	5633	薇	wēi	5683	蘅	héng	5728	毗	pí
5591	蔡	cài	5634	荟	huì	5684	芦	lú	5729	蚕	cán
5592	蒋	jiǎng	5636	虯	jì	5685	苏	sū	5730	蚊	wén
5593	荫	yīn	5638	蔷	qiáng	5686	蕴	yùn	5731	蚋	ruì
5594	麻	má	5641	薜	xuē	5688	夔	kuí	5732	蚌	bàng
5596	茑	niǎo	5642	孽	niè	5690	萚	zé	5733	𧈧	gōng
5598	萃	bì	5643	薜	bì	5691	薜	xiǎn	5734	蚤	zǎo
5599	蔽	bì	5645	薨	hōng	5692	藪	liǎn	5735	蚧	jiè
5600	蔬	shū	5646	萨	sà	5693	茏	lóng	5736	蚩	chī
5601	蕺	jí	5647	薪	xīn	5694	繁	fán	5737	蚪	dǒu
5603	蕃	fān	5648	薤	xiè	5695	兰	lán	5738	蚨	fú
5604	蕉	jiāo	5649	蘖	niè	5698	蘧	qú	5739	蚯	qiū
5605	蕊	rui	5650	薏	yì	5699	蘸	zhàn	5740	蚰	yóu
5606	莽	qiáo	5651	薰	xūn	5700	萝	luó	5741	蚱	zhà
5607	蕘	yóu	5652	薳	yuǎn	5701	靡	mí	5742	蚜	yá
5608	蕡	qú	5653	薹	tái	5704	麝	mó	5743	蚶	hān
5609	蕷	ráo	5654	芥	qí	5705	虍	hǔ	5745	蛄	gū
5610	蕙	huì	5659	藉	jiè	5706	虎	hǔ	5746	虻	zhù
5612	蕞	zuì	5660	荩	jìn	5707	虧	nüè	5747	蛆	qū
5614	赉	kui	5661	藏	cáng	5709	虔	qián	5748	蛇	shé
5615	蕨	jué	5662	藐	miǎo	5710	处	chù	5749	蛉	líng
5616	蕩	dàng	5663	蓝	lán	5711	虚	xū	5750	蛑	móu

5751	蛩	dàn	5788	螂	láng	5825	蛳	sī	5869	𧈧	li
5752	蛙	wā	5789	蜢	měng	5826	螯	shì	5870	𧈧	xiāo
5753	蛛	zhū	5790	蜮	yù	5828	螺	luó	5871	蠹	dù
5754	蛟	jiāo	5791	蝎	xiē	5829	蝼	lóu	5872	蛊	gǔ
5755	蚴	yòu	5792	虯	qū	5830	螽	zhōng	5873	蠲	juān
5756	蛤	há	5793	蝕	shí	5832	蟓	zhé	5875	蠆	mán
5757	蛩	qióng	5794	蝗	huáng	5833	螽	máo	5876	虬	qiú
5758	蛱	jiá	5795	蝘	yǎn	5834	螬	cáo	5877	血	xuè
5759	蛭	zhì	5796	蝙	biān	5835	螭	chī	5878	噬	mì
5760	蛾	é	5797	蛹	pú	5837	鳌	áo	5880	衄	nǚ
5761	蛘	yáng	5798	猾	wèi	5838	螳	táng	5881	衅	xìn
5762	蜂	fēng	5799	蝠	fú	5839	蟀	shuài	5883	众	zhòng
5763	蜃	shèn	5800	蜿	wān	5840	蟆	má	5886	嚙	me
5764	蛰	zhē	5801	蝥	móu	5841	𧈧	guō	5887	行	xíng
5765	蜋	wú	5802	虾	xiā	5842	蟋	xī	5888	衍	yǎn
5767	蜓	tíng	5803	蝮	fù	5843	虮	jǐ	5891	銜	xuàn
5768	蜎	shāo	5805	蝶	dié	5844	蟪	huì	5894	街	jiē
5769	蠋	yǒng	5806	蟠	quán	5845	躄	mǎng	5895	衙	yá
5770	蛴	tuì	5807	蟮	shàn	5846	蟛	péng	5898	卫	wèi
5771	蜀	shǔ	5808	蜻	qīng	5847	蟠	pán	5899	衡	héng
5772	蜉	fú	5809	𧈧	kē	5848	蝉	chán	5900	衢	qú
5773	蜍	chú	5811	蜾	guǒ	5851	蟹	xiè	5902	衣	yī
5774	𧈧	lí	5812	蝣	yóu	5852	蚁	yǐ	5903	表	biǎo
5776	螂	zhī	5813	蝻	nǎn	5853	𧈧	chán	5904	衫	shān
5777	蜚	fēi	5814	蝴蝶	hú	5855	蛏	chēng	5905	衰	shuāi
5778	蜜	mì	5815	𧈧	wō	5856	蠃	luǒ	5906	衲	nà
5779	蜡	là	5816	融	róng	5858	螽	xiǎng	5907	衷	zhōng
5780	蜣	qiāng	5817	蜢	měng	5859	蝇	yíng	5908	衩	chǎ
5781	蜩	tiáo	5818	虯	mǎ	5860	𧈧	chài	5910	衽	rèn
5782	蜥	xī	5819	虯	mǎn	5862	𧈧	rú	5911	衾	qīn
5783	蜒	yán	5820	螟	míng	5863	𧈧	huò	5912	衿	jīn
5784	𧈧	huí	5821	萤	yíng	5864	𧈧	miè	5913	袁	yuán
5785	蜴	yì	5823	蚝	háo	5867	蠡	lí	5914	袈	jiā
5786	蜞	qí	5824	螃	páng	5868	蠡	chǔn	5915	袋	dài

5916	袍	páo	5963	褪	tuì	6014	镎	ná	6058	讣	fù
5917	袒	tǎn	5964	褐	hè	6015	见	jiàn	6059	訇	hōng
5918	袖	xiù	5965	褓	bǎo	6016	规	guī	6060	计	jì
5920	袜	wà	5966	袆	yī	6017	觅	mì	6061	讯	xùn
5924	袤	mào	5967	褙	bèi	6018	视	shì	6062	讨	tǎo
5925	祛	qū	5968	褡	dā	6019	觇	chān	6063	讦	jié
5926	被	bèi	5969	褚	chǔ	6021	觋	xí	6064	训	xùn
5927	袂	mèi	5970	褥	rù	6022	覩	yú	6065	讪	shàn
5931	袱	fú	5972	褫	chǐ	6024	亲	qīn	6066	讫	qì
5932	裁	cái	5973	褰	qiān	6025	覩	jì	6067	汙	tuō
5933	裂	liè	5974	裤	kù	6026	覩	gòu	6068	记	jì
5934	裊	niǎo	5975	襪	nài	6027	覩	jìn	6069	讧	hòng
5935	裎	chéng	5977	褶	zhě	6028	覩	qù	6072	讱	rèn
5936	裯	yīn	5978	亵	xiè	6029	尅	yàn	6073	訛	é
5938	袞	póu	5980	襄	xiāng	6030	觉	jiào	6074	讶	yà
5939	裔	yì	5981	袞	gǔn	6031	览	lǎn	6075	讼	sòng
5940	裕	yù	5982	襁	qiǎng	6032	覩	dí	6076	诀	jué
5941	裘	qiú	5983	袢	pàn	6033	覩	tiǎn	6077	讷	nè
5942	裙	qún	5984	祫	ǎo	6034	观	guān	6078	访	fǎng
5943	补	bǔ	5988	褒	bāo	6036	氛	nǎi	6079	许	xǔ
5944	裝	zhuāng	5990	裣	liǎn	6037	角	jiǎo	6080	设	shè
5945	裟	shā	5991	裆	dāng	6038	觔	jīn	6081	讻	xiōng
5947	裨	bì	5992	襟	jīn	6039	觖	jué	6083	诉	sù
5949	裰	duō	5993	襦	rú	6040	觚	gū	6084	诃	hē
5950	襍	biǎo	5996	褴	lán	6043	解	jiě	6085	诊	zhěn
5951	裳	cháng	5997	褛	lǚ	6044	觥	gōng	6086	证	zhèng
5952	裴	péi	6000	衬	chèn	6046	觫	sù	6088	訾	zī
5953	裸	luǒ	6002	袭	xí	6048	麝	bì	6089	诂	gǔ
5954	裼	tì	6004	襴	dài	6049	觳	hú	6090	诋	dǐ
5955	裹	guǒ	6006	靷	yà	6050	觴	shāng	6091	詈	lì
5957	裾	jū	6007	西	xī	6051	触	chù	6093	詎	jù
5959	褊	biǎn	6008	要	yào	6055	綦	nài	6094	詐	zhà
5960	裈	kūn	6009	覃	tán	6056	言	yán	6095	诒	dài
5962	褂	guà	6010	覆	fù	6057	订	dìng	6096	诏	zhào

6097	评	píng	6138	诰	gào	6175	诸	zhū	6222	憔	qiáo
6099	诎	qū	6139	诵	sòng	6176	谚	yàn	6223	谭	tán
6100	詛	zǔ	6140	诲	huì	6178	谖	xuān	6225	谱	pǔ
6101	词	cí	6141	说	shuō	6179	诺	nuò	6226	警	jǐng
6103	诩	xǔ	6142	谁	shuí	6180	谋	móu	6228	谵	zhān
6104	询	xún	6143	课	kè	6181	谒	yè	6229	譬	pì
6105	诣	yì	6144	谇	suì	6182	谓	wèi	6230	译	yì
6107	试	shì	6145	诽	fěi	6183	谍	dié	6231	议	yì
6108	诗	shī	6146	谊	yì	6186	谌	chén	6232	谴	qiǎn
6109	诧	chà	6147	訚	yín	6187	誊	téng	6233	护	hù
6110	诟	gòu	6148	调	diào	6188	诌	zhōu	6234	诗	zhōu
6111	诡	guǐ	6149	谄	chǎn	6190	謇	jiǎn	6235	誉	yù
6112	诠	quán	6150	諄	zhūn	6192	谎	huǎng	6236	读	dú
6113	诘	jié	6151	谈	tán	6193	谜	mí	6237	谫	jiǎn
6114	话	huà	6152	诿	wěi	6194	谧	mì	6239	变	biàn
6115	该	gāi	6153	请	qǐng	6195	譖	xuè	6241	讎	chóu
6116	详	xiáng	6154	诤	zhèng	6196	谤	bàng	6242	詟	zhé
6117	诙	huī	6155	诹	zōu	6197	谦	qiān	6243	谗	chán
6118	诖	guà	6156	谅	liàng	6198	谥	shì	6244	讙	chèn
6119	诓	kuāng	6157	诼	zhuó	6199	讲	jiǎng	6245	让	ràng
6120	诔	lěi	6158	论	lùn	6200	谢	xiè	6249	谠	dǎng
6121	诛	zhū	6159	谂	shěn	6202	谣	yáo	6250	讠讐	yàn
6124	詹	zhān	6161	谀	yú	6204	謔	sù	6253	谷	gǔ
6126	认	rèn	6162	谞	xū	6205	瞽	qǐng	6255	豁	huō
6128	诳	kuáng	6163	谝	piǎn	6206	謨	mó	6257	硇	náo
6129	誓	shì	6166	谔	è	6207	谪	zhé	6258	豆	dòu
6130	诞	dàn	6167	谛	dì	6208	谬	miù	6259	岂	qǐ
6131	诱	yòu	6168	谐	xié	6209	讴	ōu	6261	豌	wān
6132	诮	qiào	6169	諫	jiàn	6210	谨	jǐn	6262	豉	chǐ
6133	语	yǔ	6170	谕	yù	6211	谩	màn	6263	豇	jiāng
6134	诚	chéng	6171	谘	zī	6216	谪	jué	6269	豕	shǐ
6135	诫	jiè	6172	讳	huì	6217	讥	jī	6270	豚	tún
6136	诬	wū	6173	譖	ān	6220	谮	zèn	6272	象	xiàng
6137	误	wù	6174	讽	fěng	6221	识	shí	6273	豢	huàn

6274	豨	xī	6315	覘	kuàng	6352	赗	fèng	6392	赵	zhào
6275	豪	háo	6316	费	fèi	6354	赚	zhuàn	6393	趣	qù
6276	豫	yù	6317	贴	tiē	6355	赙	fù	6394	趙	zī
6278	獫	jiā	6318	贻	yí	6356	购	gòu	6395	趋	qū
6279	豳	bīn	6319	贸	mào	6357	赛	sài	6396	趟	tàng
6281	铌	ní	6320	贺	hè	6358	蹠	zé	6397	蒎	pài
6282	豸	zhì	6321	赉	bēn	6360	贐	zhì	6398	足	zú
6283	豹	bào	6322	贳	shì	6361	贊	zhui	6399	跔	bō
6284	豺	chái	6323	赂	lù	6362	赠	zèng	6400	趾	zhǐ
6285	貂	diāo	6324	赁	lin	6363	贊	zàn	6402	趺	fū
6286	貆	huán	6325	贿	huì	6365	贍	shàn	6405	跋	bá
6287	貅	xiū	6326	賅	gāi	6366	贏	yíng	6407	跌	diē
6288	貉	mò	6327	资	zī	6367	赆	jìn	6408	跔	tuó
6289	貊	mò	6328	贾	jiǎ	6368	赃	zāng	6409	跚	jiā
6290	貌	mào	6329	贼	zéi	6369	赑	bì	6410	跑	pǎo
6293	貔	pí	6331	赈	zhèn	6370	赎	shú	6412	跖	zhí
6295	脲	niào	6332	赊	shē	6372	赝	yàn	6413	跚	shān
6296	贝	bèi	6333	宾	bīn	6373	赣	gàn	6414	跛	bǒ
6297	贞	zhēn	6334	赇	qiú	6375	赤	chì	6415	距	jù
6298	负	fù	6335	赒	zhōu	6376	赦	shè	6417	跔	qióng
6299	财	cái	6336	赉	lài	6377	赧	nǎn	6418	跟	gēn
6300	贡	gòng	6337	赐	cì	6378	赫	hè	6420	跣	xiǎn
6302	贫	pín	6339	赏	shǎng	6379	赭	zhě	6421	跨	kuà
6303	货	huò	6340	賚	jī	6380	赪	chēng	6422	跪	guì
6304	贪	tān	6341	赔	péi	6381	钕	nǚ	6423	跔	kuǐ
6305	贩	fàn	6342	赓	gēng	6382	走	zǒu	6424	路	lù
6306	贯	guàn	6343	贤	xián	6383	赳	jiū	6425	踩	cǎi
6307	责	zé	6344	卖	mài	6384	赴	fù	6426	跳	tiào
6308	贮	zhù	6345	贱	jiàn	6385	赶	gǎn	6427	跔	jì
6310	貳	èr	6346	赋	fù	6386	起	qǐ	6428	踉	liáng
6311	贵	guì	6347	质	zhì	6387	趁	chèn	6429	踊	yǒng
6312	贬	biǎn	6348	账	zhàng	6388	趨	jū	6431	踏	tà
6313	贷	dài	6350	赌	dǔ	6389	超	chāo	6432	践	jiàn
6314	买	mǎi	6351	赖	lài	6390	越	yuè	6433	踔	chuō

6434	蹠	qì	6479	蹭	cèng	6522	轶	yì	6577	轹	lì
6435	踝	huái	6480	蹰	chú	6523	韶	yáo	6578	胪	lú
6436	踞	jù	6481	躁	zào	6524	轼	shì	6580	辛	xīn
6437	踢	tī	6483	躅	zhú	6525	较	jiào	6581	辜	gū
6438	踣	bó	6484	躇	chú	6526	辂	lù	6582	辟	pì
6439	蹠	dí	6485	趸	dǔn	6528	载	zǎi	6584	辣	là
6441	蹠	quán	6486	踌	chóu	6531	轾	zhì	6586	办	bàn
6442	踟	chí	6487	躡	jī	6532	辄	zhé	6587	辨	biàn
6443	蹠	diǎn	6489	蹠	liè	6534	辅	fǔ	6588	辞	cí
6446	踵	zhǒng	6490	躡	zhí	6535	轻	qīng	6589	辩	biàn
6447	蹠	chuài	6492	蹠	zhì	6538	辆	liàng	6590	榜	pǎng
6448	蹠	liù	6494	蹠	xiān	6539	辎	zī	6591	辰	chén
6449	蹠	jǔ	6495	蹠	niè	6540	辉	huī	6592	辱	rǔ
6450	蹠	pián	6497	蹠	lìn	6541	辍	chuò	6593	农	nóng
6451	蹠	róu	6498	蹠	bèng	6542	辇	niǎn	6594	庖	páo
6452	蹠	tí	6500	身	shēn	6543	辈	bèi	6595	彘	zōu
6453	蹠	duó	6501	躬	gōng	6544	轮	lún	6596	迂	yū
6454	蹠	dié	6502	耽	dān	6545	辋	wǎng	6597	迄	qì
6455	蹠	jí	6503	躲	duǒ	6547	辊	gǔn	6598	迅	xùn
6456	蹇	jiǎn	6504	躯	qū	6549	辑	jí	6601	迎	yíng
6457	蹠	dǎo	6507	躺	tǎng	6550	辏	còu	6602	近	jìn
6458	蹠	cuō	6508	车	chē	6551	输	shū	6603	迓	yà
6459	蹊	qī	6509	轧	zhá	6553	辐	fú	6604	返	fǎn
6460	蹠	yuè	6510	轨	guǐ	6558	辗	niǎn	6606	迢	tiáo
6461	蹠	qiāng	6511	军	jūn	6559	舆	yú	6607	迤	yǐ
6462	蹠	bì	6513	轩	xuān	6560	轂	gū	6608	迥	jiǒng
6464	蹠	cù	6514	轫	rèn	6561	辖	xiá	6609	迦	jiā
6466	蹠	pán	6515	轭	è	6562	辕	yuán	6610	迨	dài
6471	蹠	fán	6516	软	ruǎn	6564	轤	lù	6611	迪	dí
6472	蹠	dūn	6517	轂	gū	6567	转	zhuǎn	6612	迫	pò
6473	蹠	cù	6518	轸	zhěn	6568	辙	zhé	6613	迭	dié
6474	蹠	jué	6519	轴	zhóu	6569	轿	jiào	6614	逢	páng
6475	蹠	qiāo	6520	轵	zhǐ	6575	轰	hōng	6615	述	shù
6478	蹠	dēng	6521	辁	hū	6576	轣	pèi	6617	迷	mí

6618	迸	bèng	6653	逶	wēi	6695	遗	yí	6733	郚	tái
6619	迹	jì	6654	逸	yì	6697	辽	liáo	6734	邿	guī
6620	追	zhuī	6656	逼	bī	6698	遽	jù	6735	郁	yù
6621	迺	nǎi	6657	遇	yù	6699	避	bì	6736	郅	zhì
6622	退	tuì	6658	遁	dùn	6700	邀	yāo	6737	郿	xún
6623	送	sòng	6659	遂	suí	6701	迈	mài	6738	郊	jiāo
6624	适	shì	6660	遄	chuán	6702	邂	xiè	6740	郚	xiá
6625	逃	táo	6661	逾	yú	6703	还	hái	6741	郿	xī
6626	逅	hòu	6663	运	yùn	6705	迩	ěr	6742	鄅	qiè
6627	逆	nì	6664	遍	biàn	6706	邃	suì	6744	鄂	fú
6628	逋	bū	6665	过	guò	6707	邈	miǎo	6745	郎	láng
6629	逮	lù	6666	遏	è	6708	边	biān	6746	郡	jùn
6630	逍	xiāo	6667	遐	xiá	6709	逻	luó	6747	郢	yǐng
6631	透	tòu	6668	遑	huáng	6710	逦	lǐ	6748	郚	xì
6632	逐	zhú	6669	遒	qiú	6711	庖	pào	6750	郚	gào
6633	逑	qiú	6670	道	dào	6712	邑	yì	6751	鄅	jiá
6634	途	tú	6671	达	dá	6713	邛	qióng	6752	部	bù
6635	迳	jìng	6672	违	wéi	6714	邘	hán	6753	郭	guō
6636	逖	tì	6673	遘	gòu	6715	郚	máng	6754	郴	chēn
6637	逗	dòu	6674	遙	yáo	6716	邕	yōng	6755	邮	yóu
6638	这	zhè	6675	遛	liú	6717	邢	xíng	6756	鄖	tán
6639	通	tōng	6676	逊	xùn	6719	那	nà	6757	都	dōu
6640	逛	guàng	6677	递	dì	6720	邡	fāng	6758	郿	méi
6641	逝	shì	6678	远	yuǎn	6721	邦	bāng	6759	鄂	è
6642	逞	chěng	6680	遣	qiǎn	6722	郚	cūn	6760	郚	jù
6643	速	sù	6681	遢	tā	6723	邪	xié	6761	鄖	juàn
6644	造	zào	6683	遨	áo	6724	郚	bīn	6762	郚	wū
6645	逡	qūn	6685	遭	zāo	6725	郚	hán	6763	乡	xiāng
6646	逢	féng	6686	遮	zhē	6726	邘	qiū	6764	郿	táng
6647	连	lián	6688	迟	chí	6728	郚	bǐng	6765	鄅	yún
6648	逭	huàn	6689	遴	lín	6729	鄅	pī	6766	鄅	bǐ
6649	逮	dǎi	6690	遵	zūn	6730	邵	shào	6768	鄅	yān
6651	迸	jìn	6692	迁	qiān	6731	郚	bèi	6769	鄅	yín
6652	逵	kuí	6693	选	xuǎn	6732	郚	dǐ	6770	鄅	hù

6771	酈	lù	6808	酸	suān	6857	钉	dìng	6897	銚	xǐ
6772	邓	dèng	6809	酴	tú	6858	釜	fǔ	6898	銓	quán
6774	郑	zhèng	6810	醑	lèi	6859	针	zhēn	6899	铢	zhū
6775	邻	lín	6811	酞	tài	6860	釣	diào	6900	銘	míng
6776	鄱	pó	6813	醅	pēi	6861	钏	chuàn	6901	铦	xiān
6777	邺	yè	6815	醇	chún	6862	钙	gài	6902	銜	xián
6778	郐	kuài	6816	醉	zuì	6865	钗	chāi	6903	銚	diào
6779	郸	dān	6818	醋	cù	6867	钯	bǎ	6904	锐	rui
6781	鄯	shàn	6819	醍	tí	6868	钝	dùn	6905	钾	jiǎ
6782	邝	kuàng	6820	醐	hú	6869	钩	gōu	6906	销	xiāo
6783	酇	zàn	6821	醒	xǐng	6870	钤	qián	6907	锈	xiù
6784	酈	líng	6824	醭	yùn	6871	钠	nà	6908	锉	cuò
6785	酆	fēng	6826	醢	hǎi	6872	钞	chāo	6909	铹	láo
6786	酈	lì	6828	醪	láo	6873	钮	niǔ	6910	铤	dìng
6787	郝	hǎo	6829	医	yī	6874	钧	jūn	6911	铗	jiá
6788	酉	yǒu	6830	酱	jiàng	6875	铃	líng	6912	锋	fēng
6789	酌	dǐng	6831	醕	jiào	6876	钹	bó	6913	镘	qǐn
6790	酋	qiú	6832	醯	xī	6877	钰	yù	6914	铀	yóu
6791	酌	zhuó	6833	醴	lǐ	6879	钿	diàn	6915	锄	chú
6792	配	pèi	6835	醵	jù	6880	鉅	jù	6916	硭	máng
6793	酎	zhòu	6836	醺	xūn	6881	铉	xuàn	6917	铺	pū
6794	酒	jiǔ	6840	酿	niàng	6883	鉗	qián	6918	铻	yǔ
6796	醶	xù	6844	餙	péi	6884	鉛	qiān	6920	锯	jù
6797	酢	zuò	6845	采	biàn	6885	鉞	yuè	6921	钢	gāng
6798	酥	sū	6846	采	cǎi	6886	鉢	bō	6922	录	lù
6799	酣	hān	6847	释	shì	6888	匏	páo	6923	锥	zhuī
6800	酷	gū	6848	榦	yòu	6889	铏	xíng	6924	锟	kūn
6801	酡	tuó	6849	里	lǐ	6890	铰	jiǎo	6925	锤	chuí
6802	酩	mǐng	6850	重	zhòng	6891	钲	zhēng	6926	鎒	zī
6803	酩	lào	6851	野	yě	6892	银	yín	6927	铮	zhēng
6804	酬	chóu	6852	量	liàng	6893	镣	chòng	6928	锭	dìng
6805	醒	chéng	6854	锌	xīn	6894	铜	tóng	6929	钱	qián
6806	酵	jiào	6855	金	jīn	6895	钴	gǔ	6930	锦	jǐn
6807	醅	kù	6856	钊	zhāo	6896	铂	bó	6931	鎔	máo

6932	锡	xī	6975	镜	jìng	7019	銮	luán	7057	闱	wéi
6933	锢	gù	6976	馒	mán	7020	凿	záo	7059	阔	kuò
6934	错	cuò	6977	镖	biāo	7021	锰	měng	7060	阙	què
6935	鏘	bēn	6978	镛	yōng	7022	长	cháng	7061	阑	lán
6936	锜	yǐ	6979	镂	lòu	7023	蜱	pí	7062	阇	shé
6938	锅	guō	6980	铲	chǎn	7024	门	mén	7063	阗	tián
6939	锻	duàn	6982	锑	tī	7025	闩	shuān	7064	阙	wén
6940	铋	bì	6983	鑿	zàn	7026	闪	shǎn	7065	閼	kǎi
6941	铵	ǎn	6984	饶	náo	7027	闫	yán	7066	阖	hé
6942	鍊	qiāo	6985	铧	huá	7028	闭	bì	7067	阙	què
6943	键	jiàn	6986	鋸	lǔ	7029	閑	hàn	7068	闯	chuǎng
6945	鍾	zhōng	6987	镪	qiāng	7030	开	kāi	7070	关	guān
6946	鍛	kǎi	6988	钟	zhōng	7031	闳	hóng	7072	闔	huì
6947	镀	dù	6989	鐙	dèng	7032	闰	rùn	7073	阐	chǎn
6948	锷	è	6990	镌	juān	7033	闲	xián	7074	闢	kàn
6949	锽	huáng	6991	镰	lián	7035	间	jiān	7076	闌	huán
6950	鎔	chā	6992	鐔	zhuó	7036	闵	mǐn	7077	闼	tà
6951	锲	qiè	6993	铁	tiě	7037	闸	zhá	7079	阜	fù
6953	锾	huán	6994	镮	xuān	7039	阙	hé	7080	彌	zuǒ
6956	锁	suǒ	6995	铎	duó	7041	阁	gé	7082	阡	qiān
6959	锘	nuò	6996	镍	niè	7042	阀	fá	7086	阮	ruǎn
6961	嵫	zī	6997	鎔	chēng	7043	闺	guī	7088	阱	jǐng
6963	铠	kǎi	6999	铸	zhù	7044	閔	mǐn	7089	防	fáng
6964	鎔	gǎo	7000	鎔	huò	7045	閩	kǔn	7090	阪	bǎn
6965	鎴	yì	7001	镔	bīn	7046	閔	láng	7091	阻	zǔ
6966	镇	zhèn	7003	鉴	jiàn	7047	闾	lú	7092	阼	zuò
6967	镑	bàng	7005	鵠	wū	7048	阅	yuè	7093	阿	ā
6968	鏕	chuò	7007	铄	shuò	7049	阍	chāng	7094	陀	tuó
6969	链	liàn	7009	镳	biāo	7050	阍	yān	7095	陂	bēi
6970	镝	dí	7011	钥	yào	7051	阍	yán	7096	附	fù
6971	麤	áo	7012	鎔	léi	7052	阙	è	7097	陋	lòu
6972	铿	kēng	7013	鑿	xiāng	7053	阍	hūn	7098	限	xiàn
6973	锵	qiāng	7015	镊	niè	7054	阒	yù	7099	陌	mò
6974	镗	táng	7017	锣	luó	7055	阒	qù	7100	降	jiàng

7101	陔	gāi	7139	际	jì	7182	钷	pǒ	7227	灵	líng
7102	陉	jìng	7140	障	zhàng	7183	雨	yǔ	7228	叆	yǐ
7103	陛	bì	7143	隧	suì	7184	雩	yú	7230	青	qīng
7104	陁	shǎn	7145	险	xiǎn	7185	雪	xuě	7231	靖	jìng
7105	陞	shēng	7147	隰	xí	7186	雯	wén	7232	靓	liàng
7106	陟	zhì	7148	隱	yǐn	7190	零	líng	7233	靛	diàn
7107	陡	dǒu	7149	隳	huī	7191	雷	léi	7234	静	jìng
7108	院	yuàn	7150	陇	lǒng	7192	雹	báo	7235	镤	pú
7109	阵	zhèn	7151	隨	suí	7193	电	diàn	7236	非	fēi
7110	除	chú	7152	隶	lì	7194	需	xū	7237	靠	kào
7111	陪	péi	7154	苤	piě	7195	霑	mù	7238	靡	mí
7112	瞰	zōu	7155	隹	zhuī	7197	霄	xiāo	7239	氆	pǔ
7113	阴	yīn	7156	隻	zhī	7198	靄	pèi	7240	面	miàn
7114	陲	chuí	7157	隼	sǔn	7199	霉	méi	7243	蜃	yè
7115	陈	chén	7158	雀	què	7200	霆	tíng	7244	钎	qiān
7116	陴	pí	7159	雁	yàn	7201	震	zhèn	7245	革	gé
7117	陵	líng	7160	雄	xióng	7202	霍	huò	7246	斬	jìn
7118	陶	táo	7161	雅	yǎ	7203	霎	shà	7247	鞚	xuē
7119	陷	xiàn	7162	集	jí	7204	霏	fēi	7248	鞅	yāng
7120	陆	lù	7163	雇	gù	7206	霓	ní	7249	靶	bǎ
7122	阳	yáng	7164	雉	zhì	7207	霖	lín	7250	靰	wù
7124	隍	huáng	7165	雋	jùn	7208	霜	shuāng	7254	鞍	ān
7126	隅	yú	7166	雌	cí	7209	霞	xiá	7255	巩	gǒng
7127	隆	lóng	7167	雍	yōng	7212	雾	wù	7256	鞋	xié
7128	隈	wēi	7168	雎	jū	7213	霰	xiàn	7258	鞘	qiào
7129	陧	niè	7170	雒	luò	7214	霪	yín	7260	鞶	l
7130	队	duì	7171	雕	diāo	7216	露	lù	7263	鞠	jū
7131	隋	suí	7172	騫	xī	7218	霸	bà	7265	鞫	jū
7132	阶	jiē	7173	虽	suī	7219	霹	pī	7267	鞭	biān
7133	隔	gé	7174	牉	wò	7221	霁	jì	7268	鞮	dī
7134	陨	yǔn	7175	双	shuāng	7223	霾	mái	7271	鞚	gōu
7136	隗	wěi	7176	雏	chú	7224	靧	ǎi	7272	鞴	bèi
7137	隘	ài	7177	杂	zá	7225	雳	lì	7275	鞑	dá
7138	隙	xì	7181	难	nán	7226	叇	dài	7277	韁	jiān

7278	羟	qiǎng	7329	飚	è	7374	飄	biāo	7415	饯	jiàn
7279	韦	wéi	7331	颓	kē	7375	飑	liú	7416	悖	bō
7280	跋	fú	7333	头	tóu	7378	飞	fēi	7418	馍	mó
7281	韩	hán	7334	颓	huí	7379	醛	quán	7419	馆	guǎn
7282	韧	rèn	7335	颊	jiá	7380	食	shí	7421	餐	tiè
7289	韪	wěi	7336	颖	yǐng	7382	饥	jī	7424	饧	táng
7290	韬	tāo	7338	颈	jǐng	7383	订	dìng	7426	饩	xì
7291	韫	yùn	7339	颓	tuí	7385	飧	sūn	7429	馒	mán
7294	炝	qiàng	7340	频	pín	7386	饨	tún	7431	馑	jǐn
7295	韭	jiǔ	7341	颗	kē	7387	饪	rèn	7432	馈	kuì
7299	音	yīn	7344	题	7388	饫	yù	7433	馔	zhuàn	
7300	韶	sháo	7345	额	é	7389	饬	chì	7437	饶	ráo
7301	韵	yùn	7346	颜	yán	7390	饮	yǐn	7438	饔	yōng
7305	苘	qǐng	7348	颛	zhuān	7391	饭	fàn	7439	饕	tāo
7306	页	yè	7350	颓	sǎng	7392	饴	yí	7440	飨	xiǎng
7307	顶	dǐng	7351	颠	diān	7393	饲	sì	7441	餍	yàn
7308	顷	qǐng	7352	类	lèi	7394	饱	bǎo	7443	馋	chán
7309	项	xiàng	7354	颛	mān	7395	饰	shì	7445	首	shǒu
7310	顸	hān	7355	颢	hào	7396	饴	jiá	7446	馘	guó
7311	顺	shùn	7357	顾	gù	7397	餗	gē	7447	馗	kuí
7312	须	xū	7358	颤	chàn	7398	餺	jiǎo	7448	炔	guì
7313	颂	sòng	7359	显	xiǎn	7399	饼	bǐng	7449	香	xiāng
7314	頃	háng	7360	顰	pín	7400	侬	xī	7450	馥	fù
7315	预	yù	7361	頤	lú	7401	餗	xiǎng	7451	馨	xīn
7316	顽	wán	7362	颧	quán	7402	养	yǎng	7455	蛲	náo
7317	颁	bān	7363	榦	qū	7403	餇	ěr	7456	马	mǎ
7318	颌	hàn	7364	风	fēng	7404	餐	cān	7457	驭	yù
7319	顿	dùn	7366	飒	sà	7405	餁	dòu	7458	冯	féng
7320	顼	xū	7367	颺	jù	7407	馁	něi	7459	驰	chí
7322	頤	qí	7368	颶	sī	7408	饿	è	7460	驯	xùn
7324	颇	pō	7370	颶	yáng	7410	餷	jùn	7461	驮	tuó
7325	领	lǐng	7371	飄	yáo	7411	馀	yú	7462	駉	rì
7327	颉	jié	7372	颶	sōu	7412	餱	hún	7463	驳	bó
7328	颐	yí	7373	飘	piāo	7414	馅	xiàn	7465	驻	zhù

7466	弩	nú	7517	驱	qū	7568	髭	zī	7625	鱼	yú
7467	驹	jū	7520	骅	huá	7570	髯	rán	7626	虬	yóu
7468	駕	jià	7522	骁	xiāo	7571	鬃	zōng	7627	鲁	lǔ
7469	骀	dài	7524	骄	jiāo	7573	髻	jì	7628	鯈	tóng
7470	駉	fù	7525	驥	sù	7574	鬚	xiū	7629	鲂	fáng
7471	驶	shǐ	7526	验	yàn	7576	鬈	quán	7630	鮊	nián
7474	駝	tuó	7528	惊	jīng	7580	鬢	qí	7631	鮋	fù
7475	駟	sì	7531	驿	yì	7583	鬘	mán	7632	鮀	tái
7478	駢	pián	7532	驟	zhòu	7587	鬟	huán	7633	鮓	zhà
7480	駭	hài	7533	駔	lú	7588	鬢	liè	7634	鮀	guī
7482	駱	luò	7534	骧	xiāng	7589	鬓	bìn	7635	鮆	wěi
7484	駿	yīn	7535	驥	jì	7591	鬚	dòu	7636	鮇	hòu
7485	駸	qīn	7537	駢	lí	7594	鬢	xì	7637	鮑	bào
7486	駿	jùn	7539	骨	gǔ	7596	阄	jiū	7638	鮨	xiǎng
7487	駴	zōng	7541	𩦠	dǐ	7597	靮	sè	7639	鮲	xiān
7488	駃	chěng	7542	骯	āng	7598	鬯	chàng	7640	鮫	jiāo
7489	駵	zhuī	7543	骱	jiè	7599	鬱	yù	7641	鮰	gǔn
7490	駢	xīng	7544	骹	tóu	7600	餗	sī	7642	鲤	lǐ
7494	駒	qí	7545	骯	kū	7601	鬲	gé	7643	鯁	gěng
7496	駢	qí	7546	骹	hái	7605	鬻	yù	7644	鲨	shā
7497	駂	wù	7547	骹	gé	7607	鬼	guǐ	7645	鲭	qīng
7499	駢	piàn	7549	骹	bì	7608	魁	kuí	7646	鯈	ní
7500	駽	cōng	7551	骹	lóu	7609	魂	hún	7647	鮀	chāng
7505	騤	jiǎn	7553	髑	dú	7610	魃	bá	7648	鰐	kào
7506	腾	téng	7555	体	tǐ	7611	魄	pò	7649	鯷	kūn
7507	駘	zōu	7556	骹	kuān	7613	魅	mèi	7650	鲸	jīng
7509	骟	shàn	7557	髓	suǐ	7614	魏	wèi	7651	鯽	jì
7510	騶	sāo	7558	鞣	róu	7617	魈	xiāo	7652	鯙	huàn
7511	驘	liú	7559	高	gāo	7618	魍	wǎng	7653	鯷	biān
7512	驃	luó	7560	铷	rú	7619	魑	liǎng	7654	鰈	dié
7513	蓦	mò	7561	彫	biāo	7620	魑	chī	7655	鳅	qiū
7514	骜	ào	7562	髡	kūn	7621	魔	mó	7657	鰌	lí
7515	駢	cān	7565	髦	máo	7623	靡	yǎn	7658	鰌	sāi
7516	驃	biāo	7567	鬚	tiáo	7624	啧	suǒ	7659	鰈	guān

7660	鰯	qiān	7700	鴨	yā	7744	鶲	zhè	7795	淵	shuàn
7661	鰆	shí	7701	鴟	líng	7746	鷺	yì	7796	麥	mài
7662	鰆	qí	7702	鴟	qú	7747	鷮	zhì	7800	麌	qū
7663	鰇	áo	7703	鴻	hóng	7748	鷺	sī	7801	蒴	shuò
7664	鰈	nián	7704	鴒	gē	7750	鷺	jiù	7802	麻	má
7665	鰐	mán	7707	鵠	xiū	7751	鷹	yīng	7803	麼	me
7666	鰔	tí	7708	鵠	tí	7752	鷺	lù	7804	麾	huī
7667	鰕	biē	7709	鵝	é	7753	鵠	jiāo	7806	黃	huáng
7668	鰆	shàn	7710	鵠	juān	7754	鵠	liáo	7808	黉	hóng
7669	鰜	xún	7711	鵠	hú	7756	鵠	yù	7809	𩚱	tā
7670	鰧	hòu	7712	鵠	bó	7757	鵠	zhān	7810	黍	shǔ
7671	鰙	kuài	7713	鵠	wǔ	7759	鵠	xué	7811	黏	nián
7672	鰩	zhān	7714	鵠	yù	7760	鵠	lú	7812	黎	lí
7673	鱗	lín	7715	鵠	ān	7761	鵠	yīng	7814	濬	tǎ
7674	鰓	biào	7717	鵠	què	7762	鵠	luán	7815	黑	hēi
7675	鰏	guì	7718	鵠	chún	7764	鵠	guàn	7816	黔	qián
7676	鰆	mǐn	7720	鵬	péng	7765	鵠	lí	7817	默	mò
7677	鰆	líng	7721	鵠	kūn	7767	鵠	lǚ	7818	黛	dài
7678	鰆	lú	7723	鵠	qiū	7770	鵠	yán	7819	黜	chù
7679	鰆	hé	7724	鵠	hú	7771	鵠	cuó	7820	点	diǎn
7680	鰊	niǎo	7725	鵠	è	7772	鵠	shāng	7821	黝	yǒu
7682	鵠	jiū	7726	鵠	wù	7773	鵠	lù	7822	黠	xiá
7683	鳩	fú	7727	鵠	yīng	7774	鵠	jǐ	7823	鷺	qíng
7685	凤	fèng	7729	鵠	hè	7775	鵠	shì	7824	黧	lí
7686	鳴	míng	7731	鵠	jí	7776	鵠	yōu	7826	黯	àn
7687	鳩	yuān	7732	鵠	cí	7778	鵠	jūn	7829	靃	yǎn
7689	鵠	chī	7733	鵠	gēng	7779	鵠	zhǔ	7830	黩	dú
7690	鵠	zhèn	7735	鵠	qiāng	7780	鵠	mí	7831	僥	dǎi
7691	鵠	bǎo	7737	鵠	gǔ	7783	鵠	ní	7832	黹	zhǐ
7693	鵠	yā	7738	鵠	jiān	7784	麒	qí	7833	黻	fú
7696	鵠	yuān	7739	鵠	yì	7785	麟	lù	7834	黼	fǔ
7697	鵠	xiāo	7740	鵠	yào	7787	丽	lì	7835	钛	tài
7698	鵠	gū	7741	鵠	jī	7790	麝	shè	7836	毚	miǎn
7699	鵠	yāng	7743	鵠	ōu	7792	麟	lín	7837	鼋	yuán

7839	耄	zhāo	7889	龋	qǔ	7927	酯	zhī	8093	党	dǎng
7842	耄	tuó	7890	腭	è	8001	万	wàn	8094	涂	tú
7843	钽	tǎn	7891	龌	wò	8002	丘	qiū	8096	减	jiǎn
7844	鼎	dǐng	7893	龙	lóng	8003	乓	pīng	8099	富	fù
7845	鼐	nài	7894	厖	páng	8004	乓	pāng	8104	剗	jī
7847	鼒	zī	7895	龚	gōng	8005	甭	béng	8105	劂	jué
7849	鼓	gǔ	7896	龛	kān	8006	孬	nāo	8106	剗	guì
7851	鼗	táo	7897	掭	tiǎn	8010	么	me	8113	勋	xūn
7853	鼙	pí	7898	龟	guī	8012	乩	jī	8116	匆	cōng
7856	𤧔	tāng	7899	烃	tīng	8015	亍	chù	8120	咷	duò
7857	鼠	shǔ	7900	龠	yuè	8016	旣	qí	8123	吱	zhī
7858	鼢	fén	7903	椁	tíng	8017	亘	gèn	8125	𠂇	chǐ
7860	鼈	yòu	7904	酮	tóng	8021	仂	lè	8126	听	tīng
7861	鼯	wú	7905	苘	tóng	8022	仉	zhǎng	8131	咚	dōng
7862	鼴	yǎn	7906	炯	tóng	8024	仔	yǚ	8134	咥	xì
7863	鼷	xī	7907	鈊	tǔ	8026	伽	gā	8135	哆	duō
7864	醣	táng	7908	佤	wǎ	8028	伫	zhù	8136	咻	xiū
7865	鼻	bí	7909	烷	wán	8032	佼	jiǎo	8139	呙	guō
7867	鼾	hān	7910	烯	xī	8034	佴	èr	8142	𠂇	bei
7870	铽	tè	7911	蟪	xī	8035	侷	hè	8143	咤	zuò
7871	齐	qí	7912	氤	xiān	8037	尗	dài	8145	啗	dàn
7872	斋	zhāi	7913	酰	xiān	8044	俛	xiàan	8146	唪	fēng
7874	齑	jī	7914	鳕	xuě	8045	俅	qiú	8147	唼	shà
7875	綦	tiān	7915	蕁	qián	8046	侔	jū	8148	啐	cuì
7876	齿	chǐ	7916	垭	yā	8051	翕	chǒu	8149	𠂇	zhūn
7877	龀	chèn	7917	铱	yī	8053	健	qiè	8150	嗜	zé
7878	龁	hé	7918	钇	yǐ	8055	僕	bèn	8156	喷	hōng
7879	斲	yǐn	7919	镱	yì	8056	倔	juè	8165	嘔	guō
7880	龆	jǔ	7920	铟	yīn	8059	偲	sī	8166	嘌	piào
7881	龄	líng	7921	铕	yǒu	8064	偬	zǒng	8167	唠	lào
7882	龆	tiáo	7923	樽	zūn	8067	偌	ruò	8168	噙	qín
7883	龈	yín	7924	蟬	zhāng	8072	僬	jiāo	8172	呒	mú
7886	龉	yǔ	7925	礮	zhǎng	8079	儡	lěi	8174	咷	dā
7887	齶	chuò	7926	锗	zhě	8080	傩	nuó	8178	嚙	hāo

8181	嚭	pǐ	8245	堽	gāng	8339	崮	guì	8471	揿	qìn
8182	呖	lì	8247	塥	gé	8342	嵬	zǎi	8473	掸	dǎn
8183	噜	lū	8250	墕	yàn	8343	歲	wǎi	8479	𢂔	pá
8185	𢂔	kù	8255	垱	dàng	8344	晓	yáo	8489	敇	niè
8186	唶	kěn	8259	牆	qiáng	8348	蟠	bō	8490	敷	jiǎo
8188	𡊠	jiǎn	8262	墒	shāng	8349	嵒	yǎn	8494	娘	láng
8189	𡊠	nān	8263	垅	lǒng	8354	嵬	kuī	8502	𠂇	yún
8191	𡊠	qīng	8268	夼	kuǎng	8360	巯	qiú	8504	昊	hào
8197	圮	yí	8280	姘	pīn	8363	幞	fú	8508	熯	shèng
8198	圪	gē	8281	媿	wǔ	8369	庄	zhuāng	8510	晤	hào
8199	壳	ké	8289	媯	nào	8373	厥	áo	8512	晾	liàng
8201	坻	dī	8292	媖	měi	8375	𢂔	qǐng	8513	睂	mǎn
8205	壠	fù	8293	媞	tí	8381	畀	yì	8514	睽	kuí
8206	壙	ào	8295	媯	yú	8382	弌	yī	8518	睭	yè
8208	垞	chá	8296	婿	xù	8383	弌	sān	8519	曖	ài
8209	垤	dié	8299	婳	huà	8384	弌	dài	8530	杠	gàng
8210	垚	yáo	8300	娴	xián	8388	忪	sōng	8533	杼	yú
8211	垌	dòng	8301	妩	wǔ	8421	𢂔	qiān	8537	狃	niǔ
8213	垟	yáng	8302	媛	ài	8422	𢂔	qiān	8552	栝	guā
8214	垕	hòu	8304	孃	ráng	8423	𢂔	biàn	8557	榦	yí
8217	埂	gěng	8311	孖	zī	8428	𢂔	bāi	8558	枸	xún
8219	垸	yuàn	8320	𢂔	wā	8429	拶	zā	8559	栟	bīng
8222	埌	làng	8321	劣	liè	8432	𢂔	jùn	8560	染	shā
8224	埕	chéng	8322	𡊠	wù	8436	𢂔	yà	8565	枧	jiǎn
8230	墆	yù	8324	岙	ào	8438	捐	qián	8566	𣴓	pái
8231	堎	lèng	8325	岍	qiān	8439	揸	zhā	8569	聚	zōu
8232	堦	kū	8326	岜	bā	8445	揎	xuān	8572	椑	pí
8233	堌	gù	8327	岨	zǔ	8448	揶	gé	8574	𢂔	mào
8237	塋	mì	8328	岬	jiǎ	8452	𢂔	jìn	8575	榦	yǔ
8239	塊	tù	8329	岞	zuò	8453	搘	wù	8576	楂	zhā
8241	堦	guō	8330	嵵	xué	8459	搡	sǎng	8584	榦	guī
8242	壠	yuán	8331	峩	kè	8464	𢂔	jiǎo	8586	榦	shàn
8243	塱	lǎng	8335	𤧑	náo	8466	𢂔	gé	8587	榦	qiāo
8244	塝	bàng	8338	嶟	guō	8469	𢂔	xián	8589	檻	qín

8591	柂	xún	8692	渌	lù	8829	珲	huī	8938	砷	shēn
8592	榦	yùn	8693	淼	miǎo	8830	瑄	xuān	8943	硐	dòng
8593	樵	zúi	8694	渲	xuàn	8831	湄	méi	8944	珪	guī
8594	櫺	léi	8697	溏	táng	8832	琼	quán	8947	硭	máng
8596	櫓	huò	8700	溴	xiù	8833	瑢	róng	8948	硪	wò
8599	橱	chú	8701	滉	huàng	8834	琏	liǎn	8951	碚	bèi
8601	橥	zhū	8702	滏	fǔ	8835	塘	táng	8955	碳	tàn
8603	桦	jǔ	8708	漷	kuò	8840	璩	qú	8956	碶	qì
8632	旄	chán	8709	澈	gǎn	8842	瑷	ài	8962	礧	kàn
8633	毵	sān	8712	沴	nǐ	8853	巔	bèng	8965	硚	qiáo
8635	氤	nèi	8714	滢	yíng	8858	畈	fàn	8968	礞	méng
8636	氟	fú	8715	濂	biāo	8859	瞳	tuǎn	8969	硠	jiǎn
8637	氨	ān	8731	炟	xiè	8864	疢	chèn	8970	硒	xī
8638	氧	yǎng	8732	炅	guì	8871	疰	cuó	8981	禚	zhuó
8639	氤	xī	8741	炯	jiǒng	8873	瘃	zhú	8983	禡	xuān
8640	氦	hài	8743	焯	chāo	8875	瘖	cù	8993	稽	bàng
8641	氢	qīng	8746	焱	yàn	8876	瘳	zhì	9002	窿	lóng
8642	氤	qíng	8759	熯	màn	8877	瘌	là	9005	竜	néng
8644	氮	dàn	8761	熑	qiáo	8880	瘰	biāo	9010	箇	kòu
8645	氲	yà	8763	烨	yè	8883	瘅	dān	9018	篥	lì
8646	氕	piē	8781	牮	jiàn	8884	癰	yù	9020	簉	zào
8647	氘	dāo	8786	犇	bēn	8895	乩	qié	9023	簰	pái
8648	氚	chuān	8787	犄	jī	8901	盹	dǔn	9024	瀛	yíng
8659	氿	qiú	8799	狨	róng	8904	眚	shěng	9035	粞	xī
8660	氵余	cuān	8805	斐	fēi	8905	眢	yuān	9036	粃	lín
8661	沄	yún	8811	猃	xiǎn	8915	睽	kuí	9037	稂	liáng
8662	氵沇	yǎn	8813	猕	mí	8918	蹠	piǎo	9040	粽	zòng
8671	洴	píng	8814	獾	huān	8919	睷	shěn	9041	糅	róu
8673	涌	yōng	8819	玥	yuè	8926	矬	cuó	9048	糌	zān
8677	浹	hóng	8823	珺	jùn	8928	矽	xī	9053	絅	zhèn
8680	浼	měi	8825	琼	qióng	8931	砨	luǒ	9055	纰	pī
8681	淖	nào	8826	瓈	qiāng	8932	砘	tuó	9057	绁	xiè
8685	淠	pèi	8827	琰	yǎn	8933	砠	zū	9064	绲	gǔn
8688	汎	fēng	8828	珐	fà	8935	砝	fǎ	9065	缂	kè

9069	瑛	yīng	9236	螗	táng	9428	醑	xǔ	9495	鳌	ào
9071	缑	gōu	9237	嫖	piāo	9432	齧	shāi	9496	蓥	yíng
9088	簪	zēng	9240	嬉	xǐ	9433	酽	yàn	9497	鎏	liú
9090	芈	mǐ	9241	蠋	zhú	9437	钋	pō	9503	镦	duì
9107	聟	áo	9242	蛴	qí	9438	钐	shān	9505	锏	jiǎn
9112	肪	fáng	9244	螽	fēng	9440	钒	fán	9506	镨	pǔ
9113	胛	jiǎ	9260	裢	lián	9442	铍	xì	9507	镣	liào
9115	脉	mài	9268	襞	bì	9443	钫	fāng	9509	镡	tán
9116	胆	dǎn	9278	觜	zī	9445	钭	dǒu	9510	镢	jué
9120	脞	cuǒ	9287	诇	xiòng	9446	钘	xíng	9514	镴	zhì
9126	脖	bó	9294	诨	hùn	9448	铍	pí	9515	鑫	xīn
9131	腌	yān	9300	誖	shèn	9449	钻	zuàn	9527	闹	nào
9136	膘	biāo	9301	谰	lán	9450	锩	mǎo	9532	阽	yán
9140	膾	rú	9317	豮	fén	9453	鉏	mù	9552	骯	tiān
9141	臍	bìn	9322	貟	yùn	9456	铐	kào	9555	靺	mò
9152	膰	shān	9328	趨	zǎn	9459	铬	gé	9557	靼	dá
9153	膷	bǎn	9332	跤	jiāo	9462	鎔	yún	9560	鞨	shé
9154	膶	xiá	9337	蹄	qī	9465	锂	lǐ	9576	頹	tǐng
9166	芨	xué	9338	踪	zōng	9467	锒	láng	9577	颌	hé
9167	茈	pí	9345	蹩	bié	9468	钡	bèi	9581	茚	xiān
9171	苔	tà	9349	蹠	pǔ	9472	垭	yà	9594	飮	tuō
9173	荳	chá	9351	躡	xiè	9475	鍼	xiān	9600	餽	sōu
9174	蓇	xiāo	9363	轲	kē	9477	锬	tán	9601	傅	bó
9181	虩	cè	9368	鱣	lín	9478	锖	qiāng	9606	馃	guǒ
9185	藨	shēn	9374	迮	zé	9480	鋗	chāng	9615	驵	zǎng
9186	蕣	tōng	9380	邈	lā	9481	锞	kè	9622	靻	shuāng
9190	苁	cōng	9386	邛	yú	9482	鍪	móu	9623	骉	biāo
9191	蕘	tuī	9390	郈	hòu	9484	铡	zhá	9629	𩚴	kē
9195	薸	piáo	9392	鄑	yú	9485	镁	měi	9639	鈦	tún
9213	鼯	tí	9395	鄆	pí	9486	钖	yáng	9641	鮀	bà
9223	蜋	xiǎn	9398	鄖	yùn	9487	镆	yīng	9643	鮀	jié
9227	鰕	yú	9401	鄖	yǎn	9490	鎔	liú	9646	鰕	zōu
9230	鼈	yóu	9409	鄢	mào	9493	鎔	gé	9647	鰐	zī
9231	蠃	qín	9410	鄣	zhāng	9494	铩	shā	9648	鷕	diāo

9649	鲰	zéi	9655	鲦	tiáo	9662	鲚	jì	9677	鷄	yuān
9650	鯉	huáng	9656	鲱	fēi	9663	鳙	yōng	9679	鶲	hè
9651	鲞	zhǎ	9657	鮰	gù	9664	鳠	hù	9681	鰋	sù
9652	鳛	fù	9658	鲹	wēn	9665	鲹	cháng	9684	鰩	shuāng
9653	鰐	è	9660	鰔	tǎ	9667	鰆	xí	9690	鰊	fū
9654	鰌	lián	9661	鰨	lǐ	9676	鰜	tuó	9694	鰴	yī

## 音节排序

ā	锕	0026	ān	桉	0043	ǎo	祆	5984	bǎi	柏	2672
ā	啊	0759	ān	安	1344	āo	凹	0425	bǎi	百	4102
ā	阿	7093	ān	庵	1658	bá	拔	2149	bāi	掰	8428
ái	榧	2209	ān	盦	4152	bá	菱	5404	bàn	伴	0133
ái	癌	4074	ān	谙	6173	bá	跋	6405	bàn	半	0584
ái	皑	4114	ān	鞍	7254	bá	魃	7610	bàn	拌	2142
ài	砹	0032	ān	鵠	7715	bà	坝	1056	bàn	瓣	3904
ài	嗳	0897	ān	氨	8637	bà	灞	3496	bàn	绊	4810
ài	爱	1947	áng	昂	2491	bà	爸	3640	bàn	办	6586
ài	碍	4293	àng	盎	4138	bà	罢	5007	bǎn	坂	0978
ài	艾	5337	āng	肮	7542	bà	霸	7218	bǎn	板	2647
ài	隘	7137	áo	嗷	0869	bà	鲅	9641	bǎn	版	3652
ài	媛	8302	áo	敖	2407	bǎ	把	2116	bǎn	阪	7090
ài	暖	8519	áo	熬	3581	bǎ	钯	6867	bǎn	版	9153
ài	瑷	8842	áo	獒	3743	bǎ	靶	7249	bān	扳	2104
ǎi	矮	4253	áo	翫	5063	bā	八	0360	bān	搬	2289
ǎi	蔼	5676	áo	鳌	5837	bā	叭	0665	bān	斑	2432
ǎi	霭	7224	áo	遨	6683	bā	巴	1572	bān	班	3803
āi	锿	0028	áo	鏖	6971	bā	扒	2091	bān	瘢	4057
āi	哎	0740	áo	鳌	7663	bā	捌	2193	bān	般	5301
āi	哀	0755	áo	廒	8373	bā	疤	4002	bān	颁	7317
āi	唉	0780	áo	鼙	9107	bā	笆	4576	bān	扮	2101
āi	埃	1002	ào	傲	0277	bā	耙	4757	bàng	傍	0266
āi	挨	2179	ào	坳	0991	bā	芭	5359	bàng	棒	2761
à̄n	岸	1489	ào	奥	1159	bā	岜	8326	bàng	磅	4319
à̄n	按	2174	ào	骜	1552	b	吧	0721	bàng	蒡	5538
à̄n	暗	2542	ào	懊	2020	bái	白	4101	bàng	蚌	5732
à̄n	案	2714	ào	澳	3421	bài	拜	2157	bàng	谤	6196
à̄n	犴	3691	ào	骜	7514	bài	败	2408	bàng	镑	6967
à̄n	腋	5143	ào	堦	8206	bài	稗	4458	bàng	滂	8244
à̄n	黯	7826	ào	岙	8324	bǎi	佰	0184	bàng	稽	8993
ǎn	俺	0219	ào	鳌	9495	bǎi	捭	2206	bǎng	榜	2831
ǎn	铵	6941	ǎo	嫿	1264	bǎi	摆	2369	bǎng	绑	4834

bǎng	膀	5218	bèi	狈	3709	bēng	併	0137	bì	巔	6369
bāng	帮	1620	bèi	琲	3836	bēng	崩	1514	bì	跔	6462
bāng	梆	2735	bèi	背	5154	bēng	绷	4855	bì	避	6699
bāng	浜	3203	bèi	蓓	5563	bí	荸	5428	bì	铋	6940
bāng	邦	6721	bèi	被	5926	bí	鼻	7865	bì	闭	7028
báo	薄	5631	bèi	褙	5967	bí	哔	0874	bì	陞	7103
báo	雹	7192	bèi	贝	6296	bí	璧	1084	bì	髀	7549
bào	报	1032	bèi	辈	6543	bí	婢	1242	bì	襞	9268
bào	抱	2128	bèi	邶	6731	bí	嬖	1295	bǐ	毗	0070
bào	暴	2552	bèi	鞴	7272	bí	币	1578	bǐ	俾	0220
bào	爆	3615	bèi	碚	8951	bí	庇	1642	bǐ	匕	0552
bào	豹	6283	bèi	钡	9468	bí	弊	1705	bǐ	妣	1183
bào	鲍	7637	běi	北	0554	bí	弼	1732	bǐ	彼	1764
bǎo	保	0202	bēi	卑	0585	bí	必	1801	bǐ	比	3024
bǎo	堡	1027	bēi	悲	1896	bí	愎	1941	bǐ	秕	4431
bǎo	𠂇	1336	bēi	杯	2637	bí	敝	2411	bǐ	笔	4581
bǎo	宝	1405	bēi	碑	4301	bí	毙	2426	bǐ	鄙	6766
bǎo	葆	5508	bēi	陂	7095	bí	毖	3025	bǐ	逼	6656
bǎo	褓	5965	bèn	坌	0979	bí	溟	3456	biàn	便	0189
bǎo	饱	7394	bèn	夯	1137	bí	狴	3705	biàn	卞	0593
bǎo	鸨	7691	bèn	笨	4570	bí	璧	3880	biàn	弁	1701
bāo	剥	0475	bèn	僨	8055	bí	畀	3952	biàn	忭	1817
bāo	勺	0540	běn	苯	0058	bí	毕	3968	biàn	汴	3079
bāo	包	0545	běn	本	2609	bí	癙	4036	biàn	缠	4794
bāo	胞	5165	běn	畚	3962	bí	碧	4310	biàn	辯	4947
bāo	苞	5383	bēn	奔	1149	bí	篦	4653	biàn	芊	5380
bāo	褒	5988	bēn	贲	6321	bí	筭	4656	biàn	变	6239
bei	呗	8142	bēn	锛	6935	bí	臂	5242	biàn	辨	6587
bèi	倍	0223	bēn	犇	8786	bí	蓖	5557	biàn	辩	6589
bèi	备	0271	béng	甭	8005	bí	萃	5598	biàn	遍	6664
bèi	孛	1319	bèng	泵	3119	bí	蔽	5599	biàn	采	6845
bèi	悖	1883	bèng	蹦	6498	bí	薜	5643	biàn	抃	8423
bèi	惫	1994	bèng	迸	6618	bí	裨	5947	biǎn	匾	0573
bèi	焙	3538	bèng	甍	8853	bí	麝	6048	biǎn	扁	2078

biǎn 窶 4506	bìn 摆 2363	bó 柏 0316	bù 镔 0359
biǎn 裳 5506	bìn 殇 3004	bó 勃 0514	bù 埤 1009
biǎn 篓 5959	bìn 鬚 7589	bó 博 0590	bù 布 1580
biǎn 贊 6312	bìn 眛 9141	bó 帛 1591	bù 悖 1831
biān 砒 4269	bīn 偷 0319	bó 搏 2276	bù 步 2975
biān 篛 4710	bīn 彬 1755	bó 泊 3124	bù 詷 3916
biān 编 4882	bīn 斌 2430	bó 淳 3202	bù 簿 4689
biān 蝙 5796	bīn 槿 2919	bó 渤 3258	bù 簿 4716
biān 边 6708	bīn 滨 3453	bó 磡 4353	bù 部 6752
biān 鞭 7267	bīn 濱 3464	bó 箔 4613	bǔ 卜 0592
biān 鮑 7653	bīn 珍 3776	bó 脖 5225	bǔ 哺 0773
biān 炽 3513	bīn 琦 3888	bó 舶 5306	bǔ 捕 2198
biào 俵 0217	bīn 缤 4952	bó 踞 6438	bǔ 补 5943
biào 腴 5211	bīn 幽 6279	bó 镂 6876	bū 哺 2523
biào 鲸 7674	bīn 宾 6333	bó 铂 6896	bū 逋 6628
biǎo 嫣 1239	bīn 邻 6724	bó 驳 7463	cā 擦 2361
biǎo 表 5903	bīn 镇 7001	bó 鸱 7712	cái 才 2088
biǎo 裤 5950	bìng 並 0017	bó 脖 9126	cái 材 2624
biāo 豔 1753	bìng 幷 1629	bó 傅 9601	cái 裁 5932
biāo 标 2871	bìng 摆 2311	bō 擘 2353	cái 财 6299
biāo 镖 6977	bìng 广 3994	bǒ 簸 4684	cài 菜 5475
biāo 镣 7009	bìng 痘 4016	bǒ 跛 6414	cài 蔡 5591
biāo 飙 7374	bǐng 丙 0014	bō 拨 2328	cǎi 彩 1752
biāo 飘 7516	bǐng 柄 2671	bō 播 2330	cǎi 睐 4174
biāo 彫 7561	bǐng 炳 3521	bō 波 3134	cǎi 踩 6425
biāo 漉 8715	bǐng 禀 4390	bō 玻 3788	cǎi 采 6846
biāo 瘰 8880	bǐng 秉 4426	bō 玻 4096	cāi 猜 3719
biāo 膜 9136	bǐng 邰 6728	bō 菴 5474	cán 惭 1974
biāo 翳 9623	bǐng 饼 7399	bō 跗 6399	cán 残 2995
bié 别 0446	bǐng 兵 0365	bō 钮 6886	cán 蚕 5729
bié 莅 5396	bǐng 冰 0393	bō 倚 7416	càn 灿 3503
bié 肅 9345	bǐng 拂 8559	bō 翩 8348	càn 璞 3881
biě 瘪 4085	bó 豪 0082	bú 不 0008	càn 繁 4732
biē 鳔 7667	bó 伯 0130	bú 饨 0085	cǎn 惨 1971

cān 参 0639	chá 查 2686	chán 蝉 5848	chǎng 厂 0617
cān 餐 7404	chá 案 2848	chán 蟾 5853	chǎng 场 1034
cān 骚 7515	chá 砧 4329	chán 谗 6243	chǎng 敞 2412
cáng 藏 5661	chá 茶 5420	chán 馋 7443	chǎng 祔 2512
cāng 仓 0221	chá 垮 8208	chán 颓 8632	chǎng 懚 3037
cāng 伧 0263	chá 荳 9173	chǎn 划 0473	chāng 伥 0210
cāng 沧 3318	chà 刹 0458	chǎn 忡 2039	chāng 娟 1233
cāng 舱 5319	chà 姣 1234	chǎn 犀 5037	chāng 昌 2490
cāng 苍 5547	chà 岔 1479	chǎn 颤 7358	chāng 猪 3715
cáo 噗 0856	chà 差 1567	chǎn 輾 0912	chāng 菖 5471
cáo 曹 2580	chà 汗 3070	chǎn 淚 3151	chāng 阖 7049
cáo 槽 2864	chà 诧 6109	chǎn 产 3934	chāng 鲷 7647
cáo 潴 3378	chǎ 袂 5908	chǎn 蔴 5621	chāng 锯 9480
cáo 蟬 5834	chā 叉 0643	chǎn 谄 6149	cháo 嘲 0877
cǎo 艸 5335	chā 插 2252	chǎn 铲 6980	cháo 巢 1560
cǎo 草 5430	chā 枷 2617	chǎn 阖 7073	cháo 晁 2513
cāo 操 2347	chā 镐 6950	chān 掺 2296	cháo 朝 2600
cāo 糜 4751	chái 倚 0322	chān 搀 2356	cháo 潮 3390
cè 侧 0258	chái 柴 2693	chān 觑 6019	chào 纓 0390
cè 册 0374	chái 豺 6284	cháng 偿 0326	chǎo 吵 0703
cè 厕 0627	chài 痞 4059	cháng 尝 0863	chǎo 炒 3509
cè 城 1068	chài 蚕 5860	cháng 嫦 1281	chāo 抄 2113
cè 恻 1933	chāi 掏 2096	cháng 常 1603	chāo 绰 4862
cè 测 3261	chāi 拆 2135	cháng 徉 1782	chāo 超 6389
cè 策 4595	chāi 钗 6865	cháng 肠 5214	chāo 钞 6872
cè 莛 9181	chán 婵 1292	cháng 裳 5500	chāo 煽 8743
cén 峦 1478	chán 犷 1329	cháng 裳 5951	chè 坷 0986
cén 淝 3198	chán 嶙 1548	cháng 长 7022	chè 彻 1796
céng 层 1461	chán 墓 1679	cháng 蟾 9665	chè 撃 2233
céng 曾 2582	chán 潝 3395	chàng 倡 0235	chè 撤 2327
cèng 蹤 6479	chán 潼 3436	chàng 唱 0788	chè 澈 3400
cèng 噗 0886	chán 潼 3477	chàng 怅 1898	chè 扯 2102
chá 察 1390	chán 禅 4407	chàng 畅 2545	chè 碎 4287
chá 捺 2258	chán 缱 4961	chàng 阔 7598	chè 车 6508

chén 尘 1057	chéng 醒 6805	chǐ 耻 5103	chóu 稠 4464
chén 辰 1368	chéng 垝 8224	chǐ 褊 5972	chóu 筹 4693
chén 忡 1820	chèng 秤 4439	chǐ 豉 6262	chóu 绸 4846
chén 晨 2525	chěng 逞 6642	chǐ 齿 7876	chóu 隋 6241
chén 沉 3089	chěng 骋 7488	chǐ 呥 8125	chóu 踌 6486
chén 臣 5256	chēng 撮 2300	chī 吃 0676	chóu 酬 6804
chén 谳 6186	chēng 桤 2906	chī 噌 0844	chòu 臭 5263
chén 辰 6591	chēng 玢 3821	chī 嫧 1263	chǒu 丑 0010
chén 陈 7115	chēng 瞳 4222	chī 彤 1759	chǒu 瞅 4197
chèn 楷 2932	chēng 称 4468	chī 瓶 3912	chǒu 翁 8051
chèn 衬 6000	chēng 肇 5855	chī 痴 4035	chōu 抽 2132
chèn 讹 6244	chēng 红 6380	chī 眇 4184	chōu 瘴 4065
chèn 趁 6387	chēng 镔 6997	chī 答 4565	chú 厨 1676
chèn 龇 7877	chí 在 0421	chī 蛀 5736	chú 滌 3315
chèn 疵 8864	chí 匙 0555	chī 蟋 5835	chú 兮 5368
chēn 嗔 0838	chí 塏 1062	chī 鬼 7620	chú 蜇 5773
chēn 琢 3819	chí 弛 1716	chī 鸱 7689	chú 瞩 6480
chēn 槆 6754	chí 持 2170	chóng 崇 1504	chú 踏 6484
chéng 丞 0015	chí 池 3069	chóng 虫 5722	chú 锄 6915
chéng 乘 0042	chí 簪 4654	chòng 镊 6893	chú 除 7110
chéng 呈 0701	chí 跚 6442	chōng 宠 1404	chú 雉 7176
chéng 城 1004	chí 迟 6688	chōng 充 0339	chú 橱 8599
chéng 膳 1039	chí 驰 7459	chōng 冲 0394	chù 怵 1847
chéng 庚 1361	chì 叱 0667	chōng 忱 1814	chù 搐 2294
chéng 惩 2033	chì 善 0804	chōng 憧 2002	chù 畜 3964
chéng 成 2052	chì 夯 1761	chōng 沖 3095	chù 犷 4238
chéng 承 2110	chì 敕 2406	chōng 翩 5039	chù 绀 4806
chéng 样 2763	chì 斥 2444	chōng 春 5277	chù 处 5710
chéng 橙 2892	chì 炽 3589	chōng 瞳 5321	chù 触 6051
chéng 澄 3397	chì 翳 5041	chóu 仇 0092	chù 黜 7819
chéng 澈 3413	chì 赤 6375	chóu 俦 0321	chù 于 8015
chéng 程 4453	chì 衲 7389	chóu 惆 1907	chǔ 储 0328
chéng 稷 5935	chǐ 侈 0172	chóu 愁 1935	chǔ 杩 2643
chéng 诚 6134	chǐ 尺 1439	chóu 瞴 3985	chǔ 楚 2806

chǔ	楮	2816	chuí	陲	7114	cī	疵	4009	cuì	粹	3546
chǔ	础	4342	chuī	吹	0706	cóng	丛	0654	cuì	瘁	4041
chǔ	褚	5969	chuī	炊	3507	cóng	从	1783	cuì	粹	4733
chū	出	0427	chún	唇	0782	cóng	悰	1922	cuì	翠	5050
chū	初	0443	chún	淳	3196	cóng	淙	3222	cuì	脆	5186
chū	樗	2880	chún	纯	4783	cóng	琮	3827	cuì	萃	5488
chuài	嘬	0872	chún	莼	5573	cōng	囱	0935	cuì	啐	8148
chuài	踹	6447	chún	醇	6815	cōng	枞	2878	cuǐ	璀	3862
chuāi	揣	2260	chún	鶡	7718	cōng	聰	5115	cuī	催	0275
chuán	传	0278	chǔn	蠹	5868	cōng	葱	5523	cuī	崔	1508
chuán	椽	2796	chūn	春	2504	cōng	聰	7500	cuī	摧	2301
chuán	舡	5299	chūn	椿	2797	cōng	匆	8116	cuī	槐	2838
chuán	船	5307	chuò	啜	0799	cōng	苁	9190	cún	存	1317
chuán	遄	6660	chuò	惙	1914	còu	凑	0410	cùn	寸	1407
chuàn	串	0025	chuò	辍	6541	còu	腠	5216	cǔn	忖	1806
chuàn	珮	3772	chuò	镞	6968	còu	辏	6550	cūn	村	2625
chuàn	钏	6861	chuò	靦	7887	cú	徂	1768	cūn	皴	4123
chuǎn	喘	0820	chuō	戳	2067	cú	殂	2987	cūn	邨	6722
chuǎn	舛	5292	chuō	踔	6433	cù	促	0191	cuó	嵯	1532
chuān	«	1556	cí	糍	0371	cù	猝	3720	cuó	嵯	7771
chuān	川	1557	cí	慈	1964	cù	簇	4662	cuó	瘞	8871
chuān	穿	4502	cí	瓷	3911	cù	蹙	6464	cuó	矬	8926
chuān	氚	8648	cí	磁	4318	cù	蹴	6473	cuò	厝	0625
chuáng	床	1643	cí	祠	4379	cù	醋	6818	cuò	挫	2181
chuàng	创	0482	cí	茨	5412	cù	瘡	8875	cuò	措	2238
chuàng	怆	1955	cí	词	6101	cū	粗	4723	cuò	锉	6908
chuǎng	闯	7068	cí	辞	6588	cuàn	爨	3627	cuò	错	6934
chuāng	疮	4056	cí	雌	7166	cuàn	窜	4533	cuō	脞	9120
chuāng	窗	4514	cí	鹚	7732	cuàn	篡	4647	cuō	搓	2278
chuí	垂	0987	cì	刺	0459	cuān	镩	0381	cuō	撮	2331
chuí	捶	2211	cì	束	2642	cuān	籴	8660	cuō	磋	4322
chuí	棰	2774	cì	次	2945	cuì	悴	1897	cuō	蹉	6458
chuí	槌	2846	cì	赐	6337	cuì	毳	3035	dá	姐	1199
chuí	锤	6925	cǐ	此	2974	cuì	淬	3231	dá	怛	1834

dá	瘩	4079	dǎi	逮	6649	dàng	档	2909	dèng	磴	4347
dá	笪	4572	dǎi	傣	7831	dàng	盪	4155	dèng	邓	6772
dá	答	4594	dāi	呆	0714	dàng	砀	4307	dèng	镫	6989
dá	达	6671	dàn	亶	0083	dàng	荡	5616	děng	戥	2062
dá	鞑	7275	dàn	但	0141	dàng	垱	8255	děng	等	4583
dá	靼	9557	dàn	啖	0797	dǎng	挡	2346	dēng	灯	3597
dà	大	1129	dàn	弹	1734	dǎng	谠	6249	dēng	登	4098
dǎ	打	2092	dàn	惮	1998	dǎng	党	8093	dēng	簪	4678
dā	嗒	0852	dàn	旦	2481	dāng	珰	3885	dēng	蹬	6478
dā	搭	2290	dàn	淡	3225	dāng	当	3981	dí	嫡	1279
dā	褡	5968	dàn	澹	3422	dāng	裆	5991	dí	敌	2420
dā	哒	8174	dàn	萏	5564	dào	到	0451	dí	涤	3321
d	痘	4010	dàn	蛋	5751	dào	帱	1621	dí	狄	3695
dài	代	0108	dàn	诞	6130	dào	悼	1902	dí	笛	4564
dài	埭	1011	dàn	啗	8145	dào	盜	4142	dí	籴	4756
dài	岱	1486	dàn	氮	8644	dào	稻	4470	dí	荻	5441
dài	带	1601	dǎn	掸	8473	dào	蠹	4966	dí	觌	6032
dài	待	1769	dǎn	胆	9116	dào	道	6670	dí	蹠	6439
dài	怠	1836	dān	丹	0030	dǎo	倒	0227	dí	迪	6611
dài	戴	2071	dān	儋	0317	dǎo	导	1418	dí	镝	6970
dài	殆	2990	dān	𠁩	0599	dǎo	岛	1497	dì	碲	0556
dài	玳	3782	dān	单	0830	dǎo	捣	2281	dì	地	0966
dài	给	4805	dān	担	2137	dǎo	祷	4411	dì	娣	1229
dài	袋	5915	dān	殮	3000	dǎo	蹈	6457	dì	帝	1593
dài	襯	6004	dān	睂	4167	dǎo	刀	0430	dì	弟	1717
dài	诒	6095	dān	筭	4673	dǎo	叨	0660	dì	棣	2769
dài	贷	6313	dān	耽	5104	dǎo	忉	1802	dì	睇	4195
dài	迨	6610	dān	聃	5106	dǎo	氘	8647	dì	禘	4396
dài	叇	7226	dān	耽	6502	de	的	4104	dì	第	4574
dài	駘	7469	dān	郸	6779	dé	锝	0539	dì	缔	4877
dài	黛	7818	dān	瘅	8883	dé	得	1779	dì	蒂	5530
dài	偁	8037	dàng	凼	0053	dé	德	1795	dì	谛	6167
dài	弔	8384	dàng	菪	0429	dèng	凳	0419	dì	递	6677
dǎi	歹	2983	dàng	宕	1349	dèng	瞪	4223	dǐ	底	1646

dǐ	抵	2107	diān	掂	2195	dìng	碇	4299	dōng	岽	1506
dǐ	柢	2685	diān	滇	3329	dìng	订	6057	dōng	东	2639
dǐ	砥	4272	diān	癫	4094	dìng	钉	6857	dōng	咚	8131
dǐ	诋	6090	diān	颠	7351	dìng	铤	6910	dōu	斗	2435
dǐ	邸	6732	diào	吊	0680	dìng	锭	6928	dōu	痘	4026
dǐ	鼴	7541	diào	掉	2220	dìng	钉	7383	dōu	窦	4535
dǐ	坻	8201	diào	穹	4525	dǐng	酌	6789	dōu	豆	6258
dī	低	0144	diào	调	6148	dǐng	顶	7307	dōu	逗	6637
dī	堤	1029	diào	钓	6860	dǐng	鼎	7844	dōu	俎	7405
dī	氐	3045	diào	铫	6903	dīng	丁	0002	dōu	鬥	7591
dī	滴	3336	diào	凋	0406	dīng	仃	0089	dǒu	抖	2122
dī	羝	5025	diào	刁	0431	dīng	叮	0666	dǒu	蚪	5737
dī	鞮	7268	diāo	碉	4306	dīng	町	3957	dǒu	陡	7107
diàn	佃	0140	diāo	貂	6285	dīng	疔	3995	dǒu	钭	9445
diàn	坫	0989	diāo	雕	7171	dīng	盯	4169	dōu	兜	0351
diàn	垫	1067	diāo	鲷	9648	diū	丢	0016	dōu	剗	0499
diàn	奠	1156	dié	叠	0655	diū	铥	0576	dōu	都	6757
diàn	店	1648	dié	喋	0818	dòng	侗	0179	dú	椟	2927
diàn	惦	1855	dié	堞	1026	dòng	働	0211	dú	毒	3021
diàn	殿	3013	dié	牒	3655	dòng	冻	0408	dú	渎	3460
diàn	淀	3244	dié	牒	3901	dòng	动	0520	dú	牍	3658
diàn	玷	3783	dié	碟	4308	dòng	胨	0616	dú	犊	3685
diàn	甸	3949	dié	绎	4826	dòng	胴	0634	dú	独	3747
diàn	癜	4080	dié	耋	5077	dòng	峒	1491	dú	读	6236
diàn	簾	4672	dié	蝶	5805	dòng	峒	1871	dú	髑	7553
diàn	钿	6879	dié	谍	6183	dòng	栋	2767	dú	黩	7830
diàn	电	7193	dié	蹀	6454	dòng	洞	3159	dù	妒	1176
diàn	鼴	7233	dié	迭	6613	dòng	垌	8211	dù	度	1653
diǎn	、	0027	dié	蝶	7654	dòng	硐	8943	dù	杜	2629
diǎn	典	0368	dié	垤	8209	dǒng	懂	2016	dù	渡	3256
diǎn	碘	4290	diē	爹	3638	dǒng	董	5516	dù	肚	5137
diǎn	蹠	6443	diē	跌	6407	dōng	冬	0392	dù	蠹	5871
diǎn	点	7820	dìng	啶	0570	dōng	氡	0598	dù	镀	6947
diān	巅	1553	dìng	定	1353	dōng	爻	1111	dǔ	堵	1035

dǔ	睹	4212	dūn	惇	1908	è	噩	0893	ěr	迩	6705
dǔ	笃	4648	dūn	敦	2415	è	垩	1019	ěr	饵	7403
dǔ	赌	6350	dūn	礅	4321	è	恶	1921	áf	乏	0040
dū	督	4206	dūn	蹲	6472	è	愕	1945	áf	伐	0127
duàn	塅	0641	duó	夺	1161	è	扼	2108	áf	垡	1012
duàn	塅	1110	duó	踱	6453	è	枢	2652	áf	筏	4589
duàn	簖	1113	duó	铎	6995	è	萼	5501	áf	罚	5000
duàn	断	2451	duò	剗	0449	è	谔	6166	áf	阀	7042
duàn	段	3008	duò	堕	1077	è	轭	6515	fà	珐	8828
duàn	煅	3548	duò	跺	1118	è	遏	6666	fǎ	法	3127
duàn	缎	4876	duò	惰	1924	è	鄂	6759	fǎ	砝	8935
duàn	锻	6939	duò	沱	3108	è	锷	6948	fā	发	4099
duǎn	短	4252	duò	舵	5305	è	阙	7052	fán	凡	0416
duān	端	4551	duò	吷	8120	è	颙	7329	fán	樊	2868
duì	兑	0345	duǒ	垛	1000	è	饿	7408	fán	烦	3565
duì	对	1417	duǒ	埵	1022	è	鶠	7725	fán	燔	3600
duì	懿	2000	duǒ	朵	2614	è	腭	7890	fán	璠	3879
duì	怼	2029	duǒ	躲	6503	è	鳄	9653	fán	矾	4345
duì	碓	4302	duō	咄	0732	ē	婀	1128	fán	繁	4907
duì	队	7130	duō	多	1122	én	唔	0767	fán	蘩	5694
duì	镦	9503	duō	掇	2218	ēn	奩	1165	fán	蹯	6471
duī	堆	1018	duō	裰	5949	ēn	蔥	1419	fán	钒	9440
dùn	囤	0937	duō	哆	8135	ēn	恩	1869	fàn	梵	2753
dùn	砘	1116	é	俄	0192	ér	儿	0334	fàn	汜	3058
dùn	沌	3090	é	餒	1154	ér	而	5079	fàn	泛	3131
dùn	炖	3625	é	娥	1230	ér	二	0059	fàn	犯	3690
dùn	盾	4163	é	峨	1494	ér	式	1708	fàn	范	5400
dùn	遁	6658	é	莪	5458	ér	貳	6310	fàn	贩	6305
dùn	钝	6868	é	蛾	5760	ér	佴	8034	fàn	饭	7391
dùn	顿	7319	é	訛	6073	ér	尔	1422	fàn	畈	8858
dǔn	趸	6485	é	額	7345	ér	铒	1436	fǎn	反	0646
dǔn	盹	8901	é	鵝	7709	ér	洱	3167	fǎn	返	6604
dūn	吨	0903	è	厄	0618	ér	珥	3799	fān	帆	1581
dūn	墩	1076	è	唵	0713	ér	耳	5101	fān	幡	1616

fān	番	3972	fèi	费	6316	fēn	吩	0695	fú	俘	0199
fān	翻	5064	fěi	匪	0564	fēn	酚	1568	fú	匐	0550
fān	蕃	5603	fěi	悱	1894	fēn	棻	2780	fú	孚	1318
fān	藩	5672	fěi	斐	2431	fēn	氛	3050	fú	佛	1468
fáng	妨	1186	fěi	棐	2787	fēn	纷	4788	fú	幅	1587
fáng	房	2075	fěi	榧	2833	fēn	芬	5358	fú	幅	1607
fáng	防	7089	fěi	篚	4644	féng	缝	4911	fú	弗	1715
fáng	鲂	7629	fěi	翡翠	5051	féng	逢	6646	fú	佛	1844
fáng	肪	9112	fěi	诽	6145	féng	冯	7458	fú	扶	2105
fàng	放	2397	fēi	啡	0803	fèng	俸	0218	fú	拂	2133
fǎng	仿	0119	fēi	妃	1173	fèng	奉	1144	fú	服	2591
fǎng	昉	2499	fēi	扉	2084	fèng	赗	6352	fú	桴	2727
fǎng	纺	4791	fēi	绯	4869	fèng	凤	7685	fú	浮	3187
fǎng	舫	5302	fēi	菲	5481	fèng	讽	6174	fú	涪	3242
fǎng	访	6078	fēi	蜚	5777	fěng	唪	8146	fú	祓	4369
fāng	匚	0557	fēi	霏	7204	fēng	丰	0023	fú	福	4395
fāng	坊	0972	fēi	非	7236	fēng	封	1409	fú	符	4569
fāng	方	2455	fēi	飞	7378	fēng	峰	1496	fú	绋	4803
fāng	枋	2658	fēi	斐	8805	fēng	枫	2800	fú	绂	4811
fāng	祊	4366	fēi	鲱	9656	fēng	沣	3488	fú	罘	4989
fāng	芳	5364	fén	坟	0970	fēng	烽	3536	fú	芨	5346
fāng	邡	6720	fén	棼	2781	fēng	瘋	4045	fú	苻	5394
fāng	钫	9443	fén	汾	3083	fēng	砜	4277	fú	茀	5397
féi	淝	3224	fén	焚	3539	fēng	葑	5531	fú	获	5415
féi	肥	5142	fén	鼢	7858	fēng	蜂	5762	fú	莘	5457
féi	腓	5203	fén	豮	9317	fēng	酆	6785	fú	菔	5472
féi	吠	0693	fèn	份	0118	fēng	锋	6912	fú	蚨	5738
féi	扉	1457	fèn	偾	0292	fēng	风	7364	fú	蜉	5772
féi	镄	1561	fèn	奋	1164	fēng	沨	8688	fú	蝠	5799
féi	废	1683	fèn	忿	1825	fēng	螽	9244	fú	褓	5931
féi	沸	3110	fèn	憤	2001	fó	佛	0154	fú	辐	6553
féi	痱	4032	fèn	粪	4747	fǒu	否	0694	fú	鄂	6744
féi	肺	5151	fěn	粉	4720	fǒu	缶	4970	fú	跋	7280
féi	芾	5372	fēn	分	0433	fú	伏	0126	fú	鳬	7683

fú	黻	7833	fǔ	甫	3940	gāi	賅	6326	gāng	罌	4993
fú	幞	8363	fǔ	簠	4674	gāi	陔	7101	gāng	肛	5138
fú	氟	8636	fǔ	腐	5201	gàn	旰	2486	gāng	钢	6921
fù	付	0102	fǔ	腑	5202	gàn	淦	3227	gāng	堽	8245
fù	傅	0265	fǔ	辅	6534	gàn	紺	4802	gào	告	0707
fù	副	0479	fǔ	釜	6858	gàn	贛	6373	gào	鎔	1691
fù	咐	0696	fǔ	黼	7834	gǎn	感	1949	gào	诰	6138
fù	妇	1244	fǔ	滏	8702	gǎn	敢	2413	gào	郜	6750
fù	富	1381	fū	俠	0183	gǎn	杆	2616	gǎo	搞	2269
fù	复	1788	fū	咷	0718	gǎn	秆	4427	gǎo	杲	2640
fù	洑	3339	fū	夫	1133	gǎn	赶	6385	gǎo	槁	2842
fù	父	3637	fū	孵	1335	gǎn	澈	8709	gǎo	稿	4473
fù	缚	4902	fū	敷	2421	gān	墘	0984	gǎo	缟	4908
fù	腹	5215	fū	硾	4261	gān	尴	1434	gǎo	藁	5664
fù	蝮	5803	fū	肤	5227	gān	干	1626	gǎo	犒	6964
fù	覆	6010	fū	趺	6402	gān	研	1632	gāo	槔	2863
fù	讣	6058	fū	麸	9690	gān	酙	1638	gāo	皋	4108
fù	负	6298	gá	噶	0900	gān	柑	2674	gāo	峩	4203
fù	赋	6346	gá	钆	1576	gān	泔	3121	gāo	筭	4643
fù	赙	6355	gà	尬	1435	gān	玕	3771	gāo	糕	4741
fù	赴	6384	gă	𠀤	1427	gān	甘	3927	gāo	羔	5021
fù	阜	7079	gā	呷	0727	gān	疳	4007	gāo	膏	5221
fù	附	7096	gā	嘎	0867	gān	竿	4557	gāo	高	7559
fù	馥	7450	gā	伽	8026	gān	肝	5139	gē	餗	7397
fù	駢	7470	gài	丐	0009	gàng	慾	2045	gé	格	2706
fù	鮒	7631	gài	戤	2072	gàng	杠	8530	gé	榾	2843
fù	富	8099	gài	概	2861	gǎng	岗	1511	gé	膈	5224
fù	塉	8205	gài	溉	3346	gǎng	港	3263	gé	阁	7041
fù	鰯	9652	gài	蓋	5556	gāng	亢	0073	gé	隔	7133
fǔ	俯	0214	gài	钙	6862	gāng	江	0398	gé	革	7245
fǔ	府	1650	gǎi	改	2395	gāng	刚	0474	gé	骼	7547
fǔ	拊	2140	gāi	垓	0993	gāng	冈	1481	gé	鬲	7601
fǔ	抚	2329	gāi	荄	5437	gāng	纲	4854	gé	塥	8247
fǔ	斧	2445	gāi	垓	6115	gāng	缸	4971	gé	旂	8466

gé	籀	9493	gēng	耕	5087	gǒu	狗	3699	gǔ	谷	6253
gè	个	0020	gēng	赓	6342	gǒu	笱	4578	gǔ	钴	6895
gè	各	0677	gēng	鵝	7733	gǒu	苟	5384	gǔ	骨	7539
gè	箇	4612	gòng	供	0180	gōu	徇	0166	gǔ	鶗	7737
gè	铬	9459	gòng	共	0364	gōu	勾	0551	gǔ	鼓	7849
gě	哿	0776	gòng	贡	6300	gōu	沟	3297	gū	估	0131
gě	舸	5308	gōng	升	1699	gōu	篝	4645	gū	咼	0734
gě	葛	5514	gōng	拱	2162	gōu	钩	6869	gū	姑	1196
gē	割	0480	gōng	汞	3074	gōu	耩	7271	gū	孤	1324
gē	喀	0748	gōng	珙	3797	gōu	缑	9071	gū	沽	3114
gē	哥	0766	gōng	巩	7255	gù	固	0942	gū	箍	4611
gē	戈	2047	gōng	公	0361	gù	故	2399	gū	菇	5466
gē	搁	2364	gōng	功	0501	gù	梏	2736	gū	菰	5479
gē	歌	2960	gōng	宫	1362	gù	痼	4037	gū	蛄	5745
gē	疙	4095	gōng	工	1562	gù	鹽	4156	gū	觚	6040
gē	纥	4769	gōng	弓	1712	gù	锢	6933	gū	轱	6517
gē	脢	5163	gōng	恭	1872	gù	雇	7163	gū	穀	6560
gē	鸽	7704	gōng	攻	2396	gù	顾	7357	gū	辜	6581
gē	圪	8198	gōng	肱	5147	gù	堌	8233	gū	酷	6800
gěi	给	4822	gōng	蚣	5733	gù	崮	8339	gū	鹄	7698
gèn	貞	1706	gōng	觥	6044	gù	鲖	9657	guà	卦	0597
gèn	艮	5327	gōng	躬	6501	gǔ	古	0657	guà	瓠	0994
gèn	亘	8017	gōng	龚	7895	gǔ	嘏	0858	guà	挂	2171
gēn	根	2704	gòu	垢	0996	gǔ	漱	1711	guà	褂	5962
gēn	跟	6418	gòu	够	1124	gǔ	瞓	1746	guà	诖	6118
gèng	更	2577	gòu	媾	1266	gǔ	穀	2828	guǎ	剗	0478
gēng	哽	0775	gòu	穀	1733	gǔ	榦	2841	guǎ	寡	1391
gēng	梗	2739	gòu	构	2845	gǔ	汨	3102	guā	刮	0450
gēng	绠	4837	gòu	覩	6026	gǔ	牿	3672	guā	呱	0722
gēng	耿	5105	gòu	诟	6110	gǔ	瞽	4233	guā	瓜	3900
gēng	鲠	7643	gòu	购	6356	gǔ	罟	4992	guā	膾	5157
gēng	埂	8217	gòu	遘	6673	gǔ	股	5140	guā	栝	8552
gēng	庚	1649	gōu	岣	1490	gǔ	蛊	5872	guài	怪	1843
gēng	羹	5036	gōu	枸	2667	gǔ	诂	6089	guài	拐	2145

guāi	乖	0041	guì	炔	7448	gǔn	绲	9064	hán	含	0698
guàn	冠	0385	guì	鳜	7675	guó	国	0948	hán	寒	1383
guàn	惯	1977	guì	刿	8106	guó	帼	1613	hán	焓	1799
guàn	掼	2335	guì	戾	8732	guó	掴	2310	hán	晗	2498
guàn	灌	3487	guì	匦	0567	guó	虢	5716	hán	涵	3211
guàn	燄	3623	guì	冗	1339	guó	馘	7446	hán	洽	3233
guàn	盥	4150	guì	度	1644	guò	过	6665	hán	邗	6714
guàn	罐	4984	guì	晷	2534	guō	果	2654	hán	邯	6725
guàn	贯	6306	guì	癸	4097	guō	椁	2779	hán	韩	7281
guàn	鹳	7764	guì	簋	4663	guō	蜾	5811	hàn	垾	1038
guǎn	管	4619	guì	诡	6111	guō	裹	5955	hàn	悍	1880
guǎn	馆	5290	guì	轨	6510	guō	馃	9606	hàn	憾	2013
guǎn	莞	5451	guì	鬼	7607	guō	聒	5109	hàn	捍	2194
guǎn	馆	7419	guī	傀	0264	guō	蝈	5841	hàn	撼	2338
guān	倌	0212	guī	圭	0964	guō	郭	6753	hàn	旱	2487
guān	官	1351	guī	妫	1289	guō	锅	6938	hàn	撤	2888
guān	棺	2778	guī	归	2981	guō	呙	8139	hàn	汙	3063
guān	痖	4048	guī	珪	3802	guō	嗛	8165	hàn	汉	3352
guān	观	6034	guī	瑰	3855	guō	埚	8241	hàn	瀚	3466
guān	关	7070	guī	皈	4107	guō	崞	8338	hàn	焊	3549
guān	鳏	7659	guī	规	6016	há	蛤	5756	hàn	翰	5060
guàng	逛	6640	guī	邽	6734	hā	哈	0761	hàn	菡	5496
guǎng	广	1639	guī	圉	7043	hā	铪	1760	hàn	閔	7029
guǎng	犷	3755	guī	鲑	7634	hái	孩	1326	hàn	顒	7318
guāng	光	0342	guī	龟	7898	hái	还	6703	hǎn	喊	0815
guāng	桃	2725	guī	槃	8584	hái	骸	7546	hǎn	罕	4988
guāng	珖	3798	guī	珪	8944	hài	亥	0075	hān	憨	2003
guāng	胱	5180	gùn	棍	2760	hài	害	1364	hān	蚶	5743
guì	刽	0492	gùn	瑣	3828	hài	骇	7480	hān	酣	6799
guì	柜	2681	gǔn	滚	3340	hài	氦	8640	hān	顸	7310
guì	桂	2710	gǔn	磙	4324	hǎi	海	3189	hān	鼾	7867
guì	桧	2910	gǔn	袞	5981	hǎi	醢	6826	háng	杭	2635
guì	贵	6311	gǔn	辊	6547	hāi	咳	0750	háng	航	5300
gui	跪	6422	gǔn	鯀	7641	hán	函	0428	háng	頫	7314

hang	沆	3100	he	禾	4421	hong	宏	1347	hou	吼	0709
hao	嚎	0866	he	翮	5058	hong	弘	1738	hu	囫	0939
hao	嗥	0881	he	荷	5440	hong	泓	3126	hu	壺	1106
hao	壕	1091	he	阂	7039	hong	洪	3163	hu	弧	1721
hao	毫	3032	he	闔	7066	hong	竑	4540	hu	槲	2086
hao	濠	3445	he	鷕	7679	hong	红	4767	hu	斛	2437
hao	蚝	5823	he	訖	7878	hong	竑	4785	hu	湖	3275
hao	豪	6275	he	領	9577	hong	蕡	5584	hu	狐	3698
hao	浩	3185	he	壑	1089	hong	虹	5725	hu	猢	3724
hao	瀨	3401	he	褐	5964	hong	閼	7031	hu	瑚	3840
hao	灝	3493	he	賀	6320	hong	鴻	7703	hu	糊	4739
hao	皓	4110	he	赫	6378	hong	黉	7808	hu	胡	5170
hao	皞	4116	he	鶴	7729	hong	浤	8677	hu	葫	5519
hao	耗	5088	he	侚	8035	hong	讧	6069	hu	蝴蝶	5814
hao	号	5714	he	鶲	9679	hong	哄	0758	hu	穀	6049
hao	颢	7355	he	呵	0725	hong	喷	8156	hu	醐	6820
hao	昊	8504	he	喝	0824	hong	烘	3530	hu	鹄	7711
hao	暭	8510	he	诃	6084	hong	薨	5645	hu	鹕	7724
hao	好	1170	hei	嘿	0884	hong	訇	6059	hu	互	0062
hao	郝	6787	hei	黑	7815	hong	轰	6575	hu	冱	0395
hao	蒿	5548	hen	痕	4024	hou	侯	0186	hu	岵	1487
hao	薅	5632	hen	恨	1868	hou	喉	0814	hu	怙	1833
hao	嚆	8178	hen	很	1771	hou	猴	3729	hu	户	2073
he	何	0149	hen	狠	3703	hou	篌	4667	hu	戽	2077
he	劾	0511	heng	姮	1220	hou	糇	4742	hu	扈	2083
he	合	0678	heng	恒	1854	hou	候	0230	hu	沪	3337
he	和	0735	heng	桁	2709	hou	厚	0624	hu	瓠	3902
he	曷	2578	heng	横	2897	hou	后	0683	hu	祜	4375
he	核	2702	heng	珩	3801	hou	堠	1028	hu	笏	4561
he	河	3109	heng	蘅	5683	hou	逅	6626	hu	护	6233
he	涸	3212	heng	衡	5899	hou	鮀	7636	hu	鄂	6770
he	菏	3235	heng	莖	1055	hou	鲎	7670	hu	鲰	9664
he	盍	4137	heng	亨	0077	hou	垕	8214	hu	曉	0801
he	盒	4139	heng	哼	0774	hou	郿	9390	hu	浒	3338

hǔ	琥	3822	huán	环	3883	huáng	篁	4635	huì	秽	4486
hǔ	虎	5705	huán	寰	4944	huáng	簧	4679	huì	簪	4655
hǔ	虎	5706	huán	萑	5495	huáng	蝗	5794	huì	绘	4940
hū	乎	0039	huán	貆	6286	huáng	遑	6668	huì	蕙	5610
hū	呼	0729	huán	锾	6953	huáng	锽	6949	huì	荟	5634
hū	忽	1824	huán	圜	7076	huáng	隍	7124	huì	蟪	5844
hū	惚	1915	huán	鬟	7587	huáng	黄	7806	huì	诲	6140
hū	滹	3367	huàn	喚	0822	huáng	鰐	9650	huì	讳	6172
hū	轩	6521	huàn	奐	1147	huàng	洸	3171	huì	贿	6325
huá	划	0439	huàn	宦	1360	huàng	滉	8701	huì	闌	7072
huá	哗	0873	huàn	幻	1634	huǎng	幌	1610	huì	颓	7334
huá	滑	3323	huàn	患	1891	huǎng	恍	1857	huǐ	悔	1882
huá	猾	3736	huàn	换	2255	huǎng	晃	2515	huǐ	毁	3014
huá	华	5478	huàn	浣	3183	huǎng	谎	6192	huī	徽	1798
huá	铧	6985	huàn	涣	3251	huāng	慌	1967	huī	恢	1863
huá	骅	7520	huàn	漶	3376	huāng	壠	2390	huī	挥	2264
huà	化	0553	huàn	煥	3562	huāng	肓	5134	huī	晖	2547
huà	桦	2901	huàn	痪	4050	huāng	荒	5435	huī	灰	3500
huà	画	3973	huàn	豢	6273	huí	回	0932	huī	鞞	5057
huà	话	6114	huàn	逭	6648	huí	洄	3150	huī	虺	5726
huà	婳	8299	huàn	鲩	7652	huí	茴	5418	huī	诙	6117
huā	砉	4264	huǎn	缓	4883	huí	蛔	5784	huī	辉	6540
huā	花	5363	huān	欢	2970	huī	汇	0565	huī	隳	7149
huái	徊	1773	huān	獾	8814	huì	卉	0583	huī	麾	7804
huái	怀	2037	huáng	凰	0420	huì	喙	0821	huī	珲	8829
huái	槐	2849	huáng	徨	1787	huì	彗	1741	hún	混	3236
huái	淮	3232	huáng	惶	1929	huì	恚	1861	hún	浑	3268
huái	踝	6435	huáng	蟥	2434	huì	惠	1920	hún	馄	7412
huài	坏	0975	huáng	惶	3207	huì	慧	1979	hún	魂	7609
huán	圜	0958	huáng	潢	3385	huì	烩	2476	hùn	溷	3311
huán	嬛	1298	huáng	煌	3552	huì	晦	2526	hùn	诨	9294
huán	寰	1403	huáng	璜	3874	huì	会	2585	hūn	婚	1241
huán	桓	2719	huáng	皇	4106	huì	槥	2877	hūn	昏	2495
huán	洹	3180	huáng	磺	4337	huì	浍	3420	hūn	牽	5526

hūn	阍	7053	jí	殛	2997	jì	罽	5010	jī	畸	3982
huó	活	3172	jí	汲	3078	jì	芟	5362	jī	畿	3983
huò	惑	1910	jí	疾	4014	jì	薊	5636	jī	矶	4335
huò	或	2057	jí	瘠	4055	jì	覩	6025	jī	稽	4472
huò	獲	2366	jí	笈	4559	jì	计	6060	jī	积	4480
huò	获	3752	jí	籍	4694	jì	记	6068	jī	筭	4558
huò	祸	4393	jí	级	4787	jì	跽	6427	jī	箕	4614
huò	膌	5226	jí	蒺	5546	jì	迹	6619	jī	緝	4874
huò	藿	5681	jí	蕺	5601	jì	际	7139	jī	羈	5015
huò	𧔉	5863	jí	躋	6455	jì	霁	7221	jī	肌	5133
huò	货	6303	jí	辑	6549	jì	驥	7535	jī	芨	5353
huò	餽	7000	jí	集	7162	jì	髻	7573	jī	讥	6217
huò	霍	7202	jí	鵠	7731	jì	鯽	7651	jī	賚	6340
huò	櫓	8596	jì	伎	0125	jì	鰜	9662	jī	蹄	6487
huǒ	伙	0129	jì	偈	0245	jì	彑	1739	jī	饥	7382
huǒ	夥	1127	jì	冀	0370	jǐ	几	0415	jī	鸡	7741
huǒ	钬	2982	jì	剂	0495	jǐ	己	1569	jī	齑	7874
huǒ	火	3499	jì	妓	1178	jǐ	戟	2060	jī	乩	8012
huǒ	搘	2336	jì	季	1323	jǐ	掎	2224	jī	剞	8104
huǒ	榦	2605	jì	寂	1374	jǐ	挤	2357	jī	犄	8787
huǒ	豁	6255	jì	寄	1376	jǐ	脊	5182	jíá	夹	1140
jí	亟	0069	jì	忌	1803	jǐ	虮	5843	jíá	憩	1862
jí	伋	0123	jì	惄	1900	jǐ	麇	7774	jíá	戛	2059
jí	佶	0165	jì	技	2111	jī	唧	0825	jíá	芨	5453
jí	即	0613	jì	既	2478	jī	叽	0875	jíá	蛱	5758
jí	及	0644	jì	暨	2555	jī	圾	0969	jíá	郏	6751
jí	吉	0679	jì	洎	3154	jī	基	1015	jíá	铗	6911
jí	嫉	1271	jì	济	3444	jī	姬	1213	jíá	颊	7335
jí	岌	1476	jì	祭	4385	jī	屐	1453	jíá	饴	7396
jí	急	1838	jì	稷	4469	jī	嵇	1518	jíà	价	0116
jí	戢	2061	jì	穄	4475	jī	击	2345	jíà	嫁	1268
jí	棘	2765	jì	纪	4764	jī	机	2623	jíà	架	2665
jí	楫	2813	jì	绩	4921	jī	激	3423	jíà	稼	4471
jí	极	2817	jì	继	4949	jī	玑	3875	jíà	駕	7468

jiǎ 假 0250	jiān 溅 3457	jiǎn 觚 8565	jiāng 僵 0304
jiǎ 罡 2439	jiān 箭 4628	jiǎn 碰 8969	jiāng 姜 1203
jiǎ 檻 2911	jiān 膱 5213	jiǎn 铜 9505	jiāng 将 1412
jiǎ 榫 3017	jiān 舰 5324	jiān 兼 0369	jiāng 江 3068
jiǎ 甲 3946	jiān 荐 5433	jiān 坚 1017	jiāng 浆 3364
jiǎ 痕 4051	jiān 见 6015	jiān 奸 1169	jiāng 疆 3984
jiǎ 贾 6328	jiān 谏 6169	jiān 尖 1423	jiāng 缱 4943
jiǎ 钷 6905	jiān 贱 6345	jiān 戈 2055	jiāng 豇 6263
jiǎ 岬 8328	jiān 践 6432	jiān 歼 3005	jiáo 嚼 0920
jiǎ 脙 9113	jiān 键 6943	jiān 鲦 3028	jiào 叫 0663
jiā 佳 0163	jiān 鉴 7003	jiān 煎 3553	jiào 滂 3330
jiā 加 0502	jiān 钱 7415	jiān 煎 3682	jiào 蔴 3650
jiā 嘉 0857	jiān 垒 8781	jiān 监 4148	jiào 窨 4512
jiā 家 1367	jiān 健 0313	jiān 监 4873	jiào 觉 6030
jiā 挟 2188	jiān 剪 0477	jiān 篪 4608	jiào 较 6525
jiā 椒 2666	jiān 獗 2065	jiān 纨 4906	jiào 轿 6569
jiā 锡 3006	jiān 拣 2245	jiān 纨 5144	jiào 醇 6806
jiā 汗 3191	jiān 束 2687	jiān 艰 5329	jiào 酊 6831
jiā 珈 3786	jiān 检 2914	jiān 菅 5465	jiǎo 剥 0485
jiā 瘴 4018	jiān 減 3253	jiān 兼 5545	jiǎo 微 1797
jiā 箔 4579	jiān 瞳 3636	jiān 间 7035	jiǎo 搅 2383
jiā 蔓 5521	jiān 跤 3644	jiān 鞭 7277	jiǎo 狡 3701
jiā 裳 5914	jiān 碱 4354	jiān 鞭 7738	jiǎo 皎 4109
jiā 獐 6278	jiān 箧 4600	jiān 鞠 0561	jiǎo 矫 4255
jiā 跚 6409	jiān 简 4675	jiàng 泽 3179	jiǎo 累 4584
jiā 迦 6609	jiān 篕 4702	jiàng 绳 4829	jiǎo 绞 4819
jiān 件 0115	jiān 苛 4942	jiàng 酱 6830	jiǎo 缴 4945
jiān 健 0256	jiān 翳 5054	jiàng 降 7100	jiǎo 脚 5183
jiān 僮 0301	jiān 肄 6190	jiāng 奖 1162	jiǎo 角 6037
jiān 剑 0494	jiān 谂 6237	jiāng 桨 2862	jiǎo 铰 6890
jiān 弩 1692	jiān 蹇 6456	jiāng 轧 5095	jiǎo 饺 7398
jiān 建 1696	jiān 驷 7505	jiāng 蒋 5592	jiǎo 皎 8032
jiān 漸 3362	jiān 減 8096	jiāng 讲 6199	jiǎo 攢 8464
jiān 涧 3386	jiān 困 8188		

jiǎo 敷 8490	jié 碣 4309	jìn 姦 1180	jīn 襟 5992
jiāo 交 0074	jié 竭 4550	jìn 晋 2516	jīn 劬 6038
jiāo 嫂 1207	jié 节 4634	jìn 涅 3153	jīn 金 6855
jiāo 娇 1293	jié 结 4814	jìn 浸 3190	jīng 净 0403
jiāo 峥 1524	jié 鞠 5031	jìn 烬 3612	jīng 境 1064
jiāo 教 2403	jié 讦 6063	jìn 尽 4147	jīng 径 1777
jiāo 椒 2786	jié 诘 6113	jìn 侵 4381	jīng 敬 2417
jiāo 浇 3398	jié 颓 7327	jìn 禁 4391	jīng 净 3228
jiāo 焦 3542	jié 鮚 9643	jìn 缯 4897	jīng 猥 3741
jiāo 礁 4339	jiè 介 0094	jīn 莹 5660	jīng 痂 3997
jiāo 胶 5231	jiè 借 0234	jīn 觑 6027	jīng 竟 4544
jiāo 芈 5336	jiè 屉 1447	jīn 赪 6367	jīng 竞 4552
jiāo 菱 5414	jiè 戒 2054	jīn 近 6602	jīng 胀 5185
jiāo 蕉 5604	jiè 玳 3775	jīn 迸 6651	jīng 迳 6635
jiāo 蛟 5754	jiè 界 3954	jīn 斩 7246	jīng 镜 6975
jiāo 郊 6738	jiè 疡 4003	jīn 摧 8452	jīng 隘 7102
jiāo 骄 7524	jiè 芥 5354	jīn 仅 0284	jīng 靖 7231
jiāo 鲫 7640	jiè 藉 5659	jīn 登 0610	jīng 静 7234
jiāo 鹂 7753	jiè 蚼 5735	jīn 垢 1668	jīng 井 0064
jiāo 焯 8072	jiè 诫 6135	jīn 檼 2865	jīng 僮 0311
jiāo 跤 9332	jiè 阙 7543	jīn 璦 3866	jīng 到 0462
jié 傢 0267	jiě 姐 1195	jīn 紧 4868	jīng 懈 2005
jié 劫 0506	jiě 解 6043	jīn 蕳 5477	jīng 景 2529
jié 劫 0512	jiē 嗟 0813	jīn 谨 6210	jīng 胫 3661
jié 婕 1240	jiē 嗟 0842	jīn 锦 6930	jīng 璧 3878
jié 孜 1312	jiē 接 2234	jīn 僮 7431	jīng 警 6226
jié 截 2066	jiē 揭 2263	jīn 今 0093	jīng 阱 7088
jié 捷 2159	jiē 疔 4081	jīn 巾 1577	jīng 颈 7338
jié 捷 2212	jiē 皆 4105	jīn 斤 2443	jīng 京 0079
jié 杰 2638	jiē 稽 4447	jīn 津 3160	jīng 穢 0352
jié 桀 2708	jiē 街 5894	jīn 珺 3871	jīng 旌 2468
jié 桀 2720	jiē 阶 7132	jīn 矜 4244	jīng 晶 2533
jié 洁 3381	jiē 劲 0513	jīn 筋 4585	jīng 泾 3193
jié 睫 4208	jiē 嚘 0891	jīn 衿 5912	jīng 睛 4200

jīng	梗	4734	jiū	啾	0831	jǔ	咀	0731	juān	娟	1227
jīng	精	4737	jiū	揪	2262	jǔ	榦	2829	juān	捐	2196
jīng	经	4842	jiū	究	4496	jǔ	沮	3107	juān	涓	3197
jīng	腈	5187	jiū	纠	4763	jǔ	矩	4251	juān	蠲	5873
jīng	荆	5427	jiū	赳	6383	jǔ	举	5282	juān	镌	6990
jīng	茎	5449	jiū	阄	7596	jǔ	莒	5447	juān	鹃	7710
jīng	菁	5464	jiū	鸠	7682	jǔ	蒟	5540	jué	孓	0054
jīng	惊	7528	jú	局	1444	jǔ	跔	6449	jué	决	0414
jīng	鲸	7650	jú	橘	2904	jǔ	龃	7880	jué	厥	0628
jiǒng	罔	0376	jú	菊	5468	jǔ	榉	8603	jué	嚙	0904
jiǒng	炯	3518	jù	俱	0215	jū	彖	0547	jué	夬	1134
jiǒng	颍	3585	jù	倨	0240	jū	居	1446	jué	孓	1315
jiǒng	窘	4515	jù	具	0367	jū	崛	1533	jué	崛	1512
jiǒng	迥	6608	jù	剧	0489	jū	拘	2153	jué	抉	2115
jiǒng	炯	8741	jù	句	0658	jū	掬	2239	jué	掘	2228
jiōng	扃	2079	jù	屡	1464	jū	裾	2791	jué	攫	2384
jiù	僦	0291	jù	巨	1565	jū	狙	3700	jué	桷	2730
jiù	咎	0736	jù	惧	2040	jū	锔	3767	jué	橛	2893
jiù	就	1432	jù	拒	2147	jū	琚	3818	jué	爝	3622
jiù	厩	1673	jù	据	2207	jū	疽	4013	jué	爵	3635
jiù	救	2405	jù	炬	3515	jū	苴	5392	jué	獗	3744
jiù	柏	2721	jù	犋	3674	jū	裾	5957	jué	玦	3777
jiù	柩	2943	jù	窭	4526	jū	趄	6388	jué	珏	3778
jiù	疚	3998	jù	聚	5112	jū	睢	7168	jué	饗	4236
jiù	臼	5273	jù	苴	5385	jū	鞠	7263	jué	绝	4815
jiù	舅	5279	jù	讵	6093	jū	鞫	7265	jué	蕨	5615
jiù	旧	5283	jù	距	6415	jū	驹	7467	jué	觖	6039
jiù	鬻	7750	jù	踞	6436	jū	侔	8046	jué	诀	6076
jiǔ	久	0036	jù	遽	6698	juǎn	倦	0239	jué	谲	6216
jiǔ	九	0046	jù	邹	6760	juǎn	狷	3712	jué	蹶	6474
jiǔ	灸	3502	jù	醵	6835	juǎn	眷	4187	jué	劂	8105
jiǔ	玖	3773	jù	钜	6880	juǎn	绢	4831	jué	镢	9510
jiǔ	酒	6794	jù	锯	6920	juǎn	鄄	6761	juè	倔	8056
jiǔ	韭	7295	jù	颺	7367	juǎn	卷	0608	juē	撅	2313

jūn	俊	0193	kāi	镧	3987	kè	克	0344	kèn	揩	2240
jùn	峻	1498	kāi	开	7030	kè	刻	0466	kěn	垦	1083
jùn	畯	3975	kàn	墈	1082	kè	客	1356	kěn	恳	2017
jùn	竣	4546	kàn	看	4170	kè	尅	1411	kěn	肯	5146
jùn	郡	6746	kàn	瞰	4230	kè	恪	1870	kěn	啃	8186
jùn	隽	7165	kàn	阚	7074	kè	溘	3328	kēng	吭	0699
jùn	俊	7410	kàn	礧	8962	kè	氪	4121	kēng	坑	0977
jùn	骏	7486	kǎn	侃	0170	kè	课	6143	kēng	铿	4284
jùn	据	8432	kǎn	坎	0974	kè	峩	8331	kēng	铿	6972
jùn	珺	8823	kǎn	槛	2920	kè	缂	9065	kòng	控	2235
jūn	君	0689	kǎn	砍	4266	kè	锞	9481	kòng	矼	4260
jūn	均	0971	kān	刊	0436	kě	可	0668	kǒng	孔	1313
jūn	皲	4125	kān	勘	0522	kě	坷	0985	kǒng	恐	1858
jūn	筠	4596	kān	堪	1030	kě	岢	1482	kōng	倥	0238
jūn	莙�	5483	kān	戡	2063	kě	渴	3265	kōng	崆	1519
jūn	菌	5497	kān	龛	7896	kě	嗑	0836	kōng	空	4500
jūn	军	6511	káng	扛	2095	kē	棵	2644	kōng	箜	4625
jūn	钧	6874	kàng	伉	0121	kē	柯	2688	kōu	叩	0661
jūn	麇	7778	kàng	抗	2123	kē	檻	2855	kōu	寇	1379
kǎ	卡	0595	kàng	炕	3510	kē	牁	3648	kōu	扣	2099
kā	咖	0739	kàng	钪	3993	kē	珂	3784	kōu	蔻	5575
kā	喀	0807	kāng	康	1660	kē	疴	4008	kōu	筘	9010
kā	咗	3931	kāng	慷	1988	kē	轲	4100	kǒu	口	0656
kài	忾	1958	kāng	糠	4749	kē	瞌	4209	kōu	抠	2305
kǎi	凯	0418	kào	犒	3683	kē	磕	4326	kōu	芤	5351
kǎi	剗	0481	kào	靠	7237	kē	科	4430	kù	库	1655
kǎi	垲	1052	kào	鮳	7648	kē	稞	4459	kù	绔	4818
kǎi	愷	1956	kào	铐	9456	kē	窠	4517	kù	裤	5974
kǎi	慨	1980	kǎo	拷	2166	kē	苛	5381	kù	酷	6807
kǎi	楷	2818	kǎo	拷	2723	kē	蝌	5809	kù	喾	8185
kǎi	锴	6946	kǎo	烤	3628	kē	颓	7331	kǔ	苦	5388
kǎi	铠	6963	kǎo	考	5072	kē	颗	7341	kū	刳	0453
kǎi	閼	7065	kǎo	尻	1440	kē	轲	9363	kū	哭	0770
kǎi	揩	2261	ké	壳	8199	kē	牒	9629	kū	圜	0951

kū	枯	2661	kuāng	奐	8268	kǔn	悃	1875	l	鞞	7260
kū	窟	4516	kuāng	効	0510	kǔn	悃	2190	lái	来	0171
kū	骷	7545	kuāng	匡	0562	kǔn	樞	2749	lái	徕	0206
kū	堦	8232	kuāng	筐	4590	kǔn	阒	7045	lái	崃	1503
kuà	垮	2175	kuāng	诓	6119	kūn	坤	0981	lái	徕	1784
kuà	胯	5169	kuí	墮	0832	kūn	塈	1024	lái	涞	3200
kuà	跨	6421	kuí	奎	1145	kūn	崑	1507	lái	铼	4414
kuǎ	垮	1006	kuí	揆	2247	kūn	昆	2492	lái	莱	5490
kuā	夸	1139	kuí	葵	5525	kūn	焜	3540	lài	灏	3471
kuài	侩	0312	kuí	夔	5688	kūn	琨	3824	lài	癞	4088
kuài	哙	0898	kuí	逵	6652	kūn	醜	4128	lài	睐	4202
kuài	块	1040	kuí	馗	7447	kūn	裈	5960	lài	籁	4704
kuài	快	1816	kuí	魁	7608	kūn	锟	6924	lài	赉	6336
kuài	狯	3748	kuí	睽	8514	kūn	髡	7562	lài	赖	6351
kuài	筷	4599	kuí	睽	8915	kūn	鯢	7649	lán	婪	1245
kuài	脍	5239	kuì	匮	0566	kūn	鵠	7721	lán	嵐	1526
kuài	郐	6778	kuì	喟	0846	kuò	廓	1674	lán	拦	2374
kuài	鲙	7671	kuì	愧	1951	kuò	括	2161	lán	斓	2433
kuǎi	蒯	5566	kuì	惯	2025	kuò	扩	2368	lán	栏	2936
kuǎn	款	2949	kuì	溃	3391	kuò	蛞	4157	lán	澜	3482
kuǎn	竊	4530	kuì	聩	4231	kuò	罔	7059	lán	镧	4420
kuān	宽	1401	kuì	筭	4676	kuò	漷	8708	lán	篮	4691
kuān	饁	7556	kuì	聩	5118	lá	刺	0469	lán	蓝	5663
kuáng	狂	3693	kuì	赉	5614	lá	砬	4246	lán	兰	5695
kuáng	诳	6128	kuì	馈	7432	lā	鑽	4257	lán	褴	5996
kuàng	况	0400	kuī	跔	6423	lā	腊	5198	lán	阑	7061
kuàng	圹	1094	kuī	剗	0452	lā	蜡	5779	lán	谰	9301
kuàng	旷	2568	kuī	悝	1887	lā	辣	6584	làn	滥	3448
kuàng	框	2713	kuī	盜	4140	lā	瘌	8877	làn	烂	3620
kuàng	眶	4186	kuī	窥	4529	lā	啦	0784	lǎn	懒	2036
kuàng	矿	4349	kuī	亏	5719	lā	喇	0812	lǎn	揽	2385
kuàng	纩	4962	kuī	岿	8354	lā	垃	0998	lǎn	榄	2941
kuàng	覩	6315	kùn	困	0938	lā	拉	2139	lǎn	罱	4493
kuàng	邝	6782	kǔn	壘	1109	lā	邅	9380	lǎn	缆	4968

lǎn	览	6031	lǎo	老	5071	lěng	冷	0397	lì	栎	2931
láng	廊	1671	lāo	捞	2318	lí	厘	0622	lì	厉	2980
láng	榔	2826	le	了	0055	lí	嫠	1278	lì	漂	3303
láng	狼	3708	lè	勒	0519	lí	梨	2746	lì	沥	3468
láng	琅	3809	lè	叻	0930	lí	漓	3347	lì	猁	3714
láng	稂	4450	lè	乐	2867	lí	犁	3680	lì	瘌	4031
láng	螂	5788	lè	泐	3147	lí	狸	3706	lì	疠	4078
láng	郎	6745	lè	簕	4661	lí	璃	3863	lì	疬	4087
láng	阆	7046	lè	鳓	5016	lí	离	4418	lì	砾	4350
láng	娘	8494	lè	仂	8021	lí	篱	4713	lì	砾	4351
láng	锒	9467	léi	缧	1284	lí	缡	4926	lì	立	4539
làng	浪	3186	léi	缧	4913	lí	罹	5008	lì	笠	4567
làng	蒗	4538	léi	罍	4982	lí	哩	5070	lì	粒	4721
làng	莨	5456	léi	羸	5035	lí	藜	5668	lì	粝	4755
làng	埌	8222	léi	鐸	7012	lí	蜊	5774	lì	荔	5408
lǎng	朗	2597	léi	雷	7191	lí	蠡	5867	lì	莅	5444
lǎng	娘	3535	léi	檑	8594	lí	骊	7537	lì	莉	5461
lǎng	塱	8243	lèi	擂	2341	lí	鲡	7657	lì	蒞	5539
láo	劳	0525	lèi	泪	3223	lí	鹂	7765	lì	蛎	5869
láo	崂	1555	lèi	累	4797	lí	黎	7812	lì	訾	6091
láo	牢	3666	lèi	颯	4955	lí	黧	7824	lì	轹	6577
láo	痨	4072	lèi	肋	5132	lì	例	0173	lì	郦	6786
láo	醪	6828	lèi	酈	6810	lì	俐	0196	lì	隶	7152
láo	铹	6909	lèi	类	7352	lì	俾	0269	lì	雳	7225
lào	嫪	1283	lěi	垒	1093	lì	俪	0330	lì	丽	7787
lào	涝	3399	lěi	磊	4320	lì	利	0448	lì	呖	8182
lào	烙	3529	lěi	耒	5085	lì	力	0500	lì	劣	8321
lào	耢	5092	lěi	蕾	5628	lì	励	0536	lì	篥	9018
lào	酪	6803	lěi	诔	6120	lì	厉	0632	lǐ	俚	0200
lào	耢	8167	lěi	儡	8079	lì	吏	0684	lǐ	哩	0769
lǎo	佬	0097	léng	塄	1080	lì	唳	0789	lǐ	娌	1222
lǎo	姥	1209	léng	棱	2789	lì	戾	2074	lǐ	李	2621
lǎo	栳	2724	léng	楞	2807	lì	栗	2698	lǐ	涅	3192
lǎo	铑	4553	lèng	堎	8231	lì	栎	2929	lǐ	澧	3430

lǐ 理 3810	liáng 檻 2856	liǎo 钉 5100	lǐn 廩 1686
lǐ 礼 4409	liáng 粱 4731	liǎo 豆 5578	lǐn 懷 2023
lǐ 邇 6710	liáng 良 5328	liè 冴 0399	lǐn 檟 2882
lǐ 饌 6833	liáng 跤 6428	liè 列 0441	lǐn 拎 2146
lǐ 里 6849	liáng 粮 9037	liè 劣 0503	líng 伶 0134
lǐ 鲤 7642	liàng 亮 0081	liè 垮 1005	líng 凌 0407
lǐ 锂 9465	liàng 谅 6156	liè 揣 2203	líng 图 0941
lǐ 鳜 9661	liàng 辆 6538	liè 烈 3525	líng 嶙 1515
lián 奂 1160	liàng 量 6852	liè 猎 3756	líng 棍 2933
lián 帚 1588	liàng 靓 7232	liè 裂 5933	líng 泠 3132
lián 廉 1670	liàng 晾 8512	liè 蹤 6489	líng 玲 3781
lián 怜 1995	liǎng 俩 0224	liè 髭 7588	líng 氛 3909
lián 涟 3353	liǎng 两 0357	liě 啧 0744	líng 绡 4866
lián 濂 3425	liǎng 彳 0391	lín 嶙 1543	líng 羚 5024
lián 联 5114	liǎng 喃 5084	lín 林 2651	líng 翊 5044
lián 莲 5571	liǎng 魄 7619	lín 淋 3218	líng 聆 5107
lián 连 6647	liáo 僚 0297	lín 琳 3829	líng 苓 5376
lián 镰 6991	liáo 嘹 0882	lín 璜 3876	líng 菱 5480
lián 裤 9260	liáo 嬾 1394	lín 磷 4340	líng 蛭 5749
lián 鱼 9654	liáo 窠 1402	lín 疏 4736	líng 酈 6784
liàn 恋 2043	liáo 燥 2316	lín 嘿 5123	líng 铃 6875
liàn 棣 2808	liáo 潦 3388	lín 临 5259	líng 陵 7117
liàn 殚 3003	liáo 燎 3598	lín 邂 6689	líng 零 7190
liàn 漱 3481	liáo 獠 3750	lín 邻 6775	líng 灵 7227
liàn 炼 3550	liáo 疗 4070	lín 霖 7207	líng 鲋 7677
liàn 练 4886	liáo 缭 4933	lín 鳞 7673	líng 鸽 7701
liàn 链 6969	liáo 聊 5108	lín 麟 7792	líng 齡 7881
liǎn 攸 2425	liáo 辽 6697	lín 舜 9036	líng 令 0109
liǎn 脍 5245	liáo 鹊 7754	lín 鳚 9368	líng 另 0659
liǎn 蕤 5692	liào 廖 1675	lìn 啬 0690	líng 吝 5129
liǎn 褫 5990	liào 摞 2297	lìn 蔗 5677	líng 岭 1545
liǎn 斑 8834	liào 料 2436	lìn 赁 6324	líng 领 7325
liáng 凉 0404	liào 瞭 4229	lìn 蹣 6497	liú 刘 0491
liáng 梁 2733	liào 罅 9507	lǐn 凛 0412	liú 旒 2471

liú	榴	2839	lǒng	拢	2379	lù	漉	3369	lǜ	律	1774
liú	流	3177	lǒng	陇	7150	lù	潞	3406	lǜ	虑	1982
liú	浏	3461	lǒng	垅	8263	lù	璐	3873	lǜ	氯	3048
liú	琉	3812	lou	喽	0853	lù	角	3939	lǜ	滤	3459
liú	留	3966	lóu	偻	0283	lù	盍	4143	lǜ	率	3764
liú	瘤	4058	lóu	娄	1236	lù	碌	4294	lǜ	绿	4845
liú	硫	4288	lóu	楼	2869	lù	禄	4389	lǚ	倡	0188
liú	馏	5130	lóu	溇	3377	lù	簏	4666	lǚ	吕	0712
liú	遛	6675	lóu	耧	5098	lù	篆	4700	lǚ	屡	1459
liú	飕	7375	lóu	蒌	5589	lù	賂	6323	lǚ	履	1462
liú	骝	7511	lóu	蝼	5829	lù	路	6424	lǚ	捋	2192
liú	镏	9490	lóu	髅	7551	lù	辂	6526	lǚ	旅	2464
liú	鎏	9497	lòu	漏	3345	lù	辘	6564	lǚ	梠	2632
liù	六	0362	lòu	瘳	4068	lù	逯	6629	lǚ	稽	4491
liù	蹠	6448	lòu	镂	6979	lù	鄜	6771	lǚ	缕	4917
liǔ	柳	2692	lòu	陋	7097	lù	录	6922	lǚ	脣	5219
liǔ	绺	4859	lǒu	嵝	1530	lù	陆	7120	lǚ	褛	5997
liū	溜	3296	lǒu	搂	2299	lù	露	7216	lǚ	铝	6986
lóng	咙	0918	lǒu	篓	4664	lù	鹭	7752	luán	娈	1309
lóng	眬	2570	lu	鼈	5272	lù	鹿	7773	luán	孪	1334
lóng	胧	2604	lú	垆	1097	lù	麓	7785	luán	峦	1551
lóng	栊	2934	lú	庐	1687	lù	渌	8692	luán	挛	2381
lóng	泷	3478	lú	泸	3472	lǚ	掳	2342	luán	栾	2940
lóng	珑	3891	lú	炉	3619	lǚ	橹	2924	luán	滦	3497
lóng	癃	4071	lú	卢	4151	lǚ	漕	3405	luán	脔	5254
lóng	眬	4237	lú	胪	5251	lǚ	硇	4330	luán	銮	7019
lóng	砻	4352	lú	胪	5260	lǚ	镥	5266	luán	鸾	7762
lóng	笼	4705	lú	胪	5325	lǚ	虜	5712	luàn	乱	0052
lóng	聳	5122	lú	芦	5684	lǚ	鲁	7627	luǎn	卵	0607
lóng	茏	5693	lú	胪	6578	lǚ	卤	7767	lüè	圜	0952
lóng	隆	7127	lú	颅	7361	lū	噜	8183	lüè	掠	2230
lóng	龙	7893	lú	胪	7678	lú	榈	2925	lüè	略	3970
lóng	窿	9002	lú	鵠	7760	lú	闾	7047	lún	仑	0178
lǒng	垄	1096	lù	戮	2068	lú	驴	7533	lún	伦	0243

lún	囵	0950	má	麻	7802	màn	熯	8759	mào	楙	8574
lún	崙	1510	mà	杩	4401	mǎn	满	3341	mào	鄚	9409
lún	沦	3229	mà	骂	5006	mǎn	螨	5819	mǎo	冇	0377
lún	纶	4858	mǎ	玛	3854	mān	顛	7354	mǎo	卯	0602
lún	轮	6544	mǎ	码	4316	máng	忙	1811	mǎo	嵹	1475
lùn	论	6158	mǎ	蚂	5818	máng	氓	3047	mǎo	昴	2510
lūn	抡	2241	mǎ	马	7456	máng	盲	4159	mǎo	泖	3148
luó	猡	3762	mā	妈	1265	máng	芒	5345	mǎo	卯	9450
luó	箩	4712	m	吗	0834	máng	茫	5413	māo	猫	3728
luó	罗	5012	m	嘛	0859	máng	邙	6715	me	嚦	5886
luó	萝	5700	mái	埋	1003	máng	硭	6916	me	麼	7803
luó	螺	5828	mái	霾	7223	máng	硭	8947	me	么	8010
luó	逻	6709	mài	劢	0535	mǎng	莽	5462	méi	媒	1252
luó	锣	7017	mài	唛	0860	mǎng	躄	5845	méi	湄	1520
luó	骡	7512	mài	卖	6344	máo	旄	2463	méi	枚	2653
luò	洛	3157	mài	迈	6701	máo	毛	3029	méi	梅	2734
luò	漂	3374	mài	麦	7796	máo	牦	3036	méi	楣	2812
luò	泺	3458	mài	脉	9115	máo	矛	4243	méi	没	3093
luò	荦	3684	mǎi	买	6314	máo	茆	5374	méi	渭	3270
luò	珞	3794	mán	瞒	4221	máo	茅	5403	méi	煤	3561
luò	络	4820	mán	蛮	5875	máo	螽	5833	méi	攷	3780
luò	摞	5285	mán	馒	7429	máo	锚	6931	méi	眉	4168
luò	落	5507	mán	鬘	7583	máo	髦	7565	méi	��	5296
luò	雒	7170	mán	馒	7665	mào	冒	0379	méi	酶	5326
luò	骆	7482	màn	漫	1063	mào	帽	1604	méi	莓	5448
luǒ	倮	0139	màn	嫚	1285	mào	懋	2021	méi	郿	6758
luǒ	瘼	4064	màn	幔	1611	mào	瑁	3847	méi	霉	7199
luǒ	蓏	5559	màn	慢	1976	mào	瞀	4214	méi	瑂	8831
luǒ	蠃	5856	màn	曼	2581	mào	耄	5073	mèi	妹	1188
luǒ	裸	5953	màn	漫	3355	mào	芼	5369	mèi	媚	1253
luǒ	礪	8931	màn	漫	4915	mào	茂	5399	mèi	寐	1382
má	痳	4034	màn	蔓	5585	mào	袤	5924	mèi	昧	2505
má	蕘	5594	màn	漫	6211	mào	貌	6290	mèi	昧	4175
má	蟆	5840	màn	馒	6976	mào	贸	6319	mèi	袂	5927

mèi	魅	7613	mí	糜	4745	miǎn	勉	0517	mǐn	抿	2129
měi	每	3020	mí	靡	4919	miǎn	娩	1231	mǐn	敏	2404
měi	美	5019	mí	靡	5701	miǎn	沔	3094	mǐn	泯	3139
měi	媄	8292	mí	麋	5721	miǎn	湎	3274	mǐn	皿	4129
měi	浼	8680	mí	谜	6193	miǎn	渑	3427	mǐn	闵	7036
měi	镁	9485	mí	迷	6617	miǎn	眄	4165	mǐn	闽	7044
men	们	0226	mí	靡	7238	miǎn	缅	4884	mǐn	鳘	7676
mén	扪	2204	mí	麇	7780	miǎn	黾	7836	mǐn	愍	8513
mén	钔	5330	mí	猕	8813	miáo	描	2249	míng	冥	0388
mén	门	7024	mì	幕	0389	miáo	瞄	4178	míng	名	0682
mèn	闷	1899	mì	宓	1348	miáo	苗	5379	míng	明	2494
mèn	憲	2030	mì	密	1378	miào	妙	1181	míng	暝	2544
mèn	焖	3626	mì	汨	3075	miào	庙	1680	míng	洺	3117
méng	朦	2603	mì	泌	3125	miào	缪	4924	míng	溟	3298
méng	檬	2916	mì	秘	4434	miǎo	杪	2634	míng	瞑	4220
méng	甍	3918	mì	蜜	5778	miǎo	渺	3267	míng	茗	5407
méng	盟	4145	mì	嘧	5878	miǎo	眇	4166	míng	蓂	5551
méng	艨	5322	mì	觅	6017	miǎo	杪	4432	míng	螟	5820
méng	萌	5492	mì	谧	6194	miǎo	缈	4893	míng	铭	6900
méng	蒙	5536	mì	墁	8237	miǎo	藐	5662	míng	鸣	7686
méng	虻	5724	mǐ	弭	1725	miǎo	邈	6707	mìng	命	0730
méng	礞	8968	mǐ	敉	2401	miǎo	森	8693	mǐng	酩	6802
mèng	梦	1125	mǐ	米	4717	miè	灭	3319	miù	谬	6208
mèng	孟	1322	mǐ	脒	5167	miè	篾	4668	mó	麅	0497
měng	勐	0515	mǐ	芈	9090	miè	蔑	5583	mó	嫫	1287
měng	幪	1619	mī	咪	0743	miè	蠟	5864	mó	嫵	1301
měng	懵	2035	mī	眯	4183	mín	岷	1488	mó	摩	2302
měng	猛	3718	mián	棉	2758	mín	旻	2549	mó	摹	2308
měng	艋	5313	mián	眠	4177	mín	民	3046	mó	模	2875
měng	蜢	5789	mián	绵	4875	mín	玟	3774	mó	磨	4333
měng	蠓	5817	miàn	面	7240	mín	珉	3787	mó	膜	5229
měng	锰	7021	miǎn	丐	0018	mín	缗	4891	mó	蘑	5704
mí	弥	1736	miǎn	免	0346	mǐn	愍	1940	mó	漠	6206
mí	祢	4410	miǎn	冕	0380	mǐn	悯	2006	mó	馍	7418

mó	魔	7621	mù	慕	1970	nǎi	芳	5350	nèn	嫩	1282
mò	墨	1075	mù	暮	2550	nǎi	氛	6036	néng	能	5174
mò	寞	1389	mù	木	2606	nǎi	迺	6621	néng	竜	9005
mò	末	2608	mù	沐	3092	nán	南	0589	ní	倪	0242
mò	歿	2985	mù	牧	3668	nán	喃	0809	ní	坭	0983
mò	沫	3106	mù	目	4158	nán	楠	2809	ní	尼	1441
mò	漠	3351	mù	睦	4207	nán	男	3948	ní	怩	1842
mò	貉	3713	mù	穆	4476	nán	难	7181	ní	泥	3136
mò	瘼	4069	mù	苜	5382	nǎn	腩	5220	ní	貌	3722
mò	礮	4346	mù	霖	7195	nǎn	蝻	5813	ní	铌	6281
mò	秣	4438	mù	钼	9453	nǎn	赧	6377	ní	霓	7206
mò	茉	5406	mǔ	姆	1191	nān	囡	8189	ní	鯈	7646
mò	莫	5459	mǔ	拇	2136	náng	囊	0926	ní	麑	7783
mò	貉	6288	mǔ	母	3018	nǎng	崀	1527	nì	匿	0574
mò	貊	6289	mǔ	牡	3665	nǎng	曩	2571	nì	昵	2511
mò	陌	7099	mǔ	亩	3965	náo	呶	0726	nì	溺	3312
mò	蓦	7513	ná	拿	2169	náo	挠	2321	nì	睨	4194
mò	默	7817	ná	镎	6014	náo	猱	3733	nì	腻	5232
mò	靺	9555	nà	呐	0704	náo	硇	6257	nì	逆	6627
mǒ	抹	2130	nà	娜	1226	náo	铙	6984	nǐ	你	0132
mō	摸	2307	nà	捺	2205	náo	蛲	7455	nǐ	妳	1248
móu	侔	0177	nà	纳	4780	náo	猱	8335	nǐ	拟	2362
móu	牟	3664	nà	衲	5906	nào	焯	8289	nǐ	旎	2459
móu	眸	4188	nà	那	6719	nào	淖	8681	nǐ	沴	8712
móu	蛑	5750	nà	钠	6871	nào	闹	9527	nī	妮	1200
móu	蝥	5801	nǎ	哪	0763	nǎo	恼	1925	nián	年	1628
móu	谋	6180	nài	奈	1143	nǎo	瑙	3839	nián	鮀	7630
móu	鍪	9482	nài	柰	2690	nǎo	脑	5207	nián	鰐	7664
mǒu	某	2673	nài	耐	5082	nāo	孬	8006	nián	黏	7811
mú	呒	8172	nài	裯	5975	ne	呢	0716	niàn	廿	0579
mù	仫	0261	nài	柰	6055	nè	讷	6077	niàn	埝	1036
mù	募	0527	nài	鼐	7845	nèi	内	0355	niàn	念	1819
mù	墓	1045	nǎi	乃	0035	nèi	氤	8635	niǎn	捻	2214
mù	幕	1612	nǎi	奶	1168	něi	馁	7407	niǎn	撵	2365

niǎn	碾	4317	níng	甯	3942	nuó	挪	2180	pái	簰	9023
niǎn	辇	6542	nìng	佞	0156	nuó	傩	8080	pài	派	3175
niǎn	辗	6558	nìng	泞	3438	nuò	喏	0816	pài	湃	3269
niān	拈	2138	nǐng	拧	2349	nuò	懦	2032	pài	蒎	6397
niān	蔫	5576	niú	牛	3662	nuò	搦	2286	pāi	拍	2143
niáng	娘	1224	niù	拗	2152	nuò	糯	4754	pán	柈	2628
niàng	酿	6840	niǔ	忸	1821	nuò	諾	6179	pán	爿	3645
niào	尿	1443	niǔ	扭	2100	nuò	锘	6959	pán	盘	4149
niào	脲	6295	niǔ	狃	3694	ò	哦	0768	pán	磐	4323
niǎo	鸞	1303	niǔ	纽	4781	ō	噢	0889	pán	蟠	5847
niǎo	茑	5596	niǔ	钮	6873	ǒu	偶	0260	pán	蹒	6466
niǎo	袅	5934	niǔ	狃	8537	ǒu	呕	0868	pàn	判	0445
niǎo	鸟	7680	niū	妞	1310	ǒu	耦	5096	pàn	叛	0651
niè	乜	0045	nóng	侬	0309	ǒu	藕	5665	pàn	泮	3140
niè	啮	0909	nóng	哝	0901	ōu	欧	2962	pàn	畔	3961
niè	嗫	0922	nóng	浓	3426	ōu	殴	3016	pàn	盼	4162
niè	涅	3206	nóng	秾	4487	ōu	沤	3371	pàn	祥	5983
niè	聂	5119	nóng	脓	5240	ōu	甿	3917	pān	攀	2372
niè	臬	5262	nóng	农	6593	ōu	讴	6209	pān	潘	3382
niè	孽	5642	nòng	弄	1702	ōu	鸥	7743	páng	峯	1112
niè	蘖	5649	nòu	耨	5097	pá	杷	2618	páng	庞	1690
niè	蹑	6495	nú	奴	1167	pá	澑	3404	páng	彷	1762
niè	镍	6996	nú	孥	1325	pá	爬	3632	páng	傍	1790
niè	镊	7015	nú	弩	7466	pá	琶	3831	páng	旁	2460
niè	陧	7129	nù	怒	1829	pá	耙	5090	páng	螃	5824
niè	敇	8489	nǚ	努	0505	pá	𢂔	8479	páng	逢	6614
niē	捏	2250	nǚ	弩	1722	pà	帕	1584	páng	厖	7894
nín	您	1849	nǚ	恧	1867	pà	怕	1830	pàng	胖	5160
nín	恁	1851	nǚ	衄	5880	pā	葩	5518	pǎng	榜	6590
níng	凝	0413	nǚ	女	1166	pái	俳	0216	pāng	滂	3316
níng	咛	0905	nǚ	钕	6381	pái	徘	1780	pāng	乓	8004
níng	宁	1337	nuǎn	暖	2541	pái	排	2226	páo	刨	0442
níng	柠	2899	nüè	疟	4061	pái	牌	3654	páo	匏	0549
níng	狞	3761	nüè	虐	5707	pái	俳	8566	páo	咆	0733

páo	庖	1647	péng	硼	4296	pì	澼	3437	piáo	薸	9195
páo	袍	5916	péng	篷	4659	pì	嬖	3921	piào	慄	1969
páo	庖	6594	péng	膨	5191	pì	睥	4211	piào	票	4384
páo	饱	6888	péng	芃	5338	pì	譬	6229	piào	嘌	8166
pào	泡	3133	péng	蓬	5570	pì	辟	6582	piǎo	殍	2993
pào	炮	3517	péng	蟛	5846	pǐ	妣	0113	piǎo	瞟	8918
pào	庖	6711	péng	鹏	7720	pǐ	匹	0572	piāo	剽	0484
pǎo	跑	6410	pèng	碰	4314	pǐ	圮	0965	piāo	漂	3343
pāo	抛	2141	pěng	捧	2201	pǐ	庀	1640	piāo	嫖	4918
pāo	脬	5193	pēng	怦	1839	pǐ	擗	2352	piāo	飘	7373
péi	培	1014	pēng	抨	2125	pǐ	瘞	4028	piāo	螵	9237
péi	裴	5952	pēng	烹	3534	pǐ	癩	4075	piě	𡊚	0033
péi	赔	6341	pēng	砰	4280	pǐ	嚭	8181	piě	撇	2317
péi	锫	6844	pí	啤	0802	pī	丕	0012	piě	苤	7154
péi	陪	7111	pí	埠	1020	pī	劈	0490	piē	瞥	4224
pèi	佩	0160	pí	枇	2657	pī	坯	0999	piē	氕	8646
pèi	帔	1592	pí	毗	3026	pī	批	2106	pín	嫔	1300
pèi	旆	2465	pí	琵	3832	pī	披	2126	pín	琕	3816
pèi	沛	3099	pí	疲	4006	pī	砒	4268	pín	贫	6302
pèi	珮	3805	pí	皮	4122	pī	邛	6729	pín	频	7340
pèi	簪	6576	pí	罴	5013	pī	霹	7219	pín	颦	7360
pèi	配	6792	pí	脾	5196	pī	纰	9055	pìn	牝	3663
pèi	靄	7198	pí	蚍	5728	pián	梗	2824	pìn	聘	5111
pèi	淠	8685	pí	貔	6293	pián	胼	5173	pìn	品	0756
pēi	胚	5162	pí	蜱	7023	pián	蹁	6450	pīn	揜	2155
pēi	醅	6813	pí	陴	7116	pián	骈	7478	pīn	拼	2178
pén	溢	3288	pí	鼙	7853	piān	片	3651	pīn	姘	8280
pén	盆	4133	pí	椑	8572	piān	骗	7499	píng	𠂇	0382
pēn	噴	0899	pí	茈	9167	piān	谝	6163	píng	凭	0417
péng	彭	1756	pí	鄆	9395	piān	偏	0252	píng	坪	0988
péng	榜	2277	pí	铍	9448	piān	篇	4638	píng	屏	1456
péng	朋	2590	pí	僻	0306	piān	翩	5055	píng	幙	1594
péng	棚	2766	pí	媲	1274	piáo	嫖	1276	píng	平	1627
péng	澎	3403	pí	屁	1445	piáo	瓢	3903	píng	枰	2695

píng 瓶 3910	pú 蒲 5543	qí 穸 4847	qǐ 企 0120
píng 苹 5393	pú 蒔 5797	qí 肀 5075	qǐ 启 0796
píng 萍 5493	pú 镑 7235	qí 脐 5247	qǐ 邺 1474
píng 评 6097	pù 曝 2566	qí 茢 5356	qǐ 杞 2630
píng 滂 8671	pù 瀑 3462	qí 莧 5487	qǐ 桑 2790
píng 娢 1219	pù 舖 5291	qí 莜 5654	qǐ 繁 4851
píng 兵 8003	pǔ 圃 0944	qí 薪 5682	qǐ 绮 4860
pó 婆 1237	pǔ 埔 1033	qí 蜚 5786	qǐ 芭 5344
pó 翰 4115	pǔ 普 2528	qí 顽 7322	qǐ 岌 6259
pó 鄱 6776	pǔ 朴 2613	qí 骑 7494	qǐ 起 6386
pò 珀 3789	pǔ 浦 3184	qí 骥 7496	qī 七 0003
pò 破 4275	pǔ 滂 3302	qí 髢 7580	qī 凄 0401
pò 畴 4722	pǔ 谱 6225	qí 鳍 7662	qī 妻 1189
pò 迫 6612	pǔ 罂 7239	qí 麒 7784	qī 戚 2058
pò 魄 7611	pǔ 跛 9349	qí 齐 7871	qī 期 2601
pō 叵 0672	pǔ 镯 9506	qí 𠂇 8016	qī 柒 2675
pō 钜 7182	pū 扑 2090	qī 蜴 9242	qī 栖 2722
pō 坡 0980	pū 铺 6917	qì 器 0892	qī 歆 2951
pō 支 2391	qí 其 0366	qì 契 1148	qī 欺 2952
pō 泼 3380	qí 坤 0967	qì 憇 2004	qī 漆 3344
pō 颇 7324	qí 奇 1142	qì 弃 2757	qī 妻 5491
pō 钉 9437	qí 歧 1477	qì 气 3049	qī 蹤 6459
póu 搨 2221	qí 崎 1505	qì 沱 3072	qī 踡 9337
póu 哀 5938	qí 旂 2461	qì 汽 3086	qiá 抲 2097
pǒu 榆 2788	qí 旗 2475	qì 泣 3135	qià 怡 1874
pōu 剥 0472	qí 棋 2759	qì 砌 4265	qià 沽 3174
pú 仆 0091	qí 歧 2978	qì 磔 4312	qià 砗 4262
pú 匍 0548	qí 淢 3217	qì 碩 4332	qiā 掖 2225
pú 濕 3450	qí 琦 3823	qì 聩 5528	qián 乾 0051
pú 璞 3877	qí 琪 3825	qì 讫 6066	qián 前 0467
pú 脿 5194	qí 畦 3971	qì 跛 6434	qián 潜 3383
pú 菁 5455	qí 祔 4359	qì 迄 6597	qián 箕 4617
pú 菩 5476	qí 祈 4362	qì 碲 8956	qián 虞 5709
pú 菄 5515	qí 禽 4388	qǐ 乞 0047	qián 铃 6870

qián 钳 6883	qiān 铅 6884	qiáo 樵 2884	qiě 且 0011
qián 钱 6929	qiān 阡 7082	qiáo 桥 2890	qiē 切 0434
qián 黠 7816	qiān 钗 7244	qiáo 瞧 4225	qín 勤 0530
qián 莖 7915	qiān 峴 8325	qiáo 荞 5606	qín 噪 0840
qián 捐 8438	qiān 挈 8421	qiáo 谂 6222	qín 擒 2350
qiàn 倩 0241	qiān 扦 8422	qiáo 焲 8761	qín 漆 3308
qiàn 壑 1058	qiáng 嫧 1297	qiáo 碣 8965	qín 琴 3830
qiàn 嵌 1523	qiáng 强 1730	qiào 俏 0195	qín 禽 4419
qiàn 築 2858	qiáng 橋 2915	qiào 峭 1495	qín 秦 4440
qiàn 欠 2944	qiáng 薜 5638	qiào 撅 2334	qín 芹 5355
qiàn 歉 2959	qiáng 墙 8259	qiào 窍 4534	qín 芹 5367
qiàn 芨 5349	qiàng 呛 0850	qiào 翘 5062	qín 噙 8168
qiàn 茜 5409	qiàng 烳 7294	qiào 谂 6132	qín 檫 8589
qiàn 蕉 5541	qiǎng 抢 2293	qiào 鞘 7258	qín 蠼 9231
qiàn 鱼 7660	qiǎng 裳 5982	qiǎo 巧 1564	qìn 沁 3084
qiǎn 𠔎 0422	qiǎng 羶 7278	qiǎo 慷 1934	qìn 撒 8471
qiǎn 浅 3239	qiāng 眇 2056	qiāo 悄 1877	qǐn 寝 1392
qiǎn 缱 4953	qiāng 斻 2446	qiāo 敲 2418	qǐn 锡 6913
qiǎn 肀 5222	qiāng 枪 2847	qiāo 碓 4338	qīn 侵 0187
qiǎn 遣 6232	qiāng 珑 3856	qiāo 跷 6475	qīn 嵌 1538
qiǎn 遣 6680	qiāng 犄 5018	qiāo 锹 6942	qīn 钦 2953
qiān 仟 0107	qiāng 腔 5204	qiāo 橇 8587	qīn 衮 5911
qiān 金 0286	qiāng 蜢 5780	qié 茄 5401	qīn 亲 6024
qiān 千 0578	qiāng 跄 6461	qié 乩 8895	qīn 眇 7485
qiān 惇 1936	qiāng 铛 6973	qiè 媚 1190	qíng 劬 0518
qiān 惶 1984	qiāng 镊 6987	qiè 怯 1845	qíng 情 1906
qiān 奢 2291	qiāng 鸽 7735	qiè 惨 1948	qíng 擎 2348
qiān 汗 3162	qiāng 琰 8826	qiè 慊 1965	qíng 晴 2532
qiān 牽 3677	qiāng 铑 9478	qiè 撾 2173	qíng 繁 2913
qiān 签 4687	qiānwǎ 眇 3926	qiè 窃 4537	qíng 鰐 7823
qiān 莢 5340	qiáo 侨 0294	qiè 簸 4640	qíng 氙 8642
qiān 裳 5973	qiáo 乔 0829	qiè 郢 6742	qìng 庆 1987
qiān 谦 6197	qiáo 峢 1540	qiè 锲 6951	qìng 磬 4334
qiān 迁 6692	qiáo 樵 1997	qiè 健 8053	qìng 簪 4621

qìng	罄	4977	qiú	俅	8045	qū	屈	1448	quǎn	畎	3955
qǐng	请	6153	qiú	旒	8360	qū	岖	1536	quǎn	绻	4870
qǐng	磬	6205	qiú	汎	8659	qū	焌	3537	quān	圈	0946
qǐng	苘	7305	qiú	糗	4744	qū	祛	4374	quān	悛	1886
qǐng	顷	7308	qiú	楸	2825	qū	蛆	5747	quān	棬	2772
qǐng	頤	8375	qiú	湫	3280	qū	虧	5792	qué	癟	4063
qīng	倾	0282	qiú	秋	4428	qū	祛	5925	què	却	0606
qīng	卿	0615	qiú	萩	5498	qū	衄	6099	què	憲	1952
qīng	清	3237	qiú	蚯	5739	qū	趋	6395	què	榷	2854
qīng	蜻	5808	qiú	邱	6726	qū	躯	6504	què	确	4292
qīng	轻	6535	qiú	鳅	7655	qū	膚	7363	què	阙	7060
qīng	青	7230	qiú	鹙	7723	qū	驱	7517	què	阙	7067
qīng	鲭	7645	qiú	丘	8002	qū	麌	7800	què	雀	7158
qīng	圊	8191	qú	劬	0507	quán	佺	0158	què	鵠	7717
qīng	氢	8641	qú	朐	2593	quán	全	0356	què	嶧	1528
qióng	茕	3560	qú	氍	3042	quán	惄	1911	quē	缺	4972
qióng	穹	4498	qú	渠	3255	quán	拳	2164	qún	群	5028
qióng	穷	4522	qú	癯	4091	quán	权	2938	qún	裙	5942
qióng	筇	4582	qú	瞿	4234	quán	泉	3123	qūn	囷	0940
qióng	蛩	5757	qú	磲	4336	quán	辁	3675	qūn	逡	6645
qióng	跕	6417	qú	蕖	5608	quán	瘞	4019	rán	然	3544
qióng	邛	6713	qú	蘧	5698	quán	筌	4586	rán	燃	3595
qióng	琼	8825	qú	衢	5900	quán	荃	5425	rán	髯	7570
qiú	囚	0933	qú	鶡	7702	quán	蜷	5806	rǎn	冉	0373
qiú	求	3061	qú	璩	8840	quán	诠	6112	rǎn	染	2676
qiú	泗	3120	qù	去	0637	quán	蹠	6441	rǎn	苒	5375
qiú	球	3808	qù	覩	6028	quán	铨	6898	ráng	瓢	3905
qiú	璆	3868	qù	趣	6393	quán	顰	7362	ráng	穰	4412
qiú	虬	5876	qù	阒	7055	quán	醛	7379	ráng	穰	4492
qiú	裘	5941	qǔ	取	0648	quán	鬈	7576	ráng	娘	8304
qiú	赇	6334	qǔ	娶	1235	quán	瑔	8832	ràng	瀼	3475
qiú	逑	6633	qǔ	曲	2575	quàn	券	0457	ràng	让	6245
qiú	遒	6669	qǔ	龋	7889	quàn	劝	0538	rǎng	嚷	0924
qiú	酋	6790	qū	区	0575	quǎn	犬	3689	rǎng	壤	1099

rǎng	攘	2376	róng	嵘	1539	rù	缛	4904	sāi	鳃	7658
ráo	娆	1290	róng	戎	2051	rù	蓐	5562	sàn	散	2414
ráo	桡	2889	róng	榕	2827	rù	褥	5970	sān	澈	3411
ráo	莞	5609	róng	荣	2837	rǔ	乳	0050	sǎn	伞	0270
ráo	饶	7437	róng	溶	3310	rǔ	汝	3067	sǎn	糁	4746
rào	绕	4935	róng	熔	3579	rǔ	辱	6592	sān	三	0005
rǎo	扰	2371	róng	绒	4823	ruǎn	软	6516	sān	叁	0638
rè	热	3583	róng	茸	5422	ruǎn	阮	7086	sān	彑	1747
rě	惹	1931	róng	蓉	5554	ruǎn	阮	5150	sān	弌	8383
réν	人	0086	róng	融	5816	ruí	蕤	5624	sān	蕤	8633
réν	仁	0088	róng	狨	8799	rui	枘	2660	sàng	丧	0828
réν	壬	1103	róng	瑢	8833	rui	汭	3103	sǎng	嗓	0837
rèn	仞	0105	rǒng	冗	0383	rui	瑞	3843	sǎng	磉	4327
rèn	任	0117	róu	揉	2248	rui	睿	4213	sǎng	颡	7350
rèn	刃	0432	róu	柔	2677	rui	芮	5360	sǎng	揉	8459
rèn	妊	1175	róu	内	4415	rui	蚋	5731	sāng	桑	2718
rèn	轫	3667	róu	蹂	6451	rui	锐	6904	sào	臊	5246
rèn	纫	4771	róu	鞣	7558	rui	蕊	5605	sǎo	嫂	1269
rèn	纁	4777	róu	糅	9041	rùn	润	3387	sǎo	扫	2217
rèn	衽	5910	róu	肉	5131	rùn	闰	7032	sāo	搔	2279
rèn	讷	6072	rú	儒	0320	ruò	婼	1249	sāo	缫	4923
rèn	认	6126	rú	嚅	0906	ruò	弱	1726	sāo	骚	7510
rèn	韧	6514	rú	如	1172	ruò	箬	4627	sè	啬	0835
rèn	韧	7282	rú	孺	1332	ruò	若	5387	sè	涩	3396
rèn	饪	7387	rú	濡	3446	ruò	偌	8067	sè	瑟	3844
rēn	忍	1804	rú	筭	4588	sà	卅	0580	sè	穡	4484
rēn	稔	4457	rú	茹	5423	sà	萨	5646	sè	色	5331
rēn	荏	5432	rú	蠕	5862	sà	飒	7366	sè	铯	7597
réng	仍	4356	rú	襦	5993	sā	洒	3155	sēn	森	2773
réng	仍	0095	rú	铷	7560	sā	撒	2320	sēng	僧	0300
rēng	扔	2093	rú	膾	9140	sài	赛	6357	shá	啥	0798
rì	日	2480	rù	入	0354	sāi	噬	0865	shà	厦	0633
rì	驲	7462	rù	洳	3168	sāi	塞	1049	shà	厦	1669
róng	容	1369	rù	溽	3314	sāi	腮	5210	shà	畊	2955

shà	煞	3559	shān	删	0444	shào	劭	0508	shèn	渗	3334
shà	霎	7203	shān	挺	1007	shào	哨	0783	shèn	甚	3928
shà	唼	8147	shān	姗	1194	shào	绍	4801	shèn	胂	5155
shǎ	傻	0247	shān	山	1472	shào	邵	6730	shèn	肾	5200
shā	杀	3010	shān	搨	2271	shǎo	少	1421	shèn	葚	5513
shā	沙	3097	shān	杉	2619	shāo	捎	2200	shèn	蜃	5763
shā	痧	4025	shān	栅	2694	shāo	梢	2744	shěn	哂	0757
shā	砂	4263	shān	潸	3394	shāo	烧	3599	shěn	婶	1306
shā	纱	4784	shān	煽	3569	shāo	稍	4455	shěn	审	1399
shā	莎	5446	shān	珊	3790	shāo	簷	4603	shěn	沈	3088
shā	裟	5945	shān	膻	5238	shāo	艄	5314	shěn	矧	4250
shā	鲨	7644	shān	芟	5348	shāo	蛸	5768	shěn	谂	6159
shā	染	8560	shān	苦	5390	shé	余	0152	shěn	暉	8919
shā	铩	9494	shān	衫	5904	shé	舌	5286	shěn	呻	9300
shài	晒	2488	shān	跚	6413	shé	蛇	5748	shēn	伸	0135
shāi	筛	4652	shān	舢	9152	shé	阇	7062	shēn	呻	0728
shāi	酬	9432	shān	钐	9438	shé	鞨	9560	shēn	娠	1228
shàn	善	0810	shàng	上	0006	shè	厍	0623	shēn	深	3234
shàn	嬗	1296	shàng	尚	1424	shè	射	1410	shēn	甡	3933
shàn	扇	2082	shǎng	塈	0990	shè	慑	2042	shēn	申	3947
shàn	擅	2343	shǎng	垧	1010	shè	摄	2378	shēn	绅	4800
shàn	汕	3073	shǎng	埫	1069	shè	涉	3195	shēn	莘	5450
shàn	疝	3999	shǎng	晌	2517	shè	濱	3490	shēn	身	6500
shàn	缮	4931	shǎng	赏	6339	shè	社	4357	shēn	砷	8938
shàn	膳	5234	shāng	伤	0281	shè	设	6080	shēn	蓐	9185
shàn	蟠	5807	shāng	商	0794	shè	赦	6376	shéng	绳	4939
shàn	讪	6065	shāng	殇	2999	shè	麝	7790	shèng	剩	0476
shàn	赡	6365	shāng	觞	6050	shě	舍	5287	shèng	胜	0524
shàn	鄯	6781	shāng	熵	7772	shē	奢	1158	shèng	嵊	1522
shàn	骟	7509	shāng	墒	8262	shē	猞	3721	shèng	盛	4141
shàn	鳝	7668	sháo	勺	0541	shē	赊	6332	shèng	圣	5110
shàn	掸	8586	sháo	杓	2626	shén	什	0087	shèng	晟	8508
shǎn	闪	7026	sháo	芍	5342	shén	神	4377	shěng	省	4164
shǎn	陕	7104	sháo	韶	7300	shèn	慎	1957	shěng	眚	8904

shēng 升 0581	shì 拭 2160	shī 虬 5723	shǔ 暑 2540
shēng 升 2573	shì 是 2508	shī 诗 6108	shǔ 曙 2562
shēng 牲 3673	shì 柿 2636	shòu 受 0649	shǔ 署 5002
shēng 生 3932	shì 氏 3044	shòu 售 0786	shǔ 薯 5620
shēng 鳌 3935	shì 示 4355	shòu 寿 1108	shǔ 蜀 5771
shēng 笙 4563	shì 篓 4602	shòu 授 2219	shǔ 粿 7810
shēng 声 5116	shì 犢 5288	shòu 狩 3704	shǔ 鼠 7857
shēng 陞 7105	shì 蝉 5826	shòu 兽 3757	shū 倏 0225
shí 十 0577	shì 视 6018	shòu 瘦 4060	shū 叔 0647
shí 壴 1054	shì 试 6107	shòu 缓 4849	shū 姝 1204
shí 实 1395	shì 誓 6129	shǒu 守 1343	shū 抒 2118
shí 拾 2168	shì 誉 6198	shǒu 手 2087	shū 捷 2373
shí 时 2514	shì 贯 6322	shǒu 首 7445	shū 书 2579
shí 涕 3290	shì 轼 6524	shōu 收 2392	shū 梳 2752
shí 石 4258	shì 适 6624	shú 塞 1060	shū 枢 2873
shí 莺 5535	shì 逝 6641	shú 孰 1328	shū 殊 2992
shí 蚀 5793	shì 释 6847	shú 熟 3578	shū 叢 3007
shí 识 6221	shì 饰 7395	shú 稂 4443	shū 鮒 3039
shí 食 7380	shì 镋 7775	shú 贸 6370	shū 淑 3219
shí 鲋 7661	shǐ 使 0169	shù   0019	shū 疏 3990
shì 世 0013	shǐ 史 0670	shù 墅 1065	shū 纏 4782
shì 事 0057	shǐ 始 1193	shù 庶 1659	shū 舒 5289
shì 仕 0099	shǐ 屐 1452	shù 恕 1859	shū 蔽 5486
shì 侍 0174	shǐ 矢 4247	shù 戌 2050	shū 蔬 5600
shì 势 0528	shǐ 犢 6269	shù 数 2422	shū 输 6551
shì 嗜 0841	shǐ 驶 7471	shù 术 2611	shuǎ 要 5080
shì 噪 0896	shǐ 失 1136	shù 束 2631	shuā 刷 0456
shì 士 1102	shǐ 尸 1437	shù 树 2885	shuài 帅 1596
shì 蔷 1163	shǐ 师 1597	shù 沐 3145	shuài 蟀 5839
shì 室 1358	shǐ 施 2457	shù 漱 3359	shuài 甩 3943
shì 市 1579	shǐ 淑 3158	shù 澡 3412	shuāi 摧 2292
shì 式 1709	shǐ 湿 3440	shù 竖 4549	shuāi 缭 4901
shì 犄 1710	shǐ 狮 3740	shù 述 6615	shuāi 衰 5905
shi 恃 1853	shǐ 蕈 5558	shǔ 属 1466	shuān 翳 7795

shuān 拴	2165	sì 姒	1197	sòng 颂	7313	sù 肃	5126
shuān 栓	2633	sì 寺	1408	sǒng 悚	1884	sù 蕃	5565
shuān 闩	7025	sì 巳	1570	sǒng 怄	1981	sù 爯	6046
shuǎng 爽	3642	sì 泣	3066	sǒng 竦	4548	sù 诉	6083
shuāng 嬌	1307	sì 泗	3128	sǒng 耸	5117	sù 谬	6204
shuāng 双	7175	sì 祀	4358	sōng 嵩	1516	sù 速	6643
shuāng 霜	7208	sì 筍	4568	sōng 嵩	1529	sù 骁	7525
shuāng 霊	9622	sì 稔	5091	sōng 松	2646	sù 鹊	9681
shuāng 鸱	9684	sì 肆	5127	sōng 淙	3247	sū 胥	3936
shuí 谁	6142	sì 飼	7393	sōng 菡	5473	sū 鮀	4479
shuì 帷	1599	sì 驶	7475	sōng 怫	8388	sū 窪	4528
shuì 睡	4204	sǐ 死	2984	sòu 嗉	0870	sū 苏	5685
shuì 稅	4451	sī 斯	0631	sǒu 瘢	0652	sū 酥	6798
shuǐ 水	3055	sī 𠂇	0635	sǒu 嗉	0871	suàn 算	4615
shùn 瞬	4226	sī 司	0674	sǒu 撇	2370	suàn 蒜	5537
shùn 舜	5293	sī 嘶	0880	sǒu 薏	5674	suān 犹	3710
shùn 顺	7311	sī 思	1835	sōu 度	1672	suān 瘦	4000
shǔn 吮	0700	sī 撕	2322	sōu 搜	2282	suān 酸	6808
shǔn 榛	2815	sī 斯	2448	sōu 涑	3309	suí 绥	4840
shuò 纳	1171	sī 淐	3402	sōu 艄	5318	suí 遂	6659
shuò 涺	2283	sī 羯	4404	sōu 魄	7372	suí 隋	7131
shuò 朔	2592	sī 私	4424	sōu 馔	9600	suí 随	7151
shuò 粹	2844	sī 丝	4828	sú 俗	0198	suì 椒	2903
shuò 烁	3617	sī 缯	4880	sù 僕	0287	suì 岁	2979
shuò 硕	4311	sī 蠕	5825	sù 噤	0851	suì 燥	3606
shuò 铢	7007	sī 颾	7368	sù 塑	1043	suì 琢	3887
shuò 菽	7801	sī 锔	7600	sù 夔	1121	suì 碎	4295
shuō 说	6141	sī 鸟	7748	sù 宿	1372	suì 崇	4378
sì 伺	0136	sī 偻	8059	sù 懿	1953	suì 穩	4482
sì 似	0138	sī 糜	4761	sù 涞	3208	suì 谰	6144
sì 倏	0203	sòng 宋	1345	sù 溯	3307	suì 遂	6706
sì 兜	0349	sòng 讼	6075	sù 簟	4665	suì 隧	7143
sì 嗣	0843	sòng 诵	6139	sù 粟	4725	suǐ 體	7557
sì 四	0934	sòng 送	6623	sù 素	4790	suī 夂	1114

suī	援	2186	tǎ	癞	3758	tán	锬	9477	tǎng	倘	0229
suī	濉	3285	tǎ	溚	7814	tán	镡	9509	tǎng	傥	0331
suī	睢	4205	tǎ	鳎	9660	tàn	叹	0855	tǎng	帑	1583
suī	眭	4242	tā	他	0100	tàn	探	2232	tǎng	淌	3358
suī	荽	5443	tā	塌	1042	tàn	炭	3516	tǎng	躺	6507
suī	虽	7173	tā	她	1247	tàn	碳	8955	tāng	汤	3282
sǔn	损	2275	tā	它	1338	tān	坦	0982	tāng	簇	7856
sǔn	榫	2835	tā	遢	6681	tān	忘	1809	táo	桃	2711
sǔn	筍	4571	tā	咤	7809	tān	毯	3034	táo	梼	2917
sǔn	隼	7157	tái	台	0669	tān	炎	5485	táo	洮	3165
sūn	孙	1327	tái	抬	2127	tān	袒	5917	táo	淘	3221
sūn	狲	3735	tái	炱	3520	tān	钽	7843	táo	萄	5426
sūn	荪	5549	tái	苔	5377	tān	坍	0973	táo	逃	6625
sūn	飧	7385	tái	薹	5653	tān	摊	2382	táo	陶	7118
suǒ	所	2076	tái	邰	6733	tān	滩	3492	táo	鼗	7851
suǒ	琐	3851	tái	鮀	7632	tān	瘫	4093	tào	套	1152
suǒ	索	4792	tài	太	1132	tān	贪	6304	tǎo	讨	6062
suǒ	锁	6956	tài	态	1966	táng	唐	0781	tāo	弢	1718
suǒ	唢	7624	tài	汰	3077	táng	堂	1016	tāo	掏	2223
suō	唆	0778	tài	泰	3141	táng	塘	1048	tāo	浸	3249
suō	娑	1223	tài	酞	6811	táng	搪	2288	tāo	滔	3325
suō	挲	2199	tài	钛	7835	táng	棠	2768	tāo	涛	3447
suō	桫	2726	tāi	釐	3372	táng	糖	4743	tāo	焘	3614
suō	梭	2747	tāi	胎	5158	táng	膛	5228	tāo	绦	4969
suō	缩	4799	tán	坛	1086	táng	螳	5838	tāo	韬	7290
suō	羧	5033	tán	昙	2560	táng	鄜	6764	tāo	饕	7439
suō	蓑	5560	tán	檀	2905	táng	镗	6974	tè	忒	1805
tà	挞	2337	tán	潭	3389	táng	钖	7424	tè	忑	1810
tà	榻	2840	tán	菑	3978	táng	醣	7864	tè	慝	1973
tà	沓	3101	tán	痰	4033	táng	溏	8697	tè	特	3676
tà	踏	6431	tán	覃	6009	táng	瑭	8835	tè	舐	7870
tà	闼	7077	tán	谈	6151	táng	螗	9236	téng	滕	3326
tà	荅	9171	tán	谭	6223	tàng	烫	3594	téng	疼	4012
tǎ	塔	1044	tán	郯	6756	tàng	趟	6396	téng	簾	4696

téng	藤	5671	tián	田	3944	tiē	帖	5489	tóng	茼	7905
téng	誊	6187	tián	畋	3953	tiē	贴	6317	tóng	垌	7906
téng	腾	7506	tián	阗	7063	tíng	亭	0080	tòng	恸	1975
tí	啼	0805	tián	烟	3524	tíng	停	0255	tòng	痛	4027
tí	提	2251	tián	瑱	3859	tíng	婷	1250	tǒng	捅	2183
tí	琕	3813	tián	瞋	4217	tíng	庭	1656	tǒng	桶	2729
tí	绨	4835	tián	蒸	7875	tíng	廷	1694	tǒng	筒	4592
tí	缇	4895	tiǎn	忝	1812	tíng	蜓	5767	tǒng	统	4827
tí	蹄	6452	tiǎn	殄	2989	tíng	霆	7200	tōng	樞	2697
tí	醍	6819	tiǎn	聃	5197	tíng	檯	7903	tōng	通	6639
tí	题	7344	tiǎn	颺	6033	tǐng	挺	2185	tōng	蓬	9186
tí	鯁	7666	tiǎn	舔	7897	tǐng	梃	2732	tóu	投	2121
tí	鵠	7708	tiān	天	1131	tǐng	珽	3806	tóu	头	7333
tí	媞	8293	tiān	添	3240	tǐng	艇	5312	tóu	骰	7544
tí	虩	9213	tiān	骯	9552	tǐng	頤	9576	tòu	透	6631
tì	倜	0209	tiáo	条	2742	tīng	厅	1689	tǒu	虧	2442
tì	倜	0232	tiáo	簪	4566	tīng	汀	3060	tōu	偷	0262
tì	剃	0461	tiáo	苕	5378	tīng	烃	7899	tú	图	0956
tì	嚏	0908	tiáo	蜩	5781	tīng	听	8126	tú	屠	1458
tì	屣	1449	tiáo	迢	6606	tóng	全	0104	tú	徒	1778
tì	悌	1879	tiáo	髫	7567	tóng	佟	0157	tú	涂	3205
tì	惕	1912	tiáo	龆	7882	tóng	僮	0302	tú	荼	5442
tì	替	2583	tiáo	鲦	9655	tóng	𠂇	0372	tú	菟	5460
tì	涕	3199	tiào	眺	2594	tóng	同	0681	tú	途	6634
tì	裼	5954	tiào	眺	4189	tóng	彤	1749	tú	酴	6809
tì	逖	6636	tiào	粜	4759	tóng	桐	2717	tú	涂	8094
tǐ	体	7555	tiào	跳	6426	tóng	橦	2870	tù	兔	0347
tī	剔	0471	tiǎo	窕	4511	tóng	潼	3392	tù	堍	8239
tī	梯	2748	tiāo	佻	0167	tóng	瞳	4227	tǔ	吐	0685
tī	踢	6437	tiāo	挑	2176	tóng	硃	4279	tǔ	土	0960
tī	锑	6982	tiāo	祧	4383	tóng	童	4547	tǔ	钍	7907
tián	填	1050	tiè	餮	7421	tóng	铜	6894	tū	凸	0424
tián	恬	1815	tiě	铁	6993	tóng	酮	7628	tū	禿	4422
tián	甜	3929	tiē	帖	1586	tóng	酮	7904	tū	突	4499

tuán 团 0957	tuō 簇 4703	wǎn 憆 1923	wéi 圩 0962
tuán 掂 2306	tuō 妥 1185	wǎn 挽 2187	wéi 嵬 1531
tuàn 豚 1740	tuō 庚 1641	wǎn 晚 2519	wéi 帷 1602
tuǎn 瞳 8859	tuō 楠 2900	wǎn 瓣 3834	wéi 帜 1605
tuān 湍 3273	tuō 托 2094	wǎn 眯 3979	wéi 惟 1919
tuí 颓 7339	tuō 拖 2151	wǎn 眇 4111	wéi 桅 2712
tui 蜕 5770	tuō 脱 5192	wǎn 碗 4297	wéi 涧 3246
tui 褪 5963	tuō 沦 6067	wǎn 缉 4852	wéi 汴 3415
tui 退 6622	tuō 钝 9594	wǎn 腕 5184	wéi 滩 3452
tui 腿 5217	wá 娃 1216	wǎn 菡 5463	wéi 为 3634
tuī 推 2236	wà 袜 5920	wān 刍 0468	wéi 维 4850
tuī 蕤 9191	wǎ 瓦 3907	wān 壾 1081	wéi 违 6672
tún 屯 1470	wǎ 佤 7908	wān 弯 1737	wéi 闹 7057
tún 臀 5241	wā 哇 0760	wān 湾 3494	wéi 韦 7279
tún 豚 6270	wā 娲 1257	wān 蜿 5800	wèi 位 0143
tún 钝 7386	wā 挖 2177	wān 蕴 6261	wèi 味 0724
tún 鮎 9639	wā 洼 3173	wáng 亡 0072	wèi 喂 0808
tūn 吞 0691	wā 蛙 5752	wáng 王 3769	wèi 尉 1414
tūn 噬 2557	wā 正 8320	wàng 妄 1174	wèi 慰 1983
tuó 陀 0150	wài 外 1120	wàng 忘 1808	wèi 未 2607
tuó 塔 1001	wǎi 巍 8343	wàng 旺 2489	wèi 渭 3262
tuó 桃 2670	wāi 歪 2977	wàng 望 2598	wèi 畏 3956
tuó 藜 2891	wán 丸 0029	wǎng 往 1766	wèi 碓 4328
tuó 践 6408	wán 完 1346	wǎng 惘 1913	wèi 胃 5152
tuó 酪 6801	wán 玩 3779	wǎng 枉 2648	wèi 蔚 5588
tuó 陀 7094	wán 纨 4770	wǎng 网 4986	wèi 猥 5798
tuó 驸 7461	wán 芫 5339	wǎng 罔 4987	wèi 卫 5898
tuó 驼 7474	wán 顽 7316	wǎng 罢 6545	wèi 谓 6182
tuó 豁 7842	wán 烢 7909	wǎng 蜴 7618	wèi 魏 7614
tuó 硕 8932	wàn 慢 2705	wāng 咎 1431	wěi 伟 0251
tuó 鸱 9676	wàn 腕 5205	wāng 汪 3076	wěi 伪 0298
tuò 睡 0790	wàn 万 8001	wéi 唯 0787	wěi 委 1201
tuò 拓 2148	wǎn 婉 1238	wéi 口 0931	wěi 媚 1232
tuò 枢 2682	wǎn 宛 1354	wéi 围 0953	wěi 尾 1442

wěi	洧	3161	wěn	紊	4772	wú	鼯	7861	wū	兀	0335
wěi	炜	3555	wēn	温	3306	wù	务	0523	wū	鸣	0839
wěi	猥	3725	wēn	瘟	4054	wù	勿	0543	wū	圬	0963
wěi	玮	3837	wēn	鳀	9658	wù	坞	1051	wū	屋	1450
wěi	痿	4039	wèng	瓮	3908	wù	婺	1251	wū	巫	1566
wěi	纬	4885	wēng	渝	3317	wù	寤	1393	wū	汚	3064
wěi	萎	5494	wēng	翁	5555	wù	悞	1888	wū	乌	3527
wěi	苇	5517	wēng	嗡	0849	wù	悟	1889	wū	诬	6136
wěi	诿	6152	wēng	翁	5040	wù	戊	2048	wū	邬	6762
wěi	隗	7136	wò	幄	1606	wù	晤	2524	wū	鵠	7005
wěi	韪	7289	wò	握	2259	wù	杌	2620	xí	媳	1261
wěi	鲔	7635	wò	斡	2441	wù	物	3670	xí	席	1598
wēi	偎	0246	wò	沃	3087	wù	误	6137	xí	檄	2907
wēi	危	0604	wò	渥	3259	wù	雾	7212	xí	习	5045
wēi	威	1218	wò	卧	5257	wù	靰	7250	xí	蓆	5553
wēi	巍	1550	wò	牉	7174	wù	骜	7497	xí	袭	6002
wēi	微	1792	wò	龌	7891	wù	骜	7726	xí	觋	6021
wēi	熯	3566	wò	硪	8948	wù	峩	8322	xí	隰	7147
wēi	歲	5524	wō	我	2053	wù	搘	8453	xí	鳕	9667
wēi	薇	5633	wō	倭	0244	wǔ	五	0063	xì	傒	0268
wēi	逶	6653	wō	喔	0845	wǔ	仵	0114	xì	亡	0571
wēi	隈	7128	wō	挝	2339	wǔ	伍	0124	xì	戏	2070
wén	文	0071	wō	涡	3260	wǔ	侮	0185	xì	潟	3384
wén	文	2429	wō	窝	4519	wǔ	午	0582	xì	睔	4171
wén	纹	4773	wō	莴	5504	wǔ	庑	1682	xì	禊	4397
wén	闻	5113	wō	蝎	5815	wǔ	忤	1822	xì	系	4762
wén	蚊	5730	wú	吴	0702	wǔ	怃	2007	xì	细	4798
wén	闕	7064	wú	吾	0710	wǔ	搘	2158	xì	舄	5278
wén	雯	7186	wú	无	2477	wǔ	武	2976	xì	郤	6748
wèn	问	0795	wú	梧	2745	wǔ	礮	4300	xì	隙	7138
wèn	汶	3080	wú	毋	3019	wǔ	舞	5294	xì	饩	7426
wén	刎	0437	wú	浯	3248	wǔ	鶗	7713	xì	阅	7594
wěn	吻	0708	wú	莞	5617	wǔ	媿	8281	xì	咥	8134
wěn	稳	4489	wú	螟	5765	wǔ	妩	8301	xì	餚	9442

xǐ	喜	0823	xī	淅	3215	xiá	狎	3697	xiàn	羨	5029
xǐ	屣	1460	xī	溪	3305	xiá	狭	3707	xiàn	腺	5177
xǐ	徙	1781	xī	熙	3556	xiá	瑕	3838	xiàn	苋	5454
xǐ	洗	3156	xī	熄	3571	xiá	硖	4286	xiàn	限	7098
xǐ	玺	3886	xī	熹	3588	xiá	辖	6561	xiàn	陷	7119
xǐ	禧	4406	xī	犀	3679	xiá	遐	6667	xiàn	霰	7213
xǐ	蕙	5527	xī	牺	3686	xiá	郤	6740	xiàn	馅	7414
xǐ	蓰	5572	xī	稀	4449	xiá	霞	7209	xiàn	倪	8044
xǐ	铣	6897	xī	穸	4497	xiá	黠	7822	xiǎn	洗	0405
xǐ	嬉	9240	xī	窸	4527	xiá	柙	9154	xiǎn	燹	3611
xī	僖	0296	xī	羲	5032	xià	下	0007	xiǎn	狝	3751
xī	兮	0363	xī	翕	5047	xià	吓	0687	xiǎn	筅	4580
xī	吸	0705	xī	膝	5230	xià	夏	1115	xiǎn	藓	5691
xī	唏	0785	xī	蜥	5782	xià	罅	4978	xiǎn	跣	6420
xī	嘻	0883	xī	蟋	5842	xiā	瞎	4219	xiǎn	险	7145
xī	夕	1119	xī	西	6007	xiā	虾	5802	xiǎn	显	7359
xī	奚	1153	xī	豨	6274	xián	咸	0752	xiǎn	猃	8811
xī	嬉	1291	xī	郗	6741	xián	嫌	1273	xiǎn	蜺	9223
xī	希	1585	xī	醯	6832	xián	弦	1720	xiān	仙	0103
xī	溪	1793	xī	锡	6932	xián	涎	3241	xiān	儻	0201
xī	息	1873	xī	翕	7172	xián	痫	4073	xiān	先	0341
xī	悉	1885	xī	依	7400	xián	舷	5304	xiān	掀	2216
xī	惜	1917	xī	鼷	7863	xián	贤	6343	xiān	暹	2554
xī	昔	2497	xī	烯	7910	xián	衔	6902	xiān	祆	4360
xī	晞	2522	xī	鷮	7911	xián	闲	7033	xiān	籼	4729
xī	晰	2530	xī	氤	8639	xián	娴	8300	xiān	纤	4960
xī	皙	2531	xī	矦	8928	xián	挦	8469	xiān	跼	6494
xī	曦	2569	xī	硒	8970	xiān	峩	1501	xiān	铦	6901
xī	析	2649	xī	粞	9035	xiān	宪	2009	xiān	鮮	7639
xī	樨	2898	xiá	侠	0204	xiān	献	3759	xiān	氤	7912
xī	歛	2950	xiá	匣	0563	xiān	现	3807	xiān	酰	7913
xī	歙	2965	xiá	峡	1499	xiān	缐	4775	xiān	鍊	9475
xī	浠	3054	xiá	暇	2538	xiān	线	4848	xiān	茚	9581
xī	沕	3071	xiá	柙	2679	xiān	县	4905	xiáng	庠	1651

xiáng 祥 4382	xiào 效 2400	xié 斜 2438	xìn 践 5881
xiáng 翔 5046	xiào 敎 2427	xié 缱 4956	xīn 心 1800
xiáng 详 6116	xiào 校 2699	xié 胁 5178	xīn 忻 1823
xiàng 像 0288	xiào 笑 4562	xié 谐 6168	xīn 新 2450
xiàng 向 0686	xiǎo 小 1420	xié 邪 6723	xīn 昕 2500
xiàng 巷 1574	xiǎo 晓 2556	xié 鞋 7256	xīn 欣 2946
xiàng 橡 2895	xiǎo 箴 4607	xiè 卸 0609	xīn 敝 2956
xiàng 象 6272	xiǎo 篆 4646	xiè 屑 1454	xīn 芯 5361
xiàng 项 7309	xiāo 哮 0771	xiè 廉 1685	xīn 薪 5647
xiǎng 享 0078	xiāo 晓 0879	xiè 懈 2018	xīn 辛 6580
xiǎng 响 0742	xiāo 嚣 0923	xiè 械 2750	xīn 锌 6854
xiǎng 想 1927	xiāo 宵 1366	xiè 榭 2836	xīn 馨 7451
xiǎng 蠹 5858	xiāo 杷 2664	xiè 泄 3118	xīn 鑫 9515
xiǎng 饷 7401	xiāo 枭 2743	xiè 泻 3454	xíng 刑 0438
xiǎng 纷 7440	xiāo 消 3194	xiè 灑 3474	xíng 型 0992
xiǎng 羹 7638	xiāo 潇 3469	xiè 煥 3610	xíng 形 1748
xiāng 獄 0537	xiāo 硝 4285	xiè 猥 3749	xíng 硼 4283
xiāng 厁 1666	xiāo 箫 4682	xiè 薜 5630	xíng 行 5887
xiāng 湘 3276	xiāo 销 4843	xiè 蕤 5648	xíng 邢 6717
xiāng 相 4161	xiāo 肖 5135	xiè 蟹 5851	xíng 钢 6889
xiāng 箱 4630	xiāo 萧 5618	xiè 褒 5978	xíng 钢 9446
xiāng 绰 4889	xiāo 蟠 5870	xiè 谢 6200	xìng 埤 1061
xiāng 莎 5577	xiāo 遒 6630	xiè 邂 6702	xìng 姓 1198
xiāng 裹 5980	xiāo 销 6906	xiè 犬 8731	xìng 幸 1630
xiāng 乡 6763	xiāo 霄 7197	xiè 绥 9057	xìng 性 1840
xiāng 镶 7013	xiāo 骁 7522	xiè 蹤 9351	xìng 悚 1901
xiāng 香 7449	xiāo 魁 7617	xiě 写 1400	xìng 杏 2622
xiāng 襄 7534	xiāo 鸱 7697	xiē 些 0067	xìng 兴 5281
xiáo 峙 1541	xiāo 菁 9174	xiē 楔 2801	xìng 苗 5429
xiáo 洴 3176	xié 偕 0253	xiē 瞥 2957	xǐng 醒 6821
xiáo 渚 3216	xié 魏 0533	xiē 蝰 5791	xīng 惺 1932
xiào 劝 0509	xié 协 0588	xìn 信 0207	xīng 星 2502
xiào 啟 0876	xié 撷 2355	xìn 炸 3512	xīng 猩 3726
xiào 孝 1321	xié 携 2377	xìn 焰 3624	xīng 腥 5206

xīng 驸	7490	xù 恤	1865	xuán 痂	3996	xuē 削	0465
xióng 熊	3574	xù 旭	2485	xuàn 檀	2775	xuē 薛	5641
xióng 雄	7160	xù 沔	3164	xuàn 烜	3138	xuē 鞍	7247
xiòng 夏	2416	xù 淑	3375	xuàn 濡	3433	xún 寻	1416
xiòng 谴	9287	xù 煦	3563	xuàn 炫	3514	xún 岣	1493
xiōng 兄	0338	xù 睢	4825	xuàn 眩	4181	xún 巡	1559
xiōng 凶	0423	xù 緒	4872	xuàn 绚	4821	xún 循	1789
xiōng 匈	0546	xù 续	4958	xuàn 衡	5891	xún 恕	1852
xiōng 汹	3081	xù 蓄	5552	xuàn 铢	6881	xún 旬	2484
xiōng 胸	5172	xù 酣	6796	xuàn 镯	6994	xún 淘	3169
xiōng 莺	5343	xù 婿	8296	xuàn 渲	8694	xún 得	3410
xiōng 讴	6081	xǔ 栩	2700	xuǎn 燥	3531	xún 瑞	3800
xiù 嗅	0833	xǔ 睢	4738	xuǎn 癬	4089	xún 苟	5424
xiù 峯	1485	xǔ 许	6079	xuǎn 选	6693	xún 询	6104
xiù 秀	3811	xǔ 诩	6103	xuān 僂	0318	xún 郁	6737
xiù 秀	4423	xǔ 酢	9428	xuān 喧	0826	xún 鳜	7669
xiù 绣	4836	xū 吁	0675	xuān 宣	1357	xún 柏	8558
xiù 袖	5918	xū 噘	0864	xuān 暄	2537	xún 柴	8591
xiù 锈	6907	xū 墟	1074	xuān 煽	3551	xùn 罢	1575
xiù 澳	8700	xū 婿	1294	xuān 萱	5503	xùn 徇	1770
xiǔ 枯	2615	xū 戌	2049	xuān 暄	6178	xùn 殉	2991
xiū 休	0128	xū 歼	2963	xuān 轩	6513	xùn 汛	3065
xiū 修	0208	xū 盱	4173	xuān 殡	8445	xùn 浚	3182
xiū 麻	1652	xū 胥	5171	xuān 琠	8830	xùn 濬	3449
xiū 羞	5026	xū 虚	5711	xuān 禔	8983	xùn 蕨	5622
xiū 猊	6287	xū 谓	6162	xué 学	1331	xùn 讯	6061
xiū 髴	7574	xū 需	7194	xué 穴	4494	xùn 训	6064
xiū 鸠	7707	xū 须	7312	xué 鸟	7759	xùn 迅	6598
xiū 啼	8136	xū 琐	7320	xué 眇	8330	xùn 逊	6676
xu 蕃	5581	xuán 悬	2038	xué 芙	9166	xùn 驯	7460
xú 徐	1776	xuán 旋	2467	xuè 血	5877	xūn 勃	0534
xù 劄	0521	xuán 漩	3373	xuè 谔	6195	xūn 坍	1053
xù 叙	0650	xuán 玄	3763	xuě 雪	7185	xūn 噫	2564
xù 序	1645	xuán 璇	3872	xuě 鱢	7914	xūn 熏	3575

xūn	獯	3753	y	呀	0711	yàn	雁	7159	yān	鄢	6768
xūn	審	4518	yán	严	0917	yàn	餍	7441	yān	閻	7050
xūn	薰	5651	yán	妍	1177	yàn	验	7526	yān	腌	9131
xūn	醺	6836	yán	岩	1484	yàn	塙	8250	yáng	佯	0162
xūn	勋	8113	yán	巖	1554	yàn	焱	8746	yáng	徉	1772
yá	伢	0161	yán	延	1693	yàn	酔	9433	yáng	扬	2254
yá	岈	1483	yán	檐	2908	yǎn	偃	0249	yáng	旸	2543
yá	崖	1509	yán	沿	3116	yǎn	俨	0332	yáng	杨	2799
yá	涯	3209	yán	炎	3508	yǎn	充	0350	yáng	洋	3152
yá	牙	3660	yán	研	4282	yǎn	剗	0470	yáng	炀	3568
yá	琊	3815	yán	筵	4605	yǎn	奄	1141	yáng	瘍	4046
yá	睚	4199	yán	蜒	5783	yǎn	掩	2237	yáng	羊	5017
yá	芽	5370	yán	言	6056	yǎn	演	3348	yáng	咩	5761
yá	蚜	5742	yán	闫	7027	yǎn	眼	4190	yáng	阳	7122
yá	衙	5895	yán	阎	7051	yǎn	罨	5001	yáng	魍	7370
yà	亚	0068	yán	颜	7346	yǎn	蠅	5795	yáng	垟	8213
yà	娅	1246	yán	盐	7770	yǎn	衍	5888	yáng	钖	9486
yà	揠	2257	yán	阽	9532	yǎn	魇	7623	yàng	快	1828
yà	砑	4267	yán	厌	0630	yǎn	靨	7829	yàng	恙	1860
yà	𢵤	6006	yán	唁	0777	yǎn	饁	7862	yàng	样	2876
yà	讶	6074	yán	堰	1037	yǎn	嶮	8349	yàng	漾	3363
yà	迓	6603	yán	宴	1365	yǎn	沇	8662	yǎng	仰	0111
yà	垭	8436	yán	彥	1750	yǎn	琰	8827	yǎng	痒	4022
yà	氳	8645	yán	晏	2518	yǎn	郾	9401	yǎng	养	7402
yà	鋘	9472	yán	漘	3370	yān	咽	0754	yǎng	氧	8638
yǎ	哑	0800	yàn	滟	3495	yān	嫣	1280	yāng	央	1135
yǎ	疋	3988	yàn	焰	3543	yān	崦	1517	yāng	殃	2988
yǎ	雅	7161	yàn	燕	3601	yān	恹	2044	yāng	泱	3142
yā	丫	0021	yàn	砚	4291	yān	淹	3238	yāng	秧	4441
yā	压	1090	yàn	艳	5333	yān	湮	3281	yāng	鞅	7248
yā	押	2131	yàn	韪	6029	yān	烟	3533	yāng	鸯	7699
yā	鴟	7693	yàn	谚	6176	yān	焉	3547	yáo	侥	0299
yā	鴨	7700	yàn	讎	6250	yān	臍	5168	yáo	尧	1031
yā	垭	7916	yàn	赝	6372	yān	菸	5510	yáo	姚	1202

yáo	徭	1791	yāo	邀	6700	yí	沂	3085	yì	怿	2022
yáo	摇	2280	yé	爷	3639	yí	疑	3992	yì	懿	2034
yáo	激	3250	yé	揶	8448	yí	痍	4021	yì	抑	2117
yáo	爻	3641	yè	叶	0673	yí	眙	4182	yì	挹	2184
yáo	猺	3734	yè	夜	1123	yí	移	4448	yì	易	2496
yáo	珧	3804	yè	曳	2576	yí	簃	4669	yì	殮	3002
yáo	瑤	3852	yè	业	2814	yí	胰	5166	yì	毅	3015
yáo	窑	4523	yè	殪	2996	yí	荑	5434	yì	渢	3122
yáo	繇	4925	yè	液	3210	yí	贻	6318	yì	洩	3129
yáo	肴	5149	yè	腋	5199	yí	遗	6695	yì	浥	3204
yáo	谣	6202	yè	谒	6181	yí	颐	7328	yì	溢	3300
yáo	轺	6523	yè	邺	6777	yí	饴	7392	yì	熠	3584
yáo	遙	6674	yè	靥	7243	yí	圯	8197	yì	疫	4004
yáo	飄	7371	yè	页	7306	yí	棟	8557	yì	瘞	4053
yáo	垚	8210	yè	晔	8518	yì	乂	0034	yì	益	4135
yáo	峣	8344	yè	烨	8763	yì	亦	0076	yì	縕	4898
yào	曜	2565	yě	也	0048	yì	仡	0106	yì	绎	4946
yào	燿	3613	yě	冶	0396	yì	佚	0153	yì	义	5030
yào	耀	5069	yě	野	6851	yì	佾	0168	yì	翊	5042
yào	药	5522	yě	噎	0888	yì	亿	0310	yì	翌	5043
yào	要	6008	yě	掖	2227	yì	刈	0435	yì	羿	5056
yào	钥	7011	yě	喝	2539	yì	劓	0496	yì	翳	5061
yào	鶗	7740	yě	椰	2794	yì	劙	0532	yì	翼	5065
yǎo	咬	0747	yē	耶	5102	yì	咤	0927	yì	肄	5125
yǎo	崾	1547	yí	仪	0308	yì	場	1023	yì	臆	5244
yǎo	杳	2641	yí	匝	0558	yì	奕	1150	yì	薏	5650
yǎo	宵	4505	yí	夷	1138	yì	屹	1473	yì	艺	5669
yǎo	窈	4507	yí	姨	1210	yì	峄	1542	yì	蝎	5785
yǎo	舀	5276	yí	宜	1355	yì	弈	1704	yì	裔	5939
yāo	吆	0697	yí	宦	1406	yì	弋	1707	yì	诣	6105
yāo	夭	1130	yí	嶠	1500	yì	役	1763	yì	谊	6146
yāo	妖	1179	yí	嶷	1544	yì	悒	1881	yì	译	6230
yāo	幺	1633	yí	彝	1744	yì	意	1942	yì	议	6231
yāo	腰	5212	yí	怡	1837	yì	忆	2011	yì	轶	6522

yì	逸	6654	yī	袆	5966	yīn	茵	5419	yǐng	郢	6747
yì	邑	6712	yī	医	6829	yīn	荫	5593	yǐng	颍	7336
yì	镒	6965	yī	铱	7917	yīn	裯	5936	yǐng	嚙	0919
yì	驿	7531	yī	弌	8382	yīn	阴	7113	yǐng	媖	1260
yì	鶠	7739	yī	夥	9694	yīn	音	7299	yǐng	婴	1305
yì	鷺	7746	yín	吟	0692	yīn	驷	7484	yǐng	应	2019
yì	镱	7919	yín	嚚	0910	yīn	铟	7920	yǐng	櫻	2375
yì	异	8381	yín	垠	0995	yíng	莹	1041	yǐng	瑛	2937
yǐ	乙	0044	yín	夤	1126	yíng	嬴	1299	yǐng	瑛	3841
yǐ	以	0110	yín	寅	1377	yíng	桯	2756	yǐng	璎	3892
yǐ	倚	0231	yín	淫	3230	yíng	楹	2819	yǐng	纓	4964
yǐ	已	1571	yín	狺	3711	yíng	荥	3322	yǐng	罂	4981
yǐ	辰	2081	yín	阍	6147	yíng	瀛	3467	yǐng	膺	5235
yǐ	旖	2470	yín	鄞	6769	yíng	溁	3484	yǐng	英	5391
yǐ	椅	2783	yín	银	6892	yíng	荧	3576	yǐng	莺	7727
yǐ	矣	4248	yín	霪	7214	yíng	营	3602	yǐng	鷹	7751
yǐ	舣	5320	yín	龈	7883	yíng	莹	3853	yǐng	鸚	7761
yǐ	苡	5386	yìn	印	0603	yíng	盈	4134	yǐng	渼	9069
yǐ	蚁	5852	yìn	胤	5255	yíng	萦	4896	yǐng	镆	9487
yǐ	迤	6607	yǐn	尹	1438	yíng	萤	5821	yō	喞	0847
yǐ	锜	6936	yǐn	引	1714	yíng	蝇	5859	yóng	喟	0806
yǐ	叆	7228	yǐn	瘾	4090	yíng	羸	6366	yòng	用	3938
yǐ	钇	7918	yǐn	衄	5727	yíng	迎	6601	yǒng	甬	0197
yī	一	0001	yǐn	隐	7148	yíng	滢	8714	yǒng	勇	0516
yī	伊	0122	yǐn	饮	7390	yíng	瀛	9024	yǒng	咏	0737
yī	依	0181	yǐn	斷	7879	yíng	蓥	9496	yǒng	恿	1960
yī	咿	0764	yǐn	喑	0819	yǐng	媵	1262	yǒng	永	3057
yī	噫	0895	yǐn	因	0936	yǐng	映	2503	yǒng	泳	3144
yī	壹	1105	yǐn	堙	1025	yǐng	暎	2527	yǒng	湧	3279
yī	揖	2253	yǐn	姻	1215	yǐng	硬	4289	yǒng	甬	3941
yī	漪	3354	yǐn	愔	1944	yǐng	影	1758	yǒng	蛹	5769
yī	猗	3716	yǐn	殷	3009	yǐng	颖	3379	yǒng	踊	6429
yī	袆	4400	yǐn	氤	3052	yǐng	癭	4086	yǒng	涌	8673
yī	衣	5902	yǐn	漬	3295	yǐng	颖	4481	yōng	佣	0096

yōng	墉	1066	yōu	幼	1635	yú	愚	1946	yù	寓	1384
yōng	壅	1085	yōu	柚	2680	yú	渝	2246	yù	峪	1502
yōng	庸	1661	yōu	祐	4368	yú	榆	2810	yù	彧	1751
yōng	慵	1986	yōu	蚴	5755	yú	欵	2968	yù	御	1785
yōng	拥	2340	yōu	诱	6131	yú	渝	3254	yù	愈	1937
yōng	痈	4092	yōu	釉	6848	yú	渔	3342	yù	昱	2509
yōng	臃	5250	yōu	鼬	7860	yú	瑜	3842	yù	械	2771
yōng	邕	6716	yōu	卣	0596	yú	玙	3889	yù	欲	2948
yōng	墉	6978	yōu	友	0645	yú	畲	3974	yù	毓	3022
yōng	雍	7167	yōu	有	2589	yú	盂	4130	yù	浴	3188
yōng	饔	7438	yōu	櫓	2811	yú	禺	4417	yù	瀕	3429
yōng	鳙	9663	yōu	牖	3657	yú	窬	4521	yù	煜	3558
yóu	尤	1428	yōu	羑	5020	yú	竽	4556	yù	燠	3603
yóu	尤	1429	yōu	脩	5190	yú	腴	5208	yù	狱	3739
yóu	油	3111	yōu	莠	5452	yú	臾	5274	yù	玉	3768
yóu	游	3266	yōu	酉	6788	yú	昇	5275	yù	裔	4245
yóu	犹	3730	yōu	黝	7821	yú	萸	5505	yù	聿	5124
yóu	猷	3731	yōu	铕	7921	yú	虞	5713	yù	育	5148
yóu	由	3945	yōu	优	0327	yú	觎	6022	yù	芋	5341
yóu	疣	4001	yōu	呦	0717	yú	隩	6161	yù	蕷	5626
yóu	莜	5371	yōu	幽	1636	yú	舆	6559	yù	蜮	5790
yóu	莸	5607	yōu	悠	1890	yú	逾	6661	yù	裕	5940
yóu	蚰	5740	yōu	忧	1992	yú	隅	7126	yù	谕	6170
yóu	蛴	5812	yōu	攸	2394	yú	雩	7184	yù	誉	6235
yóu	邮寄	6755	yōu	耰	5099	yú	馀	7411	yù	豫	6276
yóu	铀	6914	yōu	麌	7776	yú	鱼	7625	yù	遇	6657
yóu	鱿	7626	yú	于	0060	yú	媿	8295	yù	郁	6735
yóu	蝤	9230	yú	余	0151	yú	杼	8533	yù	钰	6877
yòu	佑	0147	yú	俞	0205	yú	蝓	9227	yù	闕	7054
yòu	侑	0176	yú	妤	1184	yú	邘	9386	yù	预	7315
yòu	又	0642	yú	娛	1225	yú	鄯	9392	yù	沃	7388
yòu	右	0671	yú	嵎	1525	yù	喻	0827	yù	驭	7457
yòu	囿	0943	yú	嵛	1549	yù	域	1008	yù	鬱	7599
yòu	宥	1359	yú	愉	1938	yù	姬	1277	yù	鬻	7605

yù	鵠	7714	yuán	媛	1254	yuè	月	2588	yùn	榦	8592
yù	鶲	7756	yuán	嫗	1270	yuè	樾	2887	yùn	貞	9322
yù	墮	8230	yuán	援	2266	yuè	淪	3485	yùn	鄂	9398
yù	癒	8884	yuán	橼	2928	yuè	粤	4727	yǔn	允	0336
yǔ	予	0056	yuán	沅	3104	yuè	越	6390	yǔn	殒	2998
yǔ	伛	0279	yuán	湲	3283	yuè	跃	6460	yǔn	漚	3201
yǔ	圉	0945	yuán	源	3293	yuè	钺	6885	yǔn	狁	3696
yǔ	圉	0947	yuán	爰	3633	yuè	阅	7048	yǔn	陨	7134
yǔ	宇	1342	yuán	猿	3737	yuè	龠	7900	yūn	晕	2546
yǔ	峿	1480	yuán	缘	4878	yuè	玥	8819	yūn	氲	3053
yǔ	屿	1546	yuán	莞	5357	yuē	嚙	0902	zá	砸	4271
yǔ	庾	1662	yuán	袁	5913	yuē	襢	1745	zá	杂	7177
yǔ	瘐	4049	yuán	辕	6562	yuē	曰	2574	zǎ	咋	0738
yǔ	禹	4416	yuán	鼋	7837	yuē	约	4766	zā	匝	0559
yǔ	瀛	4524	yuán	堦	8242	yún	云	0061	zā	咂	0715
yǔ	羽	5038	yuàn	怨	1841	yún	匀	0542	zā	拶	8429
yǔ	与	5280	yuàn	愿	1959	yún	纭	4789	zài	餗	0314
yǔ	语	6133	yuàn	掾	2268	yún	耘	5089	zài	再	0375
yǔ	铻	6918	yuàn	瑗	3850	yún	芸	5366	zài	在	0961
yǔ	雨	7183	yuàn	苑	5373	yún	鄖	6765	zǎi	仔	0098
yǔ	龉	7886	yuàn	院	7108	yún	昀	8502	zǎi	宰	1363
yǔ	仔	8024	yuàn	垸	8219	yún	沄	8661	zǎi	载	6528
yǔ	柂	8575	yuǎn	薳	5652	yún	鋆	9462	zǎi	嵬	8342
yū	於	2456	yuǎn	远	6678	yùn	孕	1314	zāi	哉	0762
yū	淤	3226	yuān	冤	0387	yùn	惄	1926	zāi	栽	2707
yū	瘀	4040	yuān	渊	3220	yùn	愠	1950	zāi	灾	3506
yū	纡	4768	yuān	涴	3243	yùn	熨	3580	zāi	甾	3951
yū	迂	6596	yuān	鳺	7687	yùn	缊	4888	zán	咱	0749
yuán	元	0337	yuān	鸳	7696	yùn	蕴	5619	zàn	暂	2548
yuán	原	0626	yuān	簪	8905	yùn	蕴	5686	zàn	瓒	3895
yuán	员	0765	yuān	鵠	9677	yùn	运	6663	zàn	贊	6363
yuán	园	0954	yuè	刖	0440	yùn	酈	6824	zān	鄴	6783
yuán	圆	0955	yuè	岳	1471	yùn	韫	7291	zān	鑾	6983
yuán	垣	0997	yuè	悦	1878	yùn	韵	7301	zān	攢	2380

zǎn	簪	2501	zé	擗	5690	zhā	扎	2089	zhān	鱣	7672
zǎn	趨	9328	zé	責	6307	zhā	渣	3257	zhān	鵠	7757
zān	簪	4681	zé	蹠	6358	zhā	滌	3299	zhàng	丈	0004
zān	簪	9048	zé	喟	8150	zhā	揸	8439	zhàng	仗	0101
zàng	奘	1155	zé	迮	9374	zhā	楂	8576	zhàng	嶂	1534
zàng	葬	5520	zè	仄	0090	zhái	宅	1341	zhàng	帳	1600
zǎng	驵	9615	zè	昃	2493	zhái	翟	5049	zhàng	幃	1625
zāng	牂	3647	zéi	贼	6329	zhài	債	0280	zhàng	杖	2627
zāng	脏	5253	zéi	鲗	9649	zhài	寨	1396	zhàng	瘴	4066
zāng	臧	5258	zèn	谮	6220	zhài	瘵	4067	zhàng	胀	5195
zāng	赃	6368	zěn	怎	1827	zhài	砦	4274	zhàng	账	6348
záo	凿	7020	zèng	甞	3920	zhǎi	窄	4504	zhàng	障	7140
zào	噪	0894	zèng	贈	6362	zhāi	摘	2298	zhǎng	掌	2222
zào	灶	3501	zēng	增	1073	zhāi	斋	7872	zhǎng	涨	3360
zào	燥	3604	zēng	憎	1999	zhàn	占	0594	zhǎng	礮	7925
zào	皂	4103	zēng	缯	4938	zhàn	战	2069	zhǎng	仉	8022
zào	躁	6481	zēng	罾	9088	zhàn	栈	2770	zhāng	嫜	1286
zào	造	6644	zhá	札	2610	zhàn	湛	3277	zhāng	张	1728
zào	簉	9020	zhá	轧	6509	zhàn	站	4541	zhāng	彰	1757
zǎo	早	2483	zhá	闸	7037	zhàn	绽	4861	zhāng	樟	2874
zǎo	枣	2764	zhá	铡	9484	zhàn	蘸	5699	zhāng	漳	3361
zǎo	澡	3416	zhà	乍	0038	zhǎn	展	1455	zhāng	獐	3742
zǎo	藻	5679	zhà	咤	0741	zhǎn	崭	1535	zhāng	璋	3864
zǎo	蚤	5734	zhà	奓	1151	zhǎn	拃	2387	zhāng	章	4545
zāo	糟	4748	zhà	柞	2683	zhǎn	斩	2447	zhāng	蟬	7924
zāo	遭	6685	zhà	榨	2834	zhǎn	盞	4144	zhāng	鄣	9410
zé	则	0463	zhà	炸	3498	zhān	怗	1832	zhào	兆	0340
zé	啧	0862	zhà	痄	4005	zhān	旃	2462	zhào	召	0664
zé	帻	1614	zhà	蚱	5741	zhān	毡	3030	zhào	棹	2777
zé	择	2344	zhà	詐	6094	zhān	沾	3115	zhào	照	3564
zé	泽	3419	zhà	鮀	7633	zhān	瞻	4232	zhào	筭	4560
zé	笮	4575	zhǎ	眨	4172	zhān	粘	4724	zhào	罩	4996
zé	簪	4660	zhǎ	砟	4270	zhān	詹	6124	zhào	肇	5128
zé	舴	5311	zhǎ	耋	9651	zhān	谵	6228	zhào	诏	6096

zhào	赵	6392	zhèn	账	6331	zhèng	证	6086	zhì	彘	1742
zhǎo	找	2109	zhèn	镇	6966	zhèng	诤	6154	zhì	志	1807
zhǎo	沼	3113	zhèn	阵	7109	zhèng	郑	6774	zhì	忮	1818
zhǎo	爪	3629	zhèn	震	7201	zhěng	拯	2163	zhì	挚	2304
zhāo	招	2156	zhèn	鸩	7690	zhěng	整	2419	zhì	掷	2367
zhāo	昭	2507	zhèn	鄄	9053	zhēng	峥	1513	zhì	智	2535
zhāo	钊	6856	zhěn	枕	2650	zhēng	嶒	1537	zhì	桎	2716
zhāo	翬	7839	zhěn	畛	3963	zhēng	征	1767	zhì	栉	2802
zhe	着	4192	zhěn	疹	4011	zhēng	徵	1794	zhì	治	3112
zhé	哲	0772	zhěn	稹	4466	zhēng	怔	1850	zhì	滞	3333
zhé	喆	0811	zhěn	缜	4903	zhēng	烝	3532	zhì	炙	3511
zhé	折	2124	zhěn	诊	6085	zhēng	争	3630	zhì	畴	3969
zhé	摺	2309	zhěn	轸	6518	zhēng	狰	3717	zhì	痔	4023
zhé	哲	2520	zhēn	侦	0259	zhēng	睁	4201	zhì	痣	4029
zhé	磔	4325	zhēn	帧	1608	zhēng	筝	4620	zhì	秩	4442
zhé	蟄	5832	zhēn	斟	2440	zhēng	蒸	5544	zhì	稚	4460
zhé	谪	6207	zhēn	椹	2795	zhēng	钲	6891	zhì	窒	4510
zhé	耆	6242	zhēn	桢	2823	zhēng	铮	6927	zhì	置	4999
zhé	辄	6532	zhēn	榛	2830	zhí	值	0237	zhì	至	5267
zhé	辙	6568	zhēn	漙	3170	zhí	执	1013	zhì	致	5268
zhè	柘	2678	zhēn	珍	3791	zhí	埴	1021	zhì	蛭	5759
zhè	浙	3181	zhēn	甄	3914	zhí	侄	1212	zhì	豸	6282
zhè	蔗	5587	zhēn	真	4176	zhí	摭	2303	zhì	质	6347
zhè	这	6638	zhēn	砧	4278	zhí	植	2784	zhì	贽	6360
zhè	鷗	7744	zhēn	禎	4394	zhí	殖	2994	zhì	蹠	6492
zhě	者	5074	zhēn	箴	4631	zhí	直	4160	zhì	轾	6531
zhě	褶	5977	zhēn	臻	5271	zhí	絷	4916	zhì	郅	6736
zhě	赭	6379	zhēn	蓁	5550	zhí	职	5120	zhì	陟	7106
zhě	赭	7926	zhēn	贞	6297	zhí	跖	6412	zhì	雉	7164
zhē	蟢	5764	zhēn	针	6859	zhí	踯	6490	zhì	鶩	7747
zhē	遮	6686	zhèng	挣	2197	zhì	制	0455	zhì	瘼	8876
zhèn	圳	1101	zhèng	政	2398	zhì	峙	1492	zhì	餚	9514
zhèn	振	2182	zhèng	正	2973	zhì	帙	1589	zhǐ	只	0662
zhèn	朕	2596	zhèng	症	4017	zhì	帜	1615	zhǐ	咫	0746

zhǐ	址	0968	zhōng	冢	0386	zhōu	粥	4728	zhǔ	拄	2134
zhǐ	夤	1582	zhōng	塚	1046	zhōu	舟	5297	zhǔ	渚	3252
zhǐ	指	2172	zhōng	踵	1433	zhōu	诌	6188	zhǔ	煮	3554
zhǐ	旨	2482	zhōng	种	4429	zhōu	诱	6234	zhǔ	瞩	4241
zhǐ	枳	2663	zhōng	肿	5209	zhōu	惆	6335	zhǔ	麈	7779
zhǐ	止	2972	zhōng	踵	6446	zhú	烛	3608	zhū	侏	0175
zhǐ	沚	3098	zhōng	中	0022	zhú	竹	4554	zhū	朱	2612
zhǐ	祇	4361	zhōng	忠	1813	zhú	竺	4555	zhū	株	2701
zhǐ	祉	4363	zhōng	盅	4132	zhú	舳	5310	zhū	槠	2822
zhǐ	纸	4786	zhōng	终	4807	zhú	躅	6483	zhū	洙	3178
zhǐ	芷	5365	zhōng	螽	5830	zhú	逐	6632	zhū	渚	3393
zhǐ	茝	5436	zhōng	衷	5907	zhú	瘃	8873	zhū	猪	3727
zhǐ	趾	6400	zhōng	鍾	6945	zhú	蠋	9241	zhū	珠	3796
zhǐ	轵	6520	zhōng	钟	6988	zhù	住	0145	zhū	茱	5416
zhǐ	黹	7832	zhóu	妯	1187	zhù	助	0504	zhū	蛛	5753
zhǐ	酯	7927	zhóu	碡	4304	zhù	杼	2645	zhū	诛	6121
zhī	之	0037	zhóu	轴	6519	zhù	柱	2691	zhū	诸	6175
zhī	卮	0612	zhòu	咒	0720	zhù	注	3137	zhū	铢	6899
zhī	支	2388	zhòu	宙	1352	zhù	炷	3522	zhū	粢	8601
zhī	枝	2655	zhòu	昼	2521	zhù	疰	4020	zhuā	抓	2119
zhī	梔	2738	zhòu	斿	3913	zhù	祝	4376	zhuài	拽	2167
zhī	汁	3059	zhòu	皱	4126	zhù	筑	4591	zhuàn	啭	0921
zhī	知	4249	zhòu	籀	4699	zhù	箸	4632	zhuàn	撰	2332
zhī	织	4930	zhòu	纣	4765	zhù	翥	5053	zhuàn	篆	4637
zhī	肢	5141	zhòu	绉	4900	zhù	茅	5352	zhuàn	赚	6354
zhī	胝	5164	zhòu	胄	5153	zhù	芑	5389	zhuàn	馔	7433
zhī	脂	5176	zhòu	酎	6793	zhù	著	5511	zhuǎn	转	6567
zhī	芝	5347	zhòu	骤	7532	zhù	蛀	5746	zhuān	专	1413
zhī	蜘	5776	zhǒu	帚	1590	zhù	贮	6308	zhuān	砖	4331
zhī	隻	7156	zhǒu	肘	5136	zhù	铸	6999	zhuān	颛	7348
zhī	吱	8123	zhōu	周	0719	zhù	驻	7465	zhuàng	壮	1104
zhòng	仲	0112	zhōu	啁	0791	zhù	伫	8028	zhuàng	幢	1617
zhòng	众	5883	zhōu	州	1558	zhǔ	主	0031	zhuàng	撞	2326
zhòng	重	6850	zhōu	洲	3166	zhǔ	嘱	0928	zhuàng	状	3692

zhuāng 妆	1182	zhuō 傻	0213	zī 訐	6088	zú 足	6398
zhuāng 桩	2866	zhuō 拙	2154	zī 谳	6171	zǔ 祖	0194
zhuāng 装	5944	zhuō 捉	2191	zī 资	6327	zǔ 祖	4371
zhuāng 庄	8369	zhuō 桌	2715	zī 越	6394	zǔ 组	4809
zhuì 坠	1071	zhuō 悢	2751	zī 辒	6539	zǔ 诅	6100
zhuì 懈	1928	zhuō 涂	3214	zī 锭	6926	zǔ 阻	7091
zhuì 缀	4856	zì 字	1316	zī 磁	6961	zū 峙	8327
zhuì 缚	4899	zì 恣	1864	zī 髻	7568	zū 租	4436
zhuì 贲	6361	zì 渍	3356	zī 熏	7847	zū 菹	5484
zhuī 椎	2785	zì 眇	4180	zī 孽	8311	zū 硒	8933
zhuī 追	6620	zì 齿	5156	zī 脣	9278	zuàn 钻	9449
zhuī 锥	6923	zì 穗	5175	zī 鳔	9647	zuǎn 纂	4951
zhuī 隹	7155	zì 自	5261	zòng 献	3732	zuǎn 缛	4957
zhuī 驩	7489	zǐ 姊	1192	zòng 纵	4912	zuì 瞢	2536
zhǔn 准	0402	zǐ 子	1311	zòng 粽	9040	zuì 最	2584
zhǔn 準	3294	zǐ 样	2737	zōng 总	4920	zuì 罪	4997
zhūn 窃	4503	zǐ 淳	3324	zōng 倾	8064	zuì 篦	5612
zhūn 肄	5145	zǐ 秕	4444	zōng 宗	1350	zuì 醉	6816
zhūn 谤	6150	zǐ 第	4573	zōng 棕	2762	zuì 横	8593
zhūn 哮	8149	zǐ 籽	4750	zōng 综	4844	zuī 嘴	0878
zhuó 卓	0587	zǐ 紫	4793	zōng 骚	7487	zuī 腋	5189
zhuó 啄	0793	zǐ 耔	5086	zōng 鬢	7571	zǔn 搚	2323
zhuó 瞽	2359	zǐ 芝	5402	zōng 踪	9338	zūn 尊	1415
zhuó 楮	2792	zī 咨	0745	zòu 奏	1146	zūn 樽	2886
zhuó 浊	3424	zī 姿	1217	zòu 捋	2213	zūn 遵	6690
zhuó 災	3451	zī 孜	1320	zǒu 走	6382	zūn 鳜	7923
zhuó 灼	3504	zī 孜	1330	zǒu 趿	6595	zuó 昨	2506
zhuó 琢	3820	zī 瞳	1521	zōu 谒	6155	zuó 椅	2689
zhuó 斫	4273	zī 淳	3245	zōu 瞰	7112	zuò 作	0155
zhuó 苗	5398	zī 滋	3320	zōu 驸	7507	zuò 做	0254
zhuó 诼	6157	zī 纂	4726	zōu 聚	8569	zuò 坐	0976
zhuó 酌	6791	zī 缙	4867	zōu 鱼	9646	zuò 座	1654
zhuó 镊	6992	zī 兹	5417	zú 卒	0586	zuò 怍	1826
zhuó 糕	8981	zī 蕃	5469	zú 族	2469	zuò 祚	4373

zuō 肋 5161

zuò 酣 6797

zuō 阵 7092

zuō 噬 8143

zuō 峥 8329

zuō 佐 0146

zuǒ 左 1563

zuǒ ♂ 7080

## 月份

9701	1月	9704	4月	9707	7月	9710	10月
9702	2月	9705	5月	9708	8月	9711	11月
9703	3月	9706	6月	9709	9月	9712	12月

## 注音符号

9720	ㄅ	9730	ㄏ	9740	ㄆ	9750	ㄉ
9721	ㄉ	9731	ㄋ	9741	ㄧ	9751	ㄡ
9722	ㄇ	9732	ㄉ	9742	ㄨ	9752	ㄤ
9723	ㄈ	9733	ㄊ	9743	ㄕ	9753	ㄣ
9724	ㄎ	9734	ㄓ	9744	ㄚ	9754	ㄤ
9725	ㄔ	9735	ㄔ	9745	ㄛ	9755	ㄥ
9726	ㄕ	9736	ㄕ	9746	ㄔ	9756	ㄦ
9727	ㄕ	9737	ㄖ	9747	ㄝ		
9728	ㄌ	9738	ㄔ	9748	ㄞ		
9729	ㄔ	9739	ㄔ	9749	ㄟ		

## 西里尔字母

9768	А	9776	И	9784	С	9792	Щ
9769	Б	9777	К	9785	Т	9793	Ә
9770	В	9778	Л	9786	Ү	9794	Ю
9771	Г	9779	М	9787	Ф	9795	Я
9772	Д	9780	Ң	9788	Х	9796	Җ
9773	Е	9781	О	9789	Ц	9797	Ы
9774	Ж	9782	П	9790	Ч	9798	Ь
9775	З	9783	Р	9791	Ш	9799	Ӣ

## 时刻

9800	0时	9804	4时	9808	8时	9812	12时
9801	1时	9805	5时	9809	9时	9813	13时
9802	2时	9806	6时	9810	10时	9814	14时
9803	3时	9807	7时	9811	11时	9815	15时

9816	16时	9819	19时	9822	22时
9817	17时	9820	20时	9823	23时
9818	18时	9821	21时	9824	24时

## 拉丁字母

9874	A	9881	H	9888	O	9895	V
9875	B	9882	I	9889	P	9896	W
9876	C	9883	J	9890	Q	9897	X
9877	D	9884	K	9891	R	9898	Y
9878	E	9885	L	9892	S	9899	Z
9879	F	9886	M	9893	T		
9880	G	9887	N	9894	U		

## 日期

9901	1日	9912	12日	9923	23日
9902	2日	9913	13日	9924	24日
9903	3日	9914	14日	9925	25日
9904	4日	9915	15日		
9905	5日	9916	16日	9926	26日
9906	6日	9917	17日	9927	27日
9907	7日	9918	18日	9928	28日
9908	8日	9919	19日	9929	29日
9909	9日	9920	20日		
9910	10日	9921	21日	9930	30日
9911	11日	9922	22日	9931	31日

## 罗马数字和其他

9941	I	9945	V	9949	IX
9942	II	9946	VI	9950	X
9943	III	9947	VII	9959	Ω
9944	IV	9948	VIII		

## 数字与运算

9960	0	9964	4	9968	8	9972	—
9961	1	9965	5	9969	9	9973	×
9962	2	9966	6	9970	/	9974	÷
9963	3	9967	7	9971	+		

## 标点符号

9975	。	
9976	,	
9977	、	
9978	·	分隔号兼作数字间的小数点
9979	;	
9980	:	
9981	?	
9982	!	
9983	=	
9984	‘	
9985	’」	
9986	“	
9987	”』	
9988	(	
9989	)	
9990	——	破折号
9991	.....	省略号
9992	·	着重号(起始)
9993	·	着重号(终止)
9994	—	专名号(起始)
9995	—	专名号(终止)
9996	《	
9997	》	
9998	□	空格
9999	××	另行